



SỐ 165 - 08.2025

CHÁNH PHÁP

HOÀNG PHÁP – GIÁO DỤC – VĂN HỌC PHẬT GIÁO – TIN TỨC PHẬT SỰ

Email: baivochanhphap@gmail.com | Website: chanhphap.us / chanhphap.org / chanhphap.net

Chủ nhiệm: **HT. Thích Nguyên Siêu**

Thủ quỹ: **Ni sư Thích Diệu Tánh**

Chủ bút: **Vĩnh Hào**

Với sự cộng tác của chư tôn đức Tăng Ni và
văn thi hữu tán đồng chủ trương của Chánh
Pháp.

Trình bày: **Tâm Quang**

Hình bìa: **123clicks.com**

LIÊN LẠC:

• Bài vở: baivochanhphap@gmail.com

• Quảng cáo / Phát hành:

(714) 266-4171

• Chi phiếu ủng hộ xin ghi:

CHANH PHÁP

11502 Daniel Ave.

Garden Grove, CA 92840

hoặc Zelle số phone: **714.266.4171**

(Memo ghi "Ủng hộ CP" -

xin gọi hoặc nhắn tin trước khi zelle)

*

Trải hơn 25 thế kỷ, Chánh Pháp của Phật vẫn được tuyên dương và lưu truyền bởi hàng đệ tử xuất gia lẫn tại gia, đem lại giải thoát và giác ngộ cho những ai học hỏi và thực hành đúng đắn. Chánh Pháp ấy là thuốc hay, nhưng bệnh mà không uống thì chẳng phải là lỗi của thuốc. Trong kinh Di Giáo, đức Phật cũng ân cần huấn thị lần chót bằng những lời cảm động như sau: *"Thể hiện lòng đại bi, Như Lai đã nói Chánh Pháp ích lợi một cách cứu cánh. Các thầy chỉ còn nỗ lực mà thực hành... Hãy tự cố gắng một cách thường trực, tinh tiến mà tu tập, đừng để đời mình trôi qua một cách vô ích, và sau này sẽ phải lo sợ hối hận."*

Báo Chánh Pháp có mặt để góp phần giới thiệu đạo Phật đến với mọi người. Ước mong pháp mầu của Phật sẽ được lưu chuyển qua những trang báo nhỏ này, mỗi người sẽ tùy theo căn tánh và nhân duyên mà tiếp nhận hương vị.

Nguyệt san Chánh Pháp là báo biểu, không trả nhuận bút cho bài vở gửi đăng. Quý văn thi hữu nào muốn có nhuận bút xin ghi rõ "có nhuận bút" và địa chỉ liên lạc để tòa soạn quyết định. Bài gửi đăng xin đánh máy sẵn và gửi bằng electronic file qua email:

baivochanhphap@gmail.com

Trân trọng cảm ơn.

NỘI DUNG SỐ NÀY:

- **THƯ TÒA SOẠN**, trang 2
- **TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI** (Diệu Âm lược dịch), trang 3
- **MONG MANH** (thơ Phổ Đồng), trang 6
- **NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ**, t.t. (HT. Th. Trí Chơn), trang 7
- **GIÁO DỤC NGƯỢC DÒNG NƯỚC XOÁY** (Nguyên Siêu), tr. 10
- **QUI ÂN VỚI HOA...** (thơ Trần Hoàng Vy), trang 13
- **ĐẠI CƯƠNG KINH PHÁP HOA** (HT. Thích Thiện Siêu), trang 14
- **NGHỆ SĨ HÀNH** (thơ Lý Thừa Nghiệp), trang 19
- **SƠ QUÁT VỀ CHỮ "SỢ" THEO DUY THỨC HỌC** (Khánh Hoàng), trang 20
- **TRĂM ĐIỀU BÍ NGỮ** (thơ Thy An), trang 25
- **TỬ CÚ LỤC BÁT "BÀN TAY"** (thơ Vĩnh Hữu Tâm Không), tr. 29
- **CHÁNH TRÍ GIẢI THOÁT** (Nhóm Áo Lam), trang 30
- **QUÁN ĐỀ MỤC "6 NỘI-NGOẠI XỨ" TRONG KINH TỨ NIỆM XỨ** (TN Hằng Như), trang 32
- **NHỮNG MÙA XƯA** (thơ Quy Hồng), trang 33
- **TƯỜNG TRÌNH ĐẠI HỘI THƯỜNG NIÊN LẦN THỨ I NHIỆM KỲ V (2024-2028)** (TT. Thích Thiện Long), trang 34
- **SÓNG TRONG NHÀ LỬA** (Nguyên Giác), trang 39
- **CHO NGÀY TINH KHÔI, MỘNG SEN** (thơ Tịnh Bình), trang 40
- **VÀNG TIẾNG CHUÔNG CHÙA** (TM Ngô Tăng Giao), trang 41
- **TAN GIỮA VÔ BIÊN** (thơ Thụy Sơn), trang 45
- **TINH HOA TRÍ THỨC VIỆT ĐỒNG HÀNH CÙNG PHẬT GIÁO DÂN TỘC** (Đinh Ngọc Tư), trang 46
- **TRUYỆN CỤC NGÀN** (Steven N), trang 48
- **HẾT TRĂM NĂM, THUYỀN TRÔI** (thơ Diệu Viên), trang 49
- **CON NGƯỜI KHÔNG HOÀN HẢO NHƯNG CÓ THỂ HOÀN THIỆN** (Tuệ Uyển Nhi), trang 50
- **SỬ MỆNH HOÀNG PHÁP CỦA GĐPTVN TẠI HOA KỲ** (Tâm Thường Định), trang 51
- **NGHI THỨC RA TRƯỜNG VÀ CĂN TÍNH PHẬT MÔN** (Lôi Am), tr. 53
- **CẢNH GIÁC VỚI BỆNH TẬT** (BS. Nguyễn Ý Đức), tr. 55
- **BỒ ĐỀ NGUYÊN THIỂU** (Tiểu Lục Thần Phong), trang 58
- **NỀN KÍNH TRỌNG NGƯỜI GIÀ CẢ ĐỨC HẠNH** (Truyện cổ Phật Giáo), trang 60
- **CỜ TRỜI tập 2 – chương 17**, t.t. (truyện dài Vĩnh Hào), tr. 61
- **MÙA AN CƯ – NGÀY KHÁNH TUỆ CÒN ÔN NGÃI** (TN Diệu Như), trang 67
- **TẠO PHƯỚC BẰNG TÂM LÒNG VÀ HỌC ĐỨC KHIÊM TỐN** (TL Đào Mạnh Xuân), trang 69
- **THE STORY OF KISAGOTAMI** (Daw Tin), trang 67

Báo Chánh Pháp số 165, tháng 08 năm 2025, do Thiền Viện Chánh Pháp (Oklahoma, OK) và Brodard Chateau, Brodard Restaurant & Bamboo Bistro ủng hộ ấn phí. Kính nguyện quý tự và chư phật-tử được hưng long, an lạc để hoằng truyền và hộ trì Phật Pháp.



Thư Tòa Soạn

DÒNG SỐNG

Dòng sống, trôi như một dòng sông; đổ xuống như một thác nước.

Tương tự ở tính cách, không phải nơi thực tế. Vì thực tế dòng sông hay thác nước có khi ngưng chảy, khô cạn. Còn tính cách của dòng sống là sự liên tục, nối tiếp, từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến tương lai.

Hãy nói về dòng sống trong một ngày. Mở mắt thức dậy buổi sáng. Ai ngủ đêm qua, không dặn dò gì mà sáng nay cũng thức dậy. Người đêm trước và người sáng nay là một hay là hai? Có cái gì đó giữ cho sự liên tục, nối kết giữa người đêm trước với người sáng nay. Nếu không có tiếp nối, người ngủ đêm trước sáng nay sẽ không thức dậy, hoặc thức dậy từ một người nào khác, hoàn toàn không giống với người đêm qua. Thức dậy vẫn giống, vẫn biết mình là mình, hôm nay sẽ làm gì, trong nhà ngoài ngõ đều biết mình, không ai thắc mắc gì. Chính vì không khác, chứng minh người đêm qua và người đêm nay, cùng một dòng sống.

Hãy nói về dòng sống trong một đời. Dòng sống này bắt đầu từ lúc sinh ra và sẽ kết thúc khi chết. Một con người được đặt tên, được nuôi nấng dạy dỗ, tin và sống tự nhiên với cái tên được đặt tên ấy suốt bao nhiêu năm. Ăn uống, ngủ nghỉ, học hành, yêu đương, làm việc... từ lúc thanh niên đến lão niên, cùng là một con người, một dòng sống ấy. Nhân dạng dù có thay đổi: tươi tắn, trẻ trung, mạnh khỏe, bệnh hoạn, già yếu; tâm lý dù có đổi khác: hăng say, bông bột, chững chạc, trầm tĩnh, mệt mỏi... cái tôi vẫn mặc nhiên (hay khư khư) cho rằng đây là tôi, là một con người với nhân dáng và cá tính riêng, không giống ai khác, suốt một đời, tôi là tôi. Cái tôi ấy trải qua bao chặng đường gập ghềnh nhục-vinh, thăng-trầm trong đời, đầy những hi, nộ, ái, ố; đầy hạnh phúc, khổ đau để tranh sống, để tồn tại. Nhưng rồi cái tôi ấy cuối cùng cũng nhận biết cuộc sống này cũng sẽ chấm dứt một ngày nào đó.

Hãy nói về dòng sống trong nhiều đời, từ quá khứ mơ hồ không biết đầu mối, từ vị lai mờ lung không biết chỗ cùng tận. Có người cho rằng đời sống này chẳng qua chỉ là một ngẫu nhiên: sinh ra, tìm cách hưởng thụ hạnh phúc, tránh né mọi khổ đau, sau đó biến mất, không để lại dấu vết gì. Có người cho rằng cuộc sống bắt đầu từ đời này và khi chấm dứt, linh hồn sẽ được bắt từ nơi thiên đường hay địa ngục tùy theo niềm tin và cách sống. Cũng có người cho rằng cuộc sống này, cái tôi nhỏ bé này giống như một giọt nước bị giam trong cái vỏ cứng của tự ngã, sẽ trở về với đại dương nếu có thể đập vỡ chính cái vỏ ấy (1). Theo nhà Phật, dòng sống ấy, là một tập hợp, tích lũy của vô số hạt giống (chủng tử) thiện và ác, liên tục sinh-diệt tiếp nối từ đời này qua đời kia. Nó không thường hằng, vì liên tục thay đổi (sinh-diệt trong từng sát-na, và sinh-diệt trong từng thọ mạng); nó cũng không đoạn diệt, vì diệt rồi lại sinh. Nhân sinh ra quả rồi nhân diệt, quả sinh ra từ nhân rồi quả lại trở thành nhân để sinh ra quả khác, cứ vậy liên tục tiếp nối, nên không có gì thường hằng, cũng không có gì đoạn diệt mất. (2)

Dòng sống ấy, có thể gọi là A-lại-da, Tàng thức (thức thứ 8 theo Duy-thức học), được ẩn dụ bằng hình ảnh luân chuyển động của dòng nước chảy (*hằng chuyển như bộc lưu*) (3). Thức này có công năng duy trì các hạt giống không để tiêu mất và nó duy trì một cách bền vững từ đời này qua đời kia, từ vô thủy đến vô chung (3). Ở đây không dám lạm bàn về cách làm thế nào để chuyển hóa tất cả phiền não thành trí tuệ, để Tàng thức trở thành Đại viên Kính trí (4); cũng không dám đặt câu hỏi triết học là ai, chủ thể nào duy trì, kiểm soát sự tương tục sinh-diệt của dòng sống. Chỉ nói thật đơn giản, cụ thể về dòng sống của mỗi chúng ta.

Tàng thức không thể hiểu sơ sài là dòng sống. Nhưng hãy cứ xem dòng sống là dòng lưu chuyển của Tàng thức, đem triết thuyết cao sâu khó hiểu vào đời sống thường nhật của chúng

ta. Dòng lưu chuyển ấy vốn như nhiên, bình đẳng, không thiên vị; nó cưu mang tất cả những hạt giống thiện-ác, phiền não tham lam, sân hận, si mê hay tâm bồ-đề, lòng từ bi, khiêm nhẫn, độ lượng; và khi nó trôi qua đời này, chúng ta có cơ hội gạn lọc, thanh tẩy, bỏ đi những điều nhơ nhớp xấu xa, phát triển những điều thiện lành. Sự thanh lọc này làm cho dòng sống trong sạch, cao khiết, đẹp đẽ hơn; mang lại nhiều an vui hạnh phúc hơn cho chúng ta và cho người khác. Liên tục làm việc ấy từng giờ, từng ngày bằng hành động và lời nói cụ thể, chứ không phải chỉ qua sự gạn lọc của ý thức. Nghĩa là hãy tránh suy nghĩ, nói năng và làm những điều xấu ác, bất lợi; tận tụy thực hành những điều lợi ích thiết thực cho tha nhân.

Trở lại với dòng sống trong một ngày, một đời và nhiều đời. Hôm nay, một ngày đẹp với những việc thiện, với tâm an lành. Sáng mai, vẫn là con người thiện lành hôm trước thức dậy với tâm an lành và những việc thiện chờ đón. Một đời hay nhiều đời sau cũng thế: rời khỏi đời này bước qua đời sau tựa như trải qua một giấc ngủ, người đêm trước và người hôm sau vẫn trong cùng một dòng sống. Chúng ta có khả năng quan sát, chuyển hóa, làm phong phú thêm cho dòng sống ấy ngay trong hiện tại; không cần bận khoăn ngày mai hay đời sau ta sẽ như thế nào. Bởi vì dòng sống ấy, hôm nay đẹp, ngày mai tiếp tục đẹp.

(1) Tiểu ngã và Đại ngã (Atman và Brahman). Lý thuyết của Upanishad/Veda, Ấn giáo.

(2) Thành Duy-thức Luận, Pháp sư Huyền Trang dịch từ Phạn sang Hán, Hòa thượng Tuệ Sỹ dịch Việt và chú thích.

(3) 恒轉如瀑流 Hằng chuyển như bộc lưu: hằng chuyển như dòng nước chảy. Mời đọc một trích đoạn từ Luận Thành Duy-thức do HT Tuệ Sỹ dịch: "*Tính chất của nó bền vững, duy trì chúng tử không để cho tiêu thất...*

*... Tính thể của thức này là sự xuất sinh của quả và sự tàn diệt của nhân trong từng sát na kể từ thời vô thủy. Quả sinh, cho nên nó không phải đoạn; nhân diệt, cho nên nó không phải thường. Phi đoạn phi thường là lý duyên khởi. Do đó, tụng nói, thức này **hằng chuyển như dòng chảy.**"*

(Luận Thành Duy-thức, Chương II, A-lại-da Thức, Tuệ Sỹ dịch chú. Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, Ban Tu Thư Phật Học 2547 – 2003)

(4) "Đại Viên Kính Trí (S: ādarśa-jñāna, 大圓鏡智), một trong 4 Trí (Đại Viên Kính Trí [大圓鏡智], Bình Đẳng Tánh Trí [平等性智], Diệu Quan Sát Trí [妙觀察智] và Thành Sở Tác Trí [成所作智]) của đức Phật, chỉ trí tuệ của đức Phật có thể ánh hiện một cách như thật tất cả các pháp. Giống như cái gương tròn, lớn, loại trí tuệ này trong sạch, tròn đầy, có thể phản chiếu tất cả hình tượng; Mật Giáo gọi nó là Kim Cang Trí (金剛智). Theo Duy Thức Tông, sau khi thành Phật, phiền não chuyển biến thành trí tuệ. Trí tuệ Phật này được chia thành 4 loại, trong đó, loại thứ tư (tức A Lại Da Thức [s: ālaya-vijñāna, p: ālaya-viññāna, 阿賴耶識]) sẽ chuyển biến thành Thanh Tịnh Trí, tức Đại Viên Kính Trí này." (Từ điển Phật học Online)



Photo:
ReneGossner
(Pixabay.com)

TIN TỨC PHẬT GIÁO THẾ GIỚI

DIỆU ÂM lược dịch

ẤN ĐỘ: Diễn viên Richard Gere mừng sinh nhật thứ 90 của Đức Đạt lai Lạt ma

Ngày 6-7-2025, tài tử điện ảnh Mỹ Richard Gere là một trong số hàng ngàn tín đồ Phật giáo dự lễ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 90 của Đức Đạt lai Lạt ma tại Ấn Độ.

Gere, một Phật tử thực hành từ năm 1978, đã hôn tay nhà lãnh đạo tinh thần Tây Tạng một cách tôn kính tại sự kiện này, được tổ chức tại Dharamshala - trụ sở của chính phủ Tây Tạng lưu vong.

Ngôi sao Hollywood, 75 tuổi, trước đó đã lên bục phát biểu và tuyên bố đây là "ngày hoan hỉ" để "kỷ niệm cuộc đời phi thường này".

Gere là khách viếng thường xuyên đến Dharamshala trong nhiều thập niên và là người ủng hộ trung thành của Phong trào Độc lập Tây Tạng, một tổ chức phi lợi nhuận ủng hộ nền độc lập của Tây Tạng khỏi Trung Quốc.

Ông cũng là người đồng sáng lập tổ chức phi lợi nhuận về văn hóa và giáo dục Ngôi nhà Tây Tạng Hoa Kỳ / Tibet House US, có trụ sở tại Thành phố New York, và là Chủ tịch Hội đồng quản trị của Chiến dịch quốc tế vì Tây Tạng.

(Daily Email – July 7, 2025)



Richard Gere và Đức Đạt lai Lạt ma trong lễ kỷ niệm sinh nhật lần thứ 90 của ngài tại Ấn Độ (photo: 2025)

Photos: Daily Email

INDONESIA: Lễ tụng Tam Tạng Kinh tại khu đền thờ Borobudur, thu hút hơn 2,000 Phật tử

Tổng cộng có 2,007 Phật tử tham gia Lễ tụng kinh Tam Tạng Indonesia (ITC) 2025 và Ngày Đại Pháp Phật lịch 2569 tại Công viên Lâm Tì Ni, nằm trong quần thể Đền thờ Borobudur ở Quận Magelang, Trung Java.

Chủ tịch ủy ban tổ chức sự kiện, Tonny Coasan, đã thông báo tại Magelang vào thứ sáu 4-7 rằng chương trình sẽ diễn ra từ ngày 4 đến ngày 6-7-2025.

Kể từ năm 2015, Lễ tụng kinh Tam Tạng Indonesia đã trở thành một truyền thống hàng năm, thu hút Phật tử từ cả Indonesia và nước ngoài đến Đền Borobudur.

Năm nay, những người tham gia quốc tế bao gồm các tín đồ từ Cam Bốt, Thái Lan, Tích Lan, Miến Điện, Tân Gia Ba, Mã Lai, Úc, Hoa Kỳ và Vương quốc Anh.

(ANTARA – July 4, 2025)



*Lễ tụng kinh Tam Tạng năm 2025 tại khu đền thờ Borobudur, Indonesia
Photo: ANTARA*

Poster Thông báo của ACLS về Loạt sách Phật giáo Toàn cầu Mới
Photo: buddhistdoor.net



HOA KỲ: Loạt sách "Phật giáo toàn cầu" mới dành cho các Học giả đầu sự nghiệp

Hội đồng các Hiệp hội Học thuật Hoa Kỳ (ACLS), hợp tác với Quỹ Gia đình Robert H. N. Ho Global và Nhà xuất bản Đại học Yale, đã công bố ra mắt "Phật giáo Toàn cầu", một loạt sách mới dành riêng để thúc đẩy lĩnh vực nghiên cứu Phật giáo.

Loạt sách này sẽ là nền tảng để xuất bản những cuốn sách đầu tiên của những người được trao giải của Chương trình Nghiên cứu Phật giáo của Quỹ Gia đình Robert H. N. Ho, dựa trên nghiên cứu được hỗ trợ bởi các học bổng và khoản tài trợ của chương trình.

Loạt sách nói trên sẽ có các chuyên khảo bằng tiếng Anh khám phá các truyền thống Phật giáo trong các giai đoạn lịch sử và khu vực địa lý.

Dự án này được thực hiện thông qua sự hỗ trợ liên tục của Quỹ Gia đình Robert H. N. Ho Global, vốn gần đây đã mở rộng khoản tài trợ 7.5 triệu US\$ cho ACLS. Khoản tài trợ nói trên hỗ trợ nhiều sáng kiến khác nhau - từ học bổng luận án và sau tiến sĩ đến hội thảo học thuật và cổ vấn học thuật - nhằm mục đích thúc đẩy mạng lưới toàn cầu mạnh mẽ của các học giả nghiên cứu Phật giáo đang nổi lên hiện nay

(Buddhistdoor Global – July 4, 2025)



MIỀN ĐIỆN: 23 người trú ẩn tại tu viện Phật giáo ở Sagaing thiệt mạng trong vụ không kích

Ngày 11-7-2025, tại khu vực Sagaing, miền Trung Miền Điện, một cuộc không kích nhằm vào một tu viện Phật giáo đã khiến ít nhất 23 người đang trú ẩn trong khuôn viên tu viện thiệt mạng.

Vụ không kích trong đêm nhằm vào tu viện ở làng Lin Ta Lu, thị trấn Sagaing, đã khiến khoảng 30 người khác bị thương, trong đó có 10 người đang trong tình trạng nguy kịch - theo một thành viên của nhóm kháng chiến,

Người này cho biết 23 thường dân, bao gồm 4 trẻ em, đã thiệt mạng sau khi một phản lực cơ chiến đấu ném bom vào khoảng 1 giờ sáng xuống một tòa nhà trong tu viện của làng, nơi có hơn 150 người từ các làng lân cận đang trú ẩn để tránh giao tranh trong khu vực trong những tuần gần đây.

Quân đội không bình luận về vụ việc tại tu viện này, nằm cách thành phố Mandalay khoảng 35km về phía tây bắc.

(The Telegraph Online - July 12, 2025)



Một tòa nhà trong tu viện Phật giáo tại khu vực Sagaing, Miền Điện bị quân đội chính phủ không kích

Photo: The Telegraph Online

NGA: Lãnh đạo Phật giáo tại Nga bị kết án 8 năm tù vì bài đăng phản chiến

Một tòa án ở Moscow đã kết án Ilya Vasilyev - nhà lãnh đạo Phật giáo người Nga và là thiền sư tông phái Tào Động - 8 năm tù vì bài đăng trên Facebook năm 2022 phản đối các hành động quân sự của Nga tại Ukraine.

Ông là nhà lãnh đạo Phật giáo nổi tiếng thứ hai lên tiếng phản đối chiến tranh, sau khi Telo Tulku Rinpoche - Lạt ma cao cấp nhất của nước cộng hòa Kalmykia - lên tiếng phản đối chiến tranh và sau đó rời khỏi Nga.

Vasilyev, một lập trình viên máy tính 50 tuổi và là giám đốc Trung tâm Thiền Moscow, đã bị kết án vì cáo buộc phát tán "thông tin cố ý sai lệch" về Lực lượng Vũ trang Nga.

Từ tháng 6 năm 2024, Vasilyev đã bị giam giữ tại Nhà tù Matrosskaya Tishina ở Moscow, nơi ông tiếp tục thiền định, đọc kinh sách và duy trì liên lạc với các Phật tử đồng đạo.

(Buddhistdoor global - July 10, 2025)



Thiền sư Ilya Vasilyev tại tòa
Photo: forum 18.org

HOA KỲ: 84000 sẽ tổ chức Hội thảo trực tuyến về Pháp thoại với Thượng tọa Geshe Dorji Damdul

84000: Dịch Lời Đức Phật, một sáng kiến phi lợi nhuận toàn cầu do Dzongsar Jamyang Khyentse Rinpoche - vị Lạt ma, tác giả và là nhà làm phim nổi tiếng người Bhutan - sáng lập, đã thông báo rằng họ sẽ tổ chức một buổi giảng Pháp trực tuyến với Thượng tọa Geshe Dorji Damdul.

Có tựa đề "Trí tuệ để vượt qua ngục tù của tâm thức", hội thảo trực tuyến này sẽ được tổ chức vào ngày 27-7-2025 để đánh dấu lễ hội cát tường Chokhor Duchen.

Chokhor Duchen là một trong 4 lễ hội Phật giáo lớn theo âm lịch Tây Tạng, rơi vào ngày 4 tháng 6 âm lịch. Lễ hội này kỷ niệm ngày Đức Phật chuyển Pháp luân lần đầu tiên sau khi đạt giác ngộ. Năm 2025 này, lễ Chokhor

Duchen rơi vào ngày 28-7.

84000: Dịch Lời Đức Phật là một dự án dài hạn nhằm dịch thuật và xuất bản tất cả các kinh điển còn sót lại được lưu giữ bằng ngôn ngữ Tây Tạng cổ điển - 70,000 trang Kangyur (dịch lời của Đức Phật) trong 25 năm và 161,800 trang Tengyur (những bản chú giải về giáo lý của Đức Phật do các bậc thầy và học giả Phật giáo Ấn Độ vĩ đại biên dịch) bằng tiếng Tây Tạng trong 100 năm.

(Buddhistdoor Global - July 12, 2025)



Poster của Hội thảo trực tuyến về Pháp thoại với Thượng tọa Geshe Dorji Damdul

Photo: buddhistdoor.net

HÀN QUỐC: Trưng bày các kiệt tác Phật giáo thời Cao Ly và Triều Tiên hồi hương từ Nhật Bản

Một bộ tranh quý hiếm về "Thập Điện Diêm vương" từ đầu triều đại Triều Tiên/Joseon (1392-1910), gần đây được thu hồi từ Nhật Bản, đã được trưng bày tại Bảo tàng Cung điện Quốc gia Hàn Quốc ở Seoul vào thứ Ba, 8-7-2025.

Cùng ngày, tại đây cũng diễn ra buổi trưng bày "Bản sao chép Kinh Hoa Nghiêm, Tập 22" từ triều đại Cao Ly/Goryeo (918-1392).

Các bức tranh Phật giáo và bản kinh sách nói trên đã được trả lại sau những nỗ lực của Cục Di sản Hàn Quốc và Quỹ Di sản Văn hóa Hàn Quốc Hải ngoại.

(The Korea Times - July 8, 2025)



Bộ tranh "Thập Điện Diêm vương"
có niên đại từ đầu triều đại Triều
Tiên/Joseon (1392-1910)



Một trang từ Bản sao chép Kinh
Hoa Nghiêm phiên bản thời Chu,
Tập 22" từ triều đại Cao
Ly/Goryeo (918-1392)

Photos:
koreajoongangdaily.joins.com



MONG MANH

Từ vô thi ta luân hồi cát bụi
Vẫn miệt mài bám lấy cõi trần gian
Vẫn hít thở âm thầm yêu cuộc sống
Trần gian ơi nghe cát bụi mơ màng.

Theo khát vọng ta trầm luân gót mỗi
Đếm đường dài vết cũ bụi chưa tan
Ngoảnh mặt lại khói sương mờ phong kín
Đường qua đi mất dấu tự phương ngàn.

Ta rong ruổi lạc loài theo nắng sớm
Cùng mưa chiều tan nát mộng dưới chân
Đất khẽ gọi con gió chiều đi vắng
Về tự tình đưa tiễn mộng nghìn năm.

Nghe tan vỡ từ vô thường hoa nở
Nắng nghìn năm trưa buồn lạ trong hồn
Chiều ủ rũ qua nắng tàn trăng hiện
Từng giọt vàng rơi cõi đất mộng lung.

Vẫn hiện thực qua sắc màu biến đổi
Chuyện trăng tàn nhớ bóng rắng chiều phong
Tựa hơi thở buồn vui nào biết nổi
Cả một đời qua sinh diệt thời gian.

Chợt một sớm rảnh rang nhìn đất thở
Đá tựa mình nghe dao động không gian
Như hoa dorm hạt nắng vàng ảo hóa
Giọt mong manh từng giọt đẹp vô ngần.

Theo duyên hiện hóa thân vào vô tận
Duyên trùng trùng cho đến mãi vô chung.

PHỔ ĐỒNG

NHỮNG ĐÓNG GÓP TO LỚN CỦA CÁC HỌC GIẢ ANH QUỐC CHO NỀN PHẬT GIÁO ÂU-MỸ

HT. Thích Trí Chơn

**ANANDA METTEYYA
(1872-1923)**



*U Ananda Mitria (Allan Bennett – British man who became a Buddhist Monk in Burma) Ahuja 339
(Source: Chasing Chinthes)*

Đại Đức Ananda Metteyya, tục danh là Charles Henry Allan Bennett, sinh ngày 8 tháng 12 năm 1872 tại Luân Đôn (Anh Quốc). Thân sinh ông là một kỹ sư điện tử, nhưng ông lại thích học môn hóa học. Ngay từ nhỏ, ông đã chối bỏ không chịu theo đạo Thiên Chúa là tôn giáo mà thân mẫu ông rất ngưỡng mộ, và tự tuyên bố mình như người

không bao giờ có thể tin tưởng vào những điều phi lý, phản khoa học.

Năm 1890, vừa đúng 18 tuổi, nhờ đọc thi phẩm nổi tiếng của Edwin Arnold (1832-1904), cuốn "Ánh Sáng Á Châu" (*The Light of Asia*), ông bắt đầu biết đến Phật Giáo như một triết lý nhiệm mầu, mở ra trước mắt ông một khung trời chân lý mới lạ.

Từ đó, ông phát tâm tìm đọc nghiên cứu các kinh sách Phật Giáo hiện đang phát hành tại Anh quốc lúc bấy giờ.

Năm 1898, ông qua Tích Lan (Ceylon) như một Phật tử tự nguyện đi theo con đường của đức Phật. Tại đây, ông bắt đầu tìm học Phật Pháp với các nhà sư và học giả Phật tử danh tiếng của Tích Lan. Năm 1901, lần đầu tiên ông thuyết giảng về "Tứ Diệu Đế" tại Colombo và bài pháp này về sau đã được in thành sách. Trong thời gian ở Tích Lan, ông nghĩ đến việc sẽ hướng dẫn một phái đoàn Phật Giáo sang hoằng pháp tại nước Anh, và ông nhận thấy rằng muốn thành công, người đại diện phái đoàn phải là một vị Tăng.

Do đó, ông quyết định xuất gia. Ông qua Miến Điện đầu tiên đến trú tại Akyab, tỉnh Arakan, sau tới ở thành phố Rangoon (Ngưỡng Quang), và tại đây, ông cảm thấy là nơi thích hợp nhất cho việc tu tập, hành đạo tương lai của ông.

Tháng 12 năm 1901, ông chính thức xuất gia, thọ 10 giới Sa Di, và năm sau, vào ngày trăng tròn (21-05-1902), ông thọ đại giới Tỷ Kheo. Ban đầu ông lấy pháp hiệu Ananda Maitriya, sau đổi theo danh từ Pali là Metteyya. Trong ngày lễ xuất gia đầu tiên tại Miến Điện, Đại Đức Ananda Metteyya đã phát biểu:

"Sau khi trở thành Tăng sĩ, công việc cần làm trước nhất mà tôi đã dành hết thì giờ và hy sinh cuộc sống của tôi để theo đuổi, thực hiện là tìm cách truyền bá Phật Giáo, chân lý của đạo Từ Bi tại các nước Tây Phương và thành lập tại đó một giáo hội của Tăng Già".

Nhằm thực hiện chương trình hoằng pháp tại

các quốc gia Âu Châu, Đại Đức Metteyya đã tìm cách liên lạc, tiếp xúc với nhiều học giả Phật tử tại Anh, Đức quốc và Hoa Kỳ, với mục đích tiến tới việc thành lập một "Hội Phật Giáo Quốc Tế" (*International Buddhist Society*) ban đầu hoạt động tại Đông Phương và sau mở rộng truyền qua các nước Tây Phương.

Trong phiên họp đầu tiên của Hội này, tổ chức vào ngày 15 tháng 3 năm 1903, ban tổ chức cuộc họp đã giúp soạn thảo, duyệt xét bản nội quy, các điều lệ và bầu cử các thành viên để điều hành mọi công việc của Hội. Đại Đức Ananda Metteyya được bầu giữ chức tổng thư ký và Dr. E.R. Rost làm thư ký danh dự (Honorary Secretary). Ngoài ra còn có một số nhân vật được mời làm hội viên danh dự như thi hào Edwin Arnold, ông bà giáo sư T. W. Rhys Davids (1843-1922) cùng nhiều học giả Phật tử, danh tăng Tích Lan và Miến Điện. Chỉ vài tháng sau khi Hội thành lập, một cuộc hội thảo đã được tổ chức tại Rangoon với 300 người tham dự, và các tổ chức Phật Giáo khắp nơi trên thế giới đã gửi thư về bày tỏ sự tán thán, ủng hộ nhiệt tình.

Công tác quan trọng của Hội bấy giờ là cho phát hành tờ tam cá nguyệt san "Buddhism" (Phật Giáo) nhằm phổ biến rộng rãi những tin tức, sinh hoạt của Hội đến các Phật tử hội viên tại Anh quốc và nhiều quốc gia khác trên toàn thế giới. Số đầu tiên ấn hành vào tháng 9 năm 1903, dày 200 trang, trong đó có đăng bài thơ của thi hào Edwin Arnold, và chính ông ta đã hỷ cúng phần lớn tịnh tài để in số báo này. Mặc dù tờ tạp chí "Phật Giáo" (Buddhism) ấn hành chỉ được có 6 số, nhưng nội dung lẫn hình thức của nó đã gây ảnh hưởng to lớn, và chiếm một địa vị trọng yếu trong lịch sử văn học Phật Giáo bấy giờ. Một trong những người viết bài thường xuyên cho tạp chí này là Tỳ Kheo Silicara (1872-1951), vị Tăng người Anh.

Nhằm chuẩn bị giúp đỡ cho phái đoàn của Đại Đức Metteyya từ Miến Điện sang nước Anh hoằng pháp, Hội Phật Giáo Anh Quốc và Ái Nhĩ Lan (*The Buddhist Society of Great Britain and Ireland*) được thành lập với cuộc họp đầu tiên tổ chức vào ngày 26 tháng 11 năm 1907. Dr. Rhys Davids được bầu làm hội trưởng, giáo sư T. Mills phó hội trưởng và đạo hữu J. E. Ellam giữ chức tổng thư ký Ban Trị Sự của Hội. Hội này hoạt động đến năm 1923, và được thay thế tiếp tục bởi Hội Phật Giáo (The Buddhist Society) tại Luân Đôn (London) hiện nay. Sau khi thành lập, Hội rất vui mừng đón nhận tin về phái đoàn của Đại Đức Metteyya chuẩn bị sẽ sang Anh quốc truyền bá chánh pháp.

Tháng 12 năm 1907, trong phiên họp thường niên của Hội Phật Giáo Quốc Tế (*International Buddhist Society*) tại Rangoon, Đại Đức Metteyya thông báo về việc thành lập một chi nhánh của Hội này tại nước Anh, và quyết định gửi một phái đoàn sang Luân Đôn hoằng pháp trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 10 năm 1908. Tháng 4 năm 1908, với tư cách tổng thư ký của "Hội Phật Giáo

Quốc Tế" tại Rangoon, Đ.Đ. Ananda Metteyya hướng dẫn một phái đoàn gồm có nữ Phật tử Hla Oung, thủ quỹ, và người con trai của bà là đạo hữu Ba Hla Oung cùng với vợ của ông ta sang Anh Quốc. Vé tàu thủy khứ hồi của Đ.Đ. Metteyya từ Miến qua Anh do bà Hla Oung hỷ cúng. Chương trình hoằng pháp của phái đoàn tại Anh quốc đã được thông báo trước.

Ngày 23 tháng 4 năm 1908, các thành viên trong Hội Phật Giáo Anh Quốc cùng với phóng viên nhà báo đã ra bến cảng Luân Đôn để tiếp đón phái đoàn của Đại Đức Metteyya. Ngay khi phái đoàn vừa đến Anh Quốc, Hội Phật Giáo tại đây đã phải gặp vài khó khăn cần giải quyết. Trước hết, theo luật Phật chế, nhà Sư không được phép ở cùng chỗ với phái nữ, cho nên Dr. Rost đã phải thuê hai căn nhà nhỏ tại Barnes gần Luân Đôn để một cái dành riêng cho Đ.Đ. Metteyya cư trú. Nhà Sư Nam tông cũng không được dùng bữa quá Ngọ và nằm ngồi giường cao nên Hội đã phải dọn giường ngủ cho đại đức ngay trên sàn nhà.

Hơn nữa, nhà Sư lại không được phép giữ tiền, do đó Đại Đức Metteyya khi cần đi hoằng hóa ở đâu, phải có thiện nam tháp tùng chứ không thể đi một mình, để có ai cúng dường tịnh tài hay đại đức muốn mua sắm vật dụng gì thì Phật tử đó sẽ tiếp nhận giùm hoặc trả tiền giúp thay cho ngài.

Chưa hết, thêm điều rắc rối khác là dân chúng tại Anh quốc thời ấy rất ngạc nhiên, nghĩ như điều quái gỡ dị kỳ trong một xã hội vật chất Tây Phương, khi nhìn thấy chiếc y vàng bằng vải thô sơ của Đ. Đ. Metteyya đang mặc, nên họ đã xầm xì phê bình chỉ trích, bàn ra tán vào, thêm thắt lời nọ tiếng kia. Bởi vậy mà để tránh sự tò mò dòm ngó của dân chúng, Hội Phật Giáo phải sắp xếp cho Đ.Đ. Metteyya dùng xe ngựa hoặc tắc-xi (taxi) làm phương tiện di chuyển khi cần đến dự các phiên họp Phật giáo hay thuyết giảng tại bất cứ nơi nào trong thành phố Luân Đôn bấy giờ.

Vào lúc ấy Đại Đức Ananda Metteyya 36 tuổi, có hình dáng cao, mảnh khảnh, hiền lành và đạo mạo. Cặp mắt sâu thẳm, đầu cạo tóc, nói lên sự tu hành khắc khổ, nghiêm trì giới luật của ngài. Đặc biệt với giọng nói từ hòa khiến mọi người đều có cảm tình khi lần đầu tiên mới gặp Đại Đức Ananda.

Ngoài sự thông bác giáo lý đức Phật, Đại Đức còn rất am tường các bộ môn khoa học hiện đại với óc suy luận sắc bén, tất cả được kết hợp để tạo ra cho đại đức trở thành một nhân vật rất đặc biệt. Một ký giả, sau khi tiếp xúc với đại đức đã viết: "Con người có một bộ óc toán học toàn hảo, là một trong những người hiểu biết nhiều về khoa học mà tôi chưa từng gặp từ trước đến nay".

Nhưng điều rất tiếc không may bởi đại đức là con người hay đau ốm. Lúc 18 tuổi, đại đức đã mắc bệnh suyễn kinh niên. Căn bệnh này đã dày vò, hành hạ làm suy yếu thân thể trong suốt cuộc đời của Đại Đức. Khi còn trẻ, để làm giảm bớt những cơn ho kéo dài khổ sở, đại đức đã dùng thuốc hè-rô-in (heroin) bào

chế bằng mọt-phin. Loại thuốc này đã tàn phá rất nhiều đến cơ thể của đại đức.

Những lúc không bị cơn suyễn hành hạ, đại đức rất hăng say tham gia mọi công tác hoằng pháp lợi sanh. Qua thư từ hoặc bằng những cuộc tiếp xúc trực tiếp, đại đức đã quy tụ được nhiều Phật tử trí thức, và học giả có nhiệt tâm ủng hộ việc phát triển Phật Giáo tại Anh quốc.

Những Phật tử đầu tiên tham gia, giúp đỡ phái đoàn truyền bá chánh pháp của đại đức Ananda là gia đình ông Francis J. Payne cùng với vợ và các con. Ngoài ra còn có Dr. Edward Greenly cũng đã góp phần to lớn vào công việc hoằng pháp của đại đức Metteyya.

Sau hơn năm tháng ở lại Anh Quốc giảng truyền Phật Giáo cho đủ mọi tầng lớp dân chúng, ngày 2 tháng 10 năm 1908, Đại Đức Ananda Metteyya cùng với Dr. Rost, từ bến cảng Liverpool đã đi tàu thủy trở về Rangoon. Ký giả một tờ báo ẩn hành tại Rangoon đã đến phỏng vấn ít lâu sau khi đại đức về tới Miến Điện, và ký giả bài báo đã viết: "*Tỳ Kheo Ananda bày tỏ rất hài lòng về mọi công tác hoằng pháp mà đại đức đã thực hiện*".

Tuy nhiên, hài lòng thì có, nhưng hoàn toàn thỏa mãn như nguyện ước thì chưa. Lý do bởi sức khỏe của đại đức ngày càng yếu kém vì bệnh suyễn hành hạ; còn tài chánh thì kiệt quệ, và số Phật tử tại Anh quốc bấy giờ thực tâm muốn tìm hiểu giáo lý đức Phật cũng bị giới hạn.

Mặc dù vậy, đại đức vẫn không nản chí. Trong bức thư ngỏ gửi cho Phật tử tại Anh Quốc (*Open letter to the Buddhists of England*) vào tháng 12 năm 1908, Đại Đức đã kêu gọi tất cả những người hâm mộ giáo lý đức Phật nên tích cực ủng hộ cho Hội Phật Giáo Quốc Tế tại Luân Đôn (London). Đại Đức cũng nhiệt tâm bày tỏ cho thấy rằng giáo lý cao siêu và giải thoát của đức Phật thực sự rất cần thiết cho dân chúng Tây Phương lúc bấy giờ.

Đại Đức vẫn nuôi ý định có dịp sẽ trở sang Anh Quốc hoằng pháp lần nữa, nhưng nỗ lực muốn thực hiện điều đó không dễ dàng vì lý do sức khỏe suy yếu và tài chánh eo hẹp của đại đức.

Tháng 12 năm 1913, Dr. Rost thực hiện cuộc giải phẫu lấy sạn trong mắt cho đại đức, và vài tháng sau tin từ Rangoon cho biết sức khỏe của đại đức có khá hơn đôi chút.

Tháng 5 năm 1914, một biến cố đau buồn nhất đã xảy ra là tin tức cho biết sức khỏe của đại đức ngày càng xuống dốc thê thảm. Nguồn hy vọng duy nhất để cứu vãn là đại đức cần tìm đến nơi nào có khí hậu tốt hơn Rangoon để tĩnh dưỡng một thời gian lâu dài.

Các Phật tử sau đó nhận thấy cần thu xếp sớm càng tốt để đại đức có thể qua sống chung với bà chị của đại đức bấy giờ đang ở California, Hoa Kỳ. Hay tin người chị sắp sang Anh Quốc, cho nên các đạo hữu đã sắp đặt cho đại đức gặp bà chị tại Liverpool để cả hai sẽ cùng đi California.

Các Phật tử tại Rangoon đã vận động quyền

tiền cúng vé tàu thủy cho đại đức từ Rangoon sang Anh Quốc. Nhưng vì đại đức phải đi một mình, không ai có thể đi theo để giữ tiền cho đại đức theo đúng luật Phật chế, cho nên đại đức buộc lòng phải hoàn tục mặc Âu phục để qua Anh quốc, sau mười hai năm xuất gia sống đời Tăng sĩ. Sau khi đến Liverpool vào tháng 5 năm 1914 (vừa đúng 42 tuổi), đại đức sống chung với các đạo hữu trong Hội Phật giáo địa phương.

Ngày 12 tháng 9 năm 1914, khi tàu của bà chị từ California đến Anh quốc, các Phật tử đã tiễn đưa đại đức ra bến tàu để gặp mặt và cùng với người chị đi Hoa Kỳ. Nhưng rất tiếc vì đang đau bệnh nặng, cho nên đại đức không được sở di trú Mỹ cho phép đến New York trong tình trạng sức khỏe tồi tệ như thế.

Cuối cùng, bà chị đã rời phòng ngủ ra ngoài để gặp thăm đại đức lần đầu tiên sau nhiều năm xa cách. Rồi người chị buộc lòng trở lên tàu để một mình đi Hoa Kỳ, còn đại đức Ananda đành phải ở lại. Vài tháng sau, đệ nhất thế chiến bùng nổ tạo thêm nhiều khó khăn cho mọi sinh hoạt Phật sự địa phương.

Không rời Anh Quốc được, các Phật tử đã giúp đỡ sắp xếp cho đại đức cư trú tại Battersea. Trong thời gian này, mặc dù bệnh tình của đại đức ngày càng tăng thêm, đại đức vẫn cố gắng hoạt động, góp phần vào sự phát triển Phật Giáo tại Luân Đôn.

Đại Đức viết bài thường xuyên cho tờ "The Buddhist Review" của Hội Phật Giáo ở đây và sau đó làm chủ bút cho tạp chí này. Nhưng rất tiếc đến năm 1923, hội đã ngưng hoạt động và tờ báo cũng đình bản.

Đầu tháng 3 năm 1923, bệnh tình của đại đức sắp tiến đến giai đoạn kết thúc, hết phương chạy chữa. Vào ngày 9 tháng 3 năm 1923, đại đức đã viên tịch, hưởng thọ 50 tuổi. Hiện diện trong giờ phút từ trần vĩnh viễn ra đi, bên cạnh đại đức có đạo hữu Francis Payne và một số các Phật tử khác.

Cố bác sĩ C. A. Hewavitarane đã phát tâm cúng tiền mua phần mộ trên lô đất rộng 15 feet vuông tại Modern Cemetery làm nơi an nghỉ cuối cùng của đại đức. Tham dự lễ an táng có rất đông thân hữu và các Phật tử trong Hội Phật giáo địa phương. Nhiều vòng hoa và hương thơm được mọi người mang đến đặt trên mộ của đại đức để tri ân, tưởng nhớ vị tăng sĩ đầu tiên đã góp phần to lớn vào công cuộc truyền bá chánh pháp của đức Thế Tôn tại Anh quốc.

Đại Đức Ananda Metteyya là bút giả của các tác phẩm:

1. An Outline of Buddhism (*Phật Giáo Đại Cương*) ấn hành đầu tiên năm 1910 và được in lại trong tạp chí "The Theosophist" số tháng 4-5 năm 1911.

2. The Wisdom of the Aryas (*Trí Tuệ của dân tộc Aryas*) xuất bản tháng 01 năm 1923.

GIÁO DỤC NGƯỢC DÒNG NƯỚC XOÁY

(Kinh Bộc Lưu)

Nguyễn Siêu

Con người sống ở đời, bất cứ tầng lớp nào, dù vua quan, tể tướng triều đình, thi nhân, triết gia, học giả, hay bác nông phu, người ngư phủ chài lưới nắng xám mồ hôi, họ luôn có kinh nghiệm sống cho chính cái nghề của mình, và có kinh nghiệm qua cái nghề nuôi trọn đời mình đó – nhất nghệ tinh nhất thân vinh. Nhưng đây là kinh nghiệm việc làm, sự hoạt dụng của thể gian, ngộ hầu gặt hái được sự lợi ích cho tự thân, gia đình... mà xây dựng một đời phồn vinh hạnh phúc. Còn cái kinh nghiệm sống chết của sự tu tập người xuất trần đầu Phật thì sao? Có giống như cái kinh nghiệm của thế nhân. Cái kinh nghiệm thấy sao nói vậy, giải quyết tức thời, bằng một thứ tình cảm, nhất thời bộc phát, hay thâm trầm nhiều tháng năm đợi chờ trong thế giới nhị nguyên.

Trong Tương Ưng Bộ Kinh, Tập I.A (Bản Pali-Việt) Kinh Bộc Lưu nói như thế này:

“Một thời Thế Tôn ở Savatthi (Xá Vệ). Jetavana (Thăng Lâm) tại vườn ông Anathapindita (Cấp Cô Độc).

Rồi một vị Thiên, khi đêm đã dần tàn, với nhan sắc thù diệu, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn, sau khi đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị Thiên ấy bạch Thế Tôn.” Đây là đoạn kinh văn giáo đầu cho toàn bộ nội dung kinh. Đoạn kinh văn này đã biểu tỏ tinh thần giáo dục là con người phải biết có lễ phép; biết chào hỏi; biết giữ lấy phận mình đang ở đâu. Mình là ai. Người đối diện với mình là ai; phải có tâm kính trọng được thể hiện ra bên ngoài; phép lịch sự tối thiểu. Chứ không phải trong sự giao tiếp hằng ngày, mình gặp ai cũng giống như ai; gặp nhau rồi trở mặt nhìn mà không có phép lịch sự, xã giao, quý kính có thể là chấp tay chào, đứng dậy tỏ

thái độ vui tươi. Dù là sự sinh hoạt gia đình, cha mẹ, con cái cũng phải thể hiện tinh thần giáo dục này: “Thưa Ba Mẹ, con đi học về. Mời Ba Mẹ dùng cơm với chúng con... Đây chính là tinh thần giáo dục: “Tiên học lễ hậu học văn” mà bất cứ nơi đâu, nếu muốn đời sống người có tôn ti trật tự, có tình có nghĩa thì phải giữ lấy cái học “công dân đức dục” này.

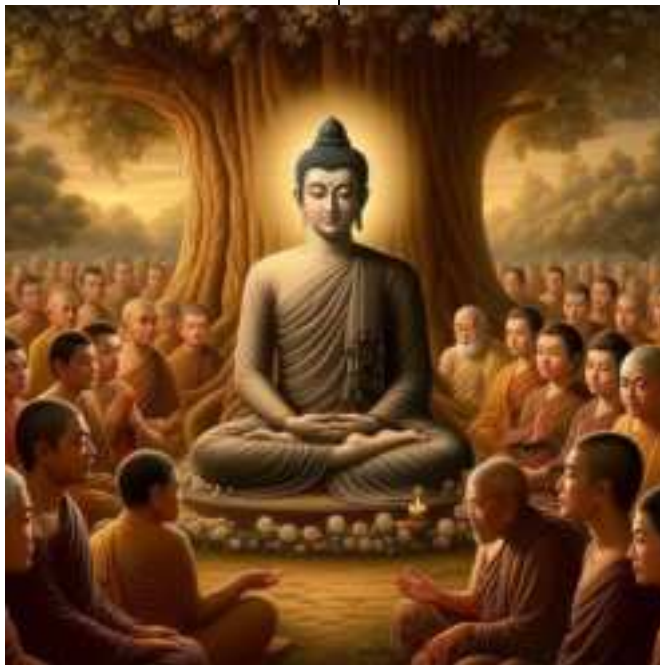
Vị Thiên đến, trước tiên là đánh lễ đức Thế Tôn. Đánh lễ đức Thế Tôn là tỏ lòng kính trọng, bậc tối tôn, tối quý; bậc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Con cháu trong gia đình, chào hỏi ông bà, cha mẹ, là những bậc sanh thành dưỡng dục ra mình; mình cần phải biểu tỏ tinh thần hiếu thảo này. Đây là bốn phận trách nhiệm giáo dục tự thân, hay đánh thức chính mình. Sau khi đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng qua một bên, hay ngồi xuống một bên, quỳ xuống một bên chấp tay trang nghiêm, rồi bạch đức Thế Tôn. Dung nghi ấy đã cho chúng ta thấy tấm

lòng chân thành, dung mạo đoan trang. Từ ý nghĩ đến cử chỉ đều hiện bày rõ nét nhất tâm, chí thiết. Xong như thế đó, rồi mới thưa thỉnh đức Thế Tôn. Còn thông thường con người chúng ta, như ông bà nói: “Chưa đi đã chạy, chưa nói đã cười.” Thiếu đi tinh thần tự trọng, đối với người đối diện. Do vậy mà chúng ta phải học, học tinh thần giáo dục này, để thân và tâm được đoan chánh, nội tâm và ngoại thân được hợp nhất với nhau, tạo thành một dáng dấp, hình hài có nghi, có lễ, có quý, có kính. Rồi vị Thiên bạch với đức Thế Tôn như thế này:

“Thưa Tôn Giả, làm sao Ngài vượt qua bộc lưu.”

Đức Phật trả lời:

“Không đứng lại, không bước tới, Ta vượt khỏi bộc lưu.”



Vị Thiên hỏi tiếp:

"Làm sao không đứng lại, không bước tới, Ngài vượt khỏi bực lưu?"

Đức Thế Tôn trả lời:

"Này Hiền giả, khi Ta đứng lại, thời Ta chìm xuống. Này Hiền giả, khi Ta bước tới, thời Ta trôi giạt; do vậy, này Hiền giả, không đứng lại, không bước tới, Ta vượt khỏi bực lưu."

Ở đây chúng ta hiểu nghĩa của hai chữ "bực lưu" là dòng nước xoáy, dòng nước cuộn ngầm. Dòng nước trên mặt thấy phẳng lờ, nhưng sâu thẳm dưới lòng nước thì cuộn cuốn sức xoáy mãnh liệt, nếu vật gì rơi vào trung tâm cuộn nước xoáy ấy sẽ bị cuốn hút, nhận chìm. Tinh thần giáo dục này, đức Thế Tôn dạy: "Không đứng lại. Không bước tới." Đây là tinh thần giáo dục "Bất nhị." Không đứng lại, cũng không bước tới. Vì đứng lại hay còn có bước tới là còn bị hãm nịch trong cái tương đối, cái đối đãi, cái có năng, và có sở. Cái có ngã và có pháp, có ta và người. Cái "Ngã tướng. Cái nhơn tướng. Cái chúng sanh tướng. Cái thọ giả tướng." Trên tiến trình tu chứng, hành giả phải buông xả, đã không làm chấp rồi mà còn phải thấy rõ thực chất của các pháp là không. Chơn không. Tánh không. Nhơn duyên không. Thật tướng không. Do vậy, bước tới là còn thấy có người bước tới và thấy có chỗ để bước tới. Đứng lại cũng vậy, còn thấy có người đứng và có chỗ để đứng, rơi vào phạm trù nhị nguyên đã đành mà còn bị dính mắc, trói buộc trong tự ngã và ngã sở. Vì ngũ uẩn không có tự ngã. Nếu chỉ đơn thuần là sắc, thì sắc không thể đứng lại, cũng không thể bước tới. Thọ, tưởng, hành, thức cũng vậy. Từ đó, chúng ta thấy rõ ràng là vô ngã. Đã vô ngã thì lấy cái gì để đứng lại và lấy cái gì để bước tới. Nếu có cũng chỉ là giả danh mà có, chứ không phải thực có. Vậy cái năng đã không thực có, thì làm sao có cái sở thực có được. Cái sở là bực lưu. Cũng không luôn. Năng không. Sở không, thì đâu có cái đứng lại và cái bước tới. Vượt thoát cái lưới nhị nguyên – đôi bờ. Ấy là cái thủ diệu của giáo pháp, cái chứng đắc của bậc thánh không hai mà cũng không một. Được vậy mới không bị dòng bực lưu nhận chìm. Như đã nói ở trên, tu như thế nào để không còn thấy có tướng ngã, tướng nhơn, tướng chúng sanh, tướng thọ giả, được như vậy thì sẽ không bị dòng bực lưu nhận chìm, ngoài ra sẽ bị nhận chìm hết vì còn thấy bốn tướng đó. Dòng đời như một dòng sông, cứ trôi chảy và cứ lặn hụp. Dòng đời ấy có nhiều hương thơm và vị ngọt; có nhiều hoạn nạn và khổ đau; có nhiều giàu sang và nghèo khó... Con người sống không rơi vào lãnh vực này thì cũng rơi vào lãnh vực nọ. Dòng đời như một dòng sông có đủ nước trong và nước đục, có đủ lúc lên ghềnh, xuống thác, có lúc êm đềm trong mát, nên thơ, nhưng cũng có lúc sóng dậy ba đào nhận chìm tất cả. Con người sống trong dòng đời ấy, nào danh văn lợi lộc;

nào quyền quý cao sang; nào tiếng tăm chức tước; hay bản ngã và cái tôi. Nếu cái tôi không được đáp ứng, cái sở thuộc của tôi mất đi thì buồn, thì hận, thì oán, thì trách, đau thương tủi hờn... ấy là bị dòng sông nhận ngã, danh lợi nhận chìm, hay dòng sông ngũ dục: tài, sắc, danh, thực, thù nhận chìm. Do vậy, cuộc sống con người rất lao lung, vì do ngũ dục ấy mà ba chìm bảy nổi chín lênh đênh. Khi ở đầu ghềnh, lại có lúc nơi cuối bãi, áo rách tả tơi, đầu bù tóc rối, lang thang một kiếp luân hồi. Như lời ta thán của nhà thơ Vũ Hoàng Chương:

"Trông ra bến hoặc bờ mê

Ngàn thu nửa chớp bốn bề một phương

Ta van cát bụi bên đường

Dù như dù sạch đừng vương gót này

Để ta tròn một kiếp say."

Hay là:

"Trải qua một cuộc bể dâu

Những điều trông thấy mà đau đớn lòng."

Truyện Kiều – Thi hào Nguyễn Du.

Hoặc nữa:

"Gót danh lợi bùn pha sắc xám

Mặt phong trần nắng nám mùi dâu."

Thực trạng của dòng đời là vậy, nên nơi đây, kinh Bực Lưu cho một kinh nghiệm sống; một kinh nghiệm tu tập; một kinh nghiệm thực chứng là không hệ lụy với hình danh sắc tướng – không đứng lại, không bước tới, Thế Tôn vượt khỏi bực lưu.

Rồi vị Thiên nói tiếp, qua nội dung kệ tụng:

"Từ lâu, con mới thấy

Bà la môn tịch tịnh

Không đứng, không bước tới

Vượt chấp trước ở đời."

Từ lâu, quả thật từ lâu. Từ lâu từ bảy đời chư Phật trong quá khứ: Tỳ Bà Thi Phật, Thi Khí Phật, Tỳ Xá Phù Phật, Câu Lưu Tôn Phật, Câu Na Hàm Mâu Ni Phật, Ca Diếp Phật, đến Thích Ca Mâu Ni Phật, đức Thế Tôn hôm nay, bây giờ chúng ta mới đọc kinh Bực Lưu để thấy tinh thần giáo dục toàn diện; giáo dục con người; tu để thăng tiến trên lộ trình giải thoát mà lộ trình ấy là trung đạo. Một lộ trình mà không thiên vào hai cực đoạn khổ hạnh ép xác và thọ lạc hưởng thụ. Hai cực đoạn này chỉ mang đến cho con người sự khổ đau, sầu muộn và diệt vong. Còn đối với ai có một tâm hồn tịch tịnh, biết rũ bỏ, không cố chấp, biết buông thả, không trói buộc, thì vị đó không đứng, không bước tới, vượt thoát ra tất cả sự chấp trước, dính mắc vướng bận ở đời. Vị đó là Phật. Là Thế Tôn. Là bậc Chánh Biến Tri. Bậc ly dục, tịch tịnh.

Muốn không đứng lại. Không chìm. Muốn không bước tới. Không chìm, phải có phương pháp nào, điều kiện gì? Nơi đây, để làm sáng tỏ tinh thần giáo dục toàn diện này, chúng ta đọc tiếp bài kệ tụng để thấy lời hỏi của vị Thiên và sự trả lời của đức Thế Tôn:

*"Phải cắt đoạn bao nhiêu?
Phải từ bỏ bao nhiêu?
Tu tập thêm bao nhiêu?
Phải vượt qua bao nhiêu?
Để được có danh xưng
Tỳ kheo vượt bậc lưu."*

Theo thể thường, con người muốn vượt dòng nước xoáy, con người phải có phương tiện là chiếc bè để bơi, là sợi dây để buộc, là tay bơi lội giỏi, có kinh nghiệm là chiếc cầu để đi qua... Ấy là cách vận dụng theo cách tự chế của con người, nhờ vậy mà vượt qua được dòng nước xoáy, đến bờ bên kia được bình an. Đây là cái trí của con người thế gian, là mưu lược của đời. Nhờ trí và mưu lược này, mà con người có được cuộc sống bình an, yên ổn. Khả năng, kiến thức con người chinh phục thiên nhiên, thay thế thần linh để làm nên tất cả. Từ nền văn minh tiến bộ của con người, kỹ thuật khoa học, kiến thức học đường, phát minh, tìm tòi những thế giới còn phủ kín trong thế giới ba ngàn này. Nhưng con người vẫn chưa chinh phục được với chính mình, dù con người có phần nào đã chinh phục thiên nhiên, lấy nước mặn làm thành nước ngọt, xẻ núi, lấp biển làm đường giao thông, hay xa hơn nữa là chinh phục không gian, phi thuyền đáp xuống mặt trăng... dù vậy, con người chưa thể khuất phục dục vọng của tâm, ước muốn của ý, và sự lầm nhận biến thiên của thức – thấy sợi dây trong đêm lằm cho là con rắn.

Theo lời hỏi của vị Thiên ở trên – cắt đoạn, từ bỏ, tu tập, vượt qua bao nhiêu, để được danh xưng là vượt bậc lưu, không bị dòng nước xoáy nhận chìm, cuốn trôi.

Đức Thế Tôn dạy:
*"Phải cắt đoạn đến năm
Phải từ bỏ đến năm
Tu tập thêm năm pháp
Để được có danh xưng
Tỳ kheo vượt bậc lưu."*

Trong tinh thần giáo dục của đạo Phật là con người phải nghiêm khắc với chính con người. Phải tự nguyện, gìn giữ, tuân thủ với chính con người. Vì đức Phật đã từng tuyên thuyết: "Như Lai chỉ là Bạc Đạo Sư." Như Lai luôn tôn trọng giá trị tu tập của con người một cách tuyệt đối. Tất cả con người đều có Phật tánh – tánh giác ngộ. Con người đã có tánh giác ngộ, thì tại sao phải ép buộc, phải dùng sức mạnh của thần linh cưỡng bức. Đây là tinh thần giáo dục tự chủ, độc lập không nô lệ. Tự mình phải đứng lên và đi tới bằng đôi chân của chính mình. Muốn đứng lên và đi bằng đôi chân của chính mình, mà không vay mượn đôi chân ai, đôi nặng gổ của



ai, đôi bàn tay thần linh phù phép nào. Đó chính là phải cắt đoạn, phải từ bỏ, phải tu tập, phải vượt qua... thì mới có danh xưng là vượt dòng cuồng lưu. Vậy dòng cuồng lưu ở đây, chính là: Dục bậc lưu. Hữu bậc lưu. Kiến bậc lưu. Vô minh bậc lưu.

1. Dục bậc lưu:

Dòng nước xoáy của tham dục, của ước muốn bất thiện, của cái tham không đáy, của cái muốn quá nhiều, cái muốn không biết đủ, cái muốn quá trớn không kiểm chế lại mình. Cái muốn vô độ như vậy, thì lấy ai có khả năng để mà đáp ứng cái dục vô độ của mình cho được. Vậy muốn gặt hái thành quả của sự tu tập thì phải biết đủ – tri túc, đừng buông thả cái dục ấy chạy nhảy tứ tung, phải nhốt cái dục lại, phải cột cái dục lại, phải hạn chế cái dục lại. Muốn quá nhiều, mà không đủ – nhờn dục vô nhai. Túi tham không đáy. Có rồi lại muốn có nữa. Hơn người ta rồi, lại muốn hơn thêm. Con người đắm chìm trong cái dục này. Do vậy, bị dòng nước xoáy của dục, dòng nước ngầm, cuồng lưu cuốn trôi – Dục vị. Dục hoạn. Dục Xuất yếu. Kinh nghiệm mùi vị của dục. Khổ đau đầy mình vì dục. Con đường để ra khỏi dục. Mùi vị của dục. Hoạn nạn của dục. Ách yếu là ra khỏi dục. Ra khỏi mùi vị của dục, và hoạn nạn của dục. Vị ngọt của dục buông bỏ, vị đắng cay, hoạn nạn của dục cũng buông bỏ luôn, gọi là dục xuất yếu. Có buông bỏ được không, khi mà con người quá say đắm, lao vào để nếm vị dục ấy. Vị ngọt của dục nếm đã đành mà vị đắng, vị hoạn nạn của dục cũng nếm luôn. Do vậy mà bị dòng cuồng lưu nhận chìm.

2. Hữu bậc lưu:

Dòng cuồng lưu của sự hiện hữu. Của sự vật được tác thành, của sự chấp có sở hữu. Vì sự chấp có sở hữu phát sinh sự chấp thủ, gìn giữ, buộc chặt cho mình, của tôi, không phải của anh, không phải của em, không phải của người, từ đó phát sanh ra hữu lậu – phiền não. Mỗi khi đã phiền não, hẳn nhiên không phải là hạnh phúc, không có sự bình an trong tâm hồn, bình an trong cuộc sống. Bình an trong lý tưởng để thăng hoa thánh thiện. Thăng hoa một chân trời cao rộng. Thăng hoa một chân trời chỉ có hoa thơm, cỏ lạ, chim hót, suối reo trong niềm tịnh lạc. Một trời phiền não thì lấy đâu để tìm ra sự tịch tịnh của tâm hồn, mà không có sự yên tĩnh của tâm hồn, thì tìm đâu ra sự giải thoát bây giờ – Hiện tại lạc trú. Nên hữu bậc lưu là dòng nước

xoáy, cuồng lưu của phiền não. Phiền não càng nhiều thì dòng cuồng lưu càng mạnh, nhận chìm tất cả. Nhận chìm một đời, nhận chìm hai đời, nhận chìm đời này và đời sau. Hai đời đều bị nhận chìm. Biết vậy, hãy chấm dứt hữu bộc lưu. Hãy chặt đứt. Hãy đốt cháy. Hãy dập tắt hữu bộc lưu – Hữu lậu.

3. Kiến bộc lưu:

Dòng nước xoáy của kiến chấp. Cái thấy lệch lạc. Cái thấy một bên. Cái thấy đối nghịch lại với chánh kiến – cái thấy đúng. Cái thấy có trí tuệ vô lậu. Cái thấy đúng sự thật của sự vật. Cái thấy như chánh pháp.

Kiến bộc lưu là một đề tài gây ra bao nhiêu sự tranh cãi. Như người mù sờ voi. Người sờ trúng cái chân thì cho rằng con voi như cái cột nhà. Người sờ trúng cái tai thì cho rằng con voi như cái quạt. Người sờ trúng cái bụng thì cho rằng con voi như cái trống... Dù cột nhà, dù cái cột, dù cái trống... thì chỉ là một bộ phận của con voi đối với tổng thể mà thôi. Nhưng ở đời này bằng cái thấy phiến diện, chủ quan đó, mấy ai chịu suy xét lại, cứ chấp thủ rằng cái thấy của mình là đúng, còn người khác là sai. Chính vì cái thấy tà kiến, ác kiến, biên kiến, kiến thủ... mà sinh ra không biết bao nhiêu luận thuyết, quan điểm, chủ trương... trên cuộc đời này. Mình có thể chết để bảo vệ luận thuyết, chủ trương của mình, chứ không thể chịu thua hoặc là bị đẩy lùi bởi đối phương. Dòng cuồng lưu của thiên kiến nhận chìm tất cả mọi chủ trương, học thuyết, trên đời nếu chủ trương học thuyết ấy không đúng chánh pháp. Chánh pháp ấy là Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh định.

4. Vô minh bộc lưu:

Dòng nước xoáy không có trí tuệ vô lậu. Không có trí tuệ giác ngộ. Không có trí tuệ để liễu tri Tứ Diệu Đế – Đây là Khổ, các người phải biết. Đây là Tập, các người phải đoạn. Đây là Đạo, các người phải tu. Đây là Diệt, các người phải chứng. Không tu và không chứng Tứ Thánh Đế gọi là vô minh bộc lưu.

Con người có nhiều thứ vô minh theo quan điểm thế gian. Biết ớt là cay mà cứ ăn cho xé miệng. Biết cà-rem là lạnh mà vẫn cắn để hư răng. Và biết nhìn vào i-phone nhiều là mờ mắt mà vẫn không rời khỏi i-phone... Nhiều cái vô minh kỳ lạ, nhưng vẫn không có minh để dập tắt vô minh. Chính vậy mà dòng xoáy vô minh nhận chìm tất cả. Từ những chủ trương giai cấp người – vô minh. Nô lệ người – vô minh. Nhân danh, hay chủ nghĩa – vô minh. Chính vì cái vô minh này, mà con người luôn lặn hụp trong dòng sinh tử. Do vậy mà đức Phật dạy, cắt đoạn đến năm, từ bỏ đến năm. Tu tập năm pháp. Vượt qua năm pháp. Được vậy, mới xứng danh là kẻ vượt bộc lưu. Năm ấy là: Tham, sân, hôn trầm thủy miên, trạo hối, nghi.

Đạo Phật – Tinh thần giáo dục qua kinh tạng



QUI ẨN VỚI HOA...

*thôi về qui ẩn bên hoa
sân si gửi lại trên bờ cỏ xanh*

*gội sương tắm nắng vô thanh
bướm bay ru giấc mơ thành Nam hoa*

*thôi về mặc áo cà sa hoa
uống hương trăng tỏa đêm ngà vô ưu*

*một mai bên gác luân lưu
xác thân cát bụi một trầu tượng ngôn*

*ta bà ngẫu hứng hoàng hôn
tâm kinh rót vọng cầu hồn nhiên xa*

*thôi về qui ẩn bên hoa
không chân tu cũng sát na nhập thiền...*

TRẦN HOÀNG VY

Pali là vậy đó. Một tinh thần giáo dục thực tiễn. Giáo dục cái nhen, ngang bằng với cái quả. Tinh thần giáo dục của đạo Phật là xây dựng cho con người hướng thân lập mệnh trên tiến trình ba phạm trú đều thiện: thân thiện, miệng thiện, tâm thiện, hay đầu thiện, giữa thiện, cuối thiện.

Trước tiên là giáo dục con người biết lễ phép, chào hỏi, thưa trình, biết ngôi bậc thứ lớp. Giáo dục để biết bốn phận của mình là con, để biết bốn phận của mình là cha mẹ, là Thầy Tổ, làng nước, quốc gia, xã hội, đầu đó rõ ràng mà giữ lấy đúng cách.

Con người phải học theo tinh thần giáo dục của đạo Phật. Nếu là con người sống trong xã hội thì phải làm các việc tốt, lợi ích cho kẻ khác. Phải biết thương yêu, quý kính lẫn nhau. Con có hiếu thảo với Mẹ Cha. Trò có trung thành với Thầy Tổ... giữ phận mình, biết mình đang ở đâu, trên dưới lễ nghĩa, phân minh rạch ròi. Còn là người tu tập thì như lời Phật, y cứ như thế mà phụng trì, chắc chắn sẽ qua bờ bên kia. Ấy là khuôn vàng thước ngọc mà Đạo Phật – Con đường giáo dục toàn diện đã biểu hiện.

ĐẠI CƯƠNG KINH PHÁP HOA

HT Thích Thiện Siêu



Tranh vẽ phẩm Hiện bảo tháp (thời kỳ Heian, thế kỷ 12)

Trong kho tàng kinh điển Đại Thừa, Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là bộ kinh được truyền bá rất sớm và rất rộng rãi, đã từng là bộ kinh cơ bản cho tông Thiên Thai tại Trung Hoa và tông Nhật Liên tại Nhật Bản.

Các vị thiền sư Việt Nam đời Lý Trần cũng thường chú trọng trì tụng giảng dạy kinh Pháp Hoa song song với kinh Viên Giác, Kim Cang. Hai thiền sư Bảo Tịnh và Minh Tâm dưới đời Lý (khoảng năm 1034) suốt 15 năm trì tụng kinh Pháp Hoa chưa từng trễ nải. Thiền sư Thông Biện, vị thiền sư thông thái đời Lý Thánh Tông, từng trả lời Phù Thánh Cầm linh nhân hoàng hậu về các câu hỏi liên quan lịch sử truyền bá Phật Giáo tại Việt Nam, Ngài thường dùng kinh Pháp Hoa dạy người sửa mình, nên người bấy giờ gọi sư là Ngộ Pháp Hoa. Thiền sư Chân Không (tịch năm 1100) lúc 18 tuổi, tầm sư học đạo, nhân đến hội giảng của Thảo Nhất tại Chùa Tĩnh Lự núi Đông Cứu nghe giảng kinh Pháp Hoa, bỗng nhiên tỏ ngộ. Sau đó Ngài được vua Lý Nhân Tông mời vào đại hội giảng kinh Pháp Hoa. Bấy giờ Thái Úy Nguyễn Thường Kiệt (tức Lý Thường Kiệt) và thứ sử Lạng Châu là tướng quốc Thân Công càng thêm kính trọng.

Và ngày nay, trong hiện tại việc trì tụng kinh Pháp Hoa rất lan rộng trong giới Phật tử, giúp họ rất nhiều trên bước tu tâm hành thiện theo đạo giác ngộ.

Trong kinh Pháp Hoa có một câu dạy rất đặc biệt, nêu lên mục đích ra đời của mười phương chư Phật, câu đó là 'Các đức Phật chỉ vì một việc trọng đại duy nhất mà ra đời, đó là vì khai ngộ cho chúng sanh ngộ nhập tri kiến Phật'.

Như vậy kinh Pháp Hoa chính là kinh nêu rõ mục đích ra đời của Chư Phật, mà dưới đây là đại cương của kinh.

Thiên kinh vạn quyển Phật nói ra cùng với những pháp môn tu hành trong đó như quán sổ tức, quán bất tịnh, tham thiền, trì trai giới, an cư kiết hạ... đều chỉ đưa đến mục đích làm Phật. Có kinh nói rộng, có kinh nói đơn giản. Nhưng tựu trung, chẳng có pháp môn nào dễ dàng để tu thành Phật. Pháp môn nào cũng khó. Quán bất tịnh phải quán thật sâu xa, kỹ càng chứ không phải quán qua loa mà thành được. Sổ tức cũng không phải dễ, không cứ chỉ thở vô thở ra vài hơi là xong. Tham thiền, trì trai giới, các môn tu khác cũng đều khó như vậy cả. Vậy mà theo kinh Pháp Hoa, thì việc thành Phật quả dễ.

'Nhược nhân tán loạn tâm, nhập ư tháp miếu trung, Nhất xưng Nam Mô Phật, giai dĩ thành Phật đạo'. (Nếu người tâm tán loạn, đi vào trong tháp Phật, niệm một lần 'Mô Phật', cũng đủ thành Phật đạo).

Hoặc chỉ chấp tay hay cúi đầu trước tượng Phật, cho đến trẻ con chơi cát đắp thành tháp Phật mà cũng thành Phật được. Một quyển kinh Đại Thừa

cao nhất là Pháp Hoa, rốt cuộc dạy một chuyện dễ dàng như vậy, thì hà tất phải tham thiền, giữ giới, kiết hạ an cư? Cho nên ngài Thường Bất Khinh đã chọn một cách để làm Phật. Ngài không sổ tức, không nhập định, không quét nhà, làm đường, chỉ đi gặp ai cũng nói câu: 'Tôi không dám khinh Ngài, vì Ngài hành Bồ Tát đạo, Ngài sẽ thành Phật'. Ngài Thường Bất Khinh là một vị Bồ Tát Tỳ Kheo, sống giữa chúng Tỳ Kheo tăng thượng mạn có thể lực dưới thời tượng pháp của đức Phật Oai Âm Vương trong quá khứ. Ngài chỉ làm mỗi một việc là đến nơi mọi người, chắp tay cung kính xướng câu: 'Tôi không dám khinh Ngài, vì Ngài sẽ thành Phật'.

Trong việc làm đơn giản đó, tuy nhiên, cần phải có một lòng tin mãnh liệt rằng 'Tất cả chúng sanh đều là Phật' thì mới làm nổi. Lòng tin ấy nếu không có trí tuệ của Bồ Tát thì không thể có được. Đó là Bát Nhã ba la mật; và Ngài làm việc ấy không phải một hai lần mà làm thường xuyên, không phải đối với một hai người mà đối với tất cả mọi người, đó là Tinh Tấn Ba la mật. Trong khi Ngài làm như vậy, có người nghe thì hoan hỷ, vì cho là một lời chúc tụng giá trị nhất, chúc làm vua cũng không bằng; nhưng cũng có người đứng vững vì không hiểu Ngài muốn nói gì, rồi cũng có người nổi sân vì cho Ngài chọc tức mình, nên xua đuổi đánh đập. Vậy mà Ngài vẫn giữ một thái độ bình thản đối với cả ba hạng người ấy, đó là Nhẫn Nhục Ba la mật. Và mỗi khi đối trước ai nói lên câu: 'Tôi không dám khinh người...' là nói với một lòng kính cẩn tập chú chứ không phải cuồng loạn hời hợt, hình thức đó là Thiền định Ba la mật.

Như vậy, ta thấy một việc làm ngớ ngẩn đơn giản song gom đủ ý nghĩa của Bồ Tát hạnh và sức mạnh của một lòng tin kiên cố: Tin mình là Phật và tất cả chúng sanh đều là Phật. Chúng ta đã có ai dám tự tin mình là Phật chưa? Huống nữa là tin người khác là Phật? Thật khó tin mà tin nổi một kẻ vừa nói láo, vừa mắng chửi cộc cằn kia là Phật được. Phải như một vị đại lương y, đứng trước một con bệnh có những triệu chứng ghê gớm: Thở tả, mê sảng, sốt mặt đỏ gay... Nhưng qua sự bắt mạch thấy rõ ba bộ thốn, quan, xích, đều đi hữu lực mà biết được tánh mạng người đó chưa hề gì, và bảo con bệnh: 'Ông không chết'. Sự quả quyết đó của lương y tạo cho người bệnh một lòng tin tưởng, một sức mạnh, một niềm hy vọng phấn khởi để vượt lên mà sống. Ngài Thường Bất Khinh nói với chúng sanh: 'Các Ngài là Phật', cũng trong ý nghĩa đó. Nếu chúng sanh vì tự thấy mình là chúng sanh, cam phận chúng sanh, nên cứ mặc tình trầm luân tạo nghiệp. Vì đã là chúng sanh vô phương cứu chữa, thì tội chi mà không trầm luân, tội chi mà không lăn lóc trụy lạc: Thân lươn bao quản lấm đầu? (đã làm thân con lươn thì có ngại gì cái đầu bị lấm bùn lầy) đã thấy mình thấp thỏm tầm thường thì không còn việc ác gì không làm, vì con người như thế, không tin rằng còn chút phẩm giá nào để vươn lên toàn thiện toàn giác được. Bây giờ, khi nghe nói rằng mình là Phật, có cơ trở thành bậc toàn thiện toàn giác thì trừ phi những

người không muốn, ai cũng phải mừng rỡ, và nhờ đó các thói xấu cống cao ngã mạn, nhỏ nhen, bần tiện... khó mà nổi lên được. Có bao giờ một người, khi tự tin mình là Phật, mà lại cứ nhắm mắt sống theo thói ăn cắp, nói láo, kiêu mạn, tật đố, sân si? Cho nên tự tin mình là Phật thì ngay khi đó mình là Phật. Quán kinh dạy: 'Thị tâm thị Phật, thị tâm tác Phật'. Tâm đó là Phật, tâm đó làm Phật, không tâm nào khác hơn. Ngài Thường Bất Khinh thấu hiểu lý ấy trong Kinh Pháp Hoa, nên Ngài chỉ hành Pháp Hoa mỗi một cái hạnh 'bất khinh' ấy, tức là không khinh người và không tự khinh mình.

Lòng tin 'Tất cả chúng sanh là Phật' nó dễ kết hợp mọi người lại với nhau như nước tìm đến nước. Nước với lửa mới chống trái nhau, còn nước với nước thì dù có nước ở bất cứ nơi nào, sông, ngòi, ao, hồ, ruộng, lạch, dù trong đục, sạch dơ, đều tìm về biển. Tất cả mọi người có được lòng tin mình là Phật cũng thế, cũng tìm về với nhau trong biển cả Đại Giác. Đó là điểm chính, là cốt tủy, cho nên trong kinh Pháp Hoa, Phật thọ ký cho tất cả hàng Thanh Văn đều thành Phật. Trước đó đối với hàng Thanh Văn, Phật chỉ dạy pháp Tứ Đế, 12 nhân duyên. Đến hội Pháp Hoa, Phật mới thọ ký Thanh Văn thành Phật. Đây là điểm đặc biệt của Pháp Hoa hội. Mặc dù có nhiều kinh điển khác đều nói đến Phật tánh, nói tất cả chúng sanh đều có khả năng thành Phật, nói đến trí tuệ và mục đích ra đời của Chư Phật, nhưng chỉ nói chung chung. Như trong kinh Hoa Nghiêm, Bát Nhã, Phật chỉ thọ ký cho hàng Bồ Tát, còn đối với hàng Thanh Văn thì dạy cho các pháp tu để thành Bích Chi La Hán, chứng nhập Niết Bàn. Những người này tu theo các pháp môn Phật dạy, được chứng quả Thanh Văn liền cho rằng đã viên mãn, nên đến hội Pháp Hoa khi Phật sắp sửa nói, Ngài lại muốn thôi, chính vì nghĩ đến hạng tăng thượng mạn này: 'Chỉ chỉ bất tu thuyết, ngã pháp diêu nan lữ, chư tăng thượng mạn giả, văn tất bất kính tín.' (Thôi thôi chẳng nên nói, Pháp ta vi diệu khó lường, những kẻ tăng thượng mạn nghe sẽ không kính tin). Ngài Xá Lợi Phất phải cầu xin năn nỉ đến lần thứ ba, Phật mới dạy rằng: 'Ông đã ba phen cầu thỉnh, chẳng lẽ Ta không nói'. Khi Ngài sắp sửa nói thì năm ngàn Tỳ Kheo, Tỳ Kheo Ni, nam nữ cư sĩ đảnh lễ Phật mà lui ra, vì cho rằng tất cả pháp Phật dạy, mình đã tu, đã đắc cả rồi còn gì để nói, còn gì để nghe nữa? Sau khi những người này bỏ đi, Phật dạy rằng: 'Lui đi cũng tốt' (thối diệc giai hỷ). Câu nói của Phật nghe tuồng như phũ phàng, tuồng như đối với năm ngàn người này lòng từ bi của Ngài không phổ cập đến.

Trong khi ở hội Hoa Nghiêm, chỉ có hàng Bồ Tát lãnh hội được ý chỉ của Phật dạy, còn hàng Thanh Văn ngồi đó mà như đui như điếc; vậy mà Phật không đuổi ra, họ cũng không bỏ ra đi. Ở hội Pháp Hoa thì Phật nói: 'Lui ra cũng tốt' có phải phũ phàng xua đuổi không? Không phải, bởi vì ở hội Hoa Nghiêm những vị Thanh Văn tuy không hiểu mà không có lòng tăng thượng mạn, không cho mình đã

chúng đặc, nên cứ ngồi đó. Ngồi mà không khinh, không khiếp, không sợ. Còn ở hội Pháp Hoa, những vị Thanh Văn này lại tăng thượng mạn, chưa chứng đắc viên mãn mà tự cho đã chứng đắc viên mãn. Có tâm tăng thượng mạn như thế, mà cứ ngồi lì ở đó, hay nếu Phật bảo 'cứ ngồi đó đi' thì thật là không ích gì cho chính bản thân họ mà còn gây chướng ngại cho những người nghe pháp. Và sở dĩ những người này tăng thượng mạn là vì họ chưa tin nổi rằng 'Tất cả chúng sanh đều là Phật', họ chỉ tin rằng mình đã đắc quả A La Hán và chẳng những không tin chúng sanh là Phật, họ còn không tin nổi 'chính mình là Phật', do đó mà họ đã bỏ ra đi, và Phật dạy rằng họ lui ra cũng tốt.

Thành thử kinh Pháp Hoa có nghĩa 'Hội tam quy nhất, thọ ký thành Phật'. Trước kinh Pháp Hoa, Phật dạy nhiều pháp môn, mỗi pháp môn chứng một quả vị khác nhau như tu Tứ đế pháp đắc quả A La Hán, tu 12 nhân duyên đắc Bích Chi, tu Lục độ làm Bồ Tát... đến hội Pháp Hoa, khi sắp nhập Niết Bàn, Phật mới dạy những gì mà trước đó ngài chưa dạy được, đó là 'những pháp môn mà ngài dạy bấy lâu chỉ là những phương tiện để bước lên Nhất thừa. Trước kia Thanh Văn đã cho đó là pháp thật, quả thật, nên chăm chỉ tu, chứng và chấp thủ các quả vị đã chứng. Bây giờ Phật mới nói rằng Nhị thừa, Tam thừa đều không thật đều là phương tiện chỉ có Nhất thừa mới là thật, mới là cứu kính.

Ngài Thiên Thai Trí Giả cho đó là 'khai quyền hiển thật, khai cận hiển viễn' mở phương tiện ba thừa để hiển bày cái chân thật là Nhất thừa Phật đạo. 'Khai quyền' là chỉ rõ tất cả các pháp môn Phật nói trước kinh Pháp Hoa đều chỉ là phương tiện để đi đến giáo lý thật của Pháp Hoa là 'Tất cả chúng sanh đều là Phật'. Điều mà mười phương chư Phật đều làm: 'xuất hiện ra ở đời để khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến'. Điều này, đức Thích Ca Bổn Sư cũng không làm khác với chư Phật 10 phương. Một mặt vì tất cả chúng sanh đều là Phật, một mặt vì bản hoài của tất cả chư Phật ra đời vì một mục đích duy nhất là khai thị cho chúng sanh ngộ nhập Phật tri kiến, một mặt vì trí tuệ chư Phật thậm thâm đủ cả hai mặt căn bản trí và quyền trí, thấu hiểu cùng tận được thật tướng các pháp nên mới khai quyền hiển thật được. Thật tướng đó là 10 'như': như thị tướng, như thị tánh, như thị thể, như thị lực, như thị tác, như thị nhân, như thị duyên, như thị quả, như thị báo, như thị bốn mạc cứu cách. Mười 'như' này là tướng sai biệt của thật tướng các pháp. Ngài Thiên Thai lấy mười 'như' đó phối hợp, với

mười 'giới' (gọi là thập pháp giới) với năm ấm, hữu tình thể gian và khí thể gian mà thành 'bách như' 'thiên như'... Thiên Thai tông có danh từ 'Tam thiên nhất niệm; nhất niệm tam thiên' là để chỉ cái lý chân thật mà chư Phật đồng chứng như nhau, đó là ba điểm sau đây:

1. Thật trí, quyền trí chư Phật đồng nhất.
2. Phật tánh chúng sanh cùng đồng nhất.

3. Bản hoài chư Phật cũng đồng nhất, nên Phật chỉ dạy mỗi một đạo lý duy nhất, đó là đạo Nhất thừa.

Nhưng trước khi khai thị để đưa chúng sanh về Nhất thừa, Phật phải nói loanh quanh gọi là phương tiện, để đến Pháp Hoa Ngài mới nói rõ Bản hoài của chư Phật. Do đó là kinh Pháp Hoa cao điểm của giáo lý Phật nên mới là Diệu Pháp. Ngài Thiên Thai chia hai thứ 'diệu' là tương đối diệu và tuyệt đối diệu. Những pháp môn Phật dạy trước đây tuy diệu nhưng chưa tuyệt đối, như khi phân thành Thanh văn, Duyên giác thừa và Đại thừa, thì Đại thừa là diệu, nhưng chỉ diệu tương đối với Thanh văn, Duyên giác, chưa phải diệu thật sự tuyệt đối. Đến hội Pháp Hoa thì

không còn đối đãi với Thanh văn, Duyên giác mà gồm chung tam thừa vào nhất thừa, nên mới thật là diệu pháp. Pháp Hoa nói thật tướng các pháp, thật tướng đó là: Tất cả pháp đều là Phật Pháp, tướng tánh bất nhị. 'Thể gian tướng thường trụ'. Tất cả pháp, bởi thế, đều là diệu pháp (nhứt sắc nhứt hương vô phi trung đạo).

Diệu pháp đó ví như hoa sen với những điểm:

1. Sinh ra trong bùn mà không nhiễm bùn.
2. Khi hoa nở thì tỏa hương thanh khiết nhẹ nhàng.

Nghĩa là những pháp mà Phật nói ở trong Diệu pháp Liên hoa cũng phát xuất từ tam thừa pháp, ví như hoa sen vẫn sinh từ bùn. Cái hoa diệu pháp từ trước bị vùi lấp trong bùn kiến chấp của tam thừa, đến hội Pháp Hoa thì hoa sen từ bùn nở ra mà không dính bùn, lại tỏa hương vi diệu. Đạo Phật quả là đạo hoa sen. Phật ra đời đi bảy bước cũng đi trên bảy hoa sen (có nghĩa: Sáu hoa trước chỉ cho sáu đức Phật quá khứ là Tì Bà Thi, Thi Khí, v.v... Hoa thứ bảy là Phật Thích Ca vậy. Cũng có nghĩa khi mới phát tâm đức Thích Ca đem 7 hoa sen dâng cúng đức Phật Nhiên Đăng, nên khi Ngài sắp thành Phật có 7 hoa sen đỡ chân ngài). Khi thành đạo, Ngài quan sát căn cơ chúng sanh qua hình ảnh những hoa sen trong hồ: Có hoa đã vươn lên khỏi mặt nước, có hoa còn chìm, có hoa chưa ra khỏi bùn, nhưng tất cả đều là hoa sen và đều lên khỏi mặt nước tỏa hương khi gặp ánh sáng mặt trời.



Chúng sanh cũng vậy, ở trong đồng bần phiền não mà cũng không dính bần, vì chưa ra khỏi phiền não mà gọi là chúng sanh, đến khi gặp được mặt trời diệu pháp của Phật soi đến thì cũng đều nở. Ngài Huyền Trang khi đi thỉnh kinh, trong lúc chờ đợi cấp giấy đi đường, một đêm mộng thấy một ngọn linh sơn giữa biển. Ngài nhảy xuống biển liền có hoa sen đỡ đưa Ngài lên núi. Và trước khi thị tịch, Ngài cũng thấy hoa sen.

Nhưng đó là hoa sen trong nước, còn thứ sen trong lửa như lời Thiền sư Ngộ Ấn (Việt Nam):

*Diệu tánh hư vô bất khả phân
Hư vô tâm ngộ đắc hà nan
Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận
Liên phát lô trung thấp vị căn.*

Hay của Động Sơn Lương Giới, Sư Tổ phái Tào Động:

*Lưỡng kiểm giao phong bất tu ti
Hào thủ do như hỏa lý liên*

Âm chỉ rằng ở trong cái lò lửa là thân ngũ uẩn uế trước đây lửa phiền não của chúng sanh, hoa sen Phật tính vẫn tươi như thường.

Chân Nguyên Thiền Sư Việt Nam cũng có câu:

*"Trần trần sát sát Như Lai
Chúng sanh mỗi người mỗi có hoa sen
Hoa là bản tánh trạm viên
Bao hàm trời đất dưới trên cùng bằng
Hậu học đã biết hay chẳng
Tâm hoa ứng nguyện nói năng mọi lời."*

Do đó mà kinh Pháp Hoa lấy dụ hoa sen.

Trên đây là ý nghĩa tóm tắt kinh. Bây giờ để bổ túc, sẽ nói qua về bố cục kinh Diệu Pháp Liên Hoa.

Bố cục kinh pháp hoa:

Kinh này là một kinh dịch ra Hoa văn rất sớm, vào năm 286 TL do Ngài Trúc Pháp Hộ dịch để là Chánh Pháp Hoa Kinh (10 quyển). Trước đó không lâu vào năm 256 TL tại Giao Châu có Ngài Chi Cương Lương cũng dịch lấy tên là Pháp Hoa Tam Muội (6 quyển), nhưng hiện trong Tạng chỉ có một quyển Pháp Hoa Tam Muội do Trí Nghiêm đời Lưu Tống dịch. Đời Đạo Tần, Ngài La Thập dịch vào năm 404 lấy tên Diệu Pháp Liên Hoa (7 quyển). Đời Tùy năm 601 TL hai Ngài Xà Na và Cấp Đa cũng dịch lấy tên là Thiên Phẩm Diệu Pháp Liên Hoa (7 quyển). Bộ Pháp Hoa thường được nghiên cứu học hỏi là bộ do Ngài La Thập dịch 7 quyển 28 phẩm. Thiên Thai tông chọn kinh này làm bản kinh chính yếu để lập tông, và chia 28 phẩm ra làm hai phần: Phần đầu gồm 14 phẩm trước, gọi là tích môn tích hóa, gọi tắt là tích môn, phần sau gồm 14 phẩm sau, gọi là bản môn bản hóa, gọi tắt là bản môn (môn dạy không phải là cửa mà là phương diện).

Sự hóa độ của đức Phật có dấu tích, biểu hiện

ra giữa trần gian cho chúng ta nghe được thấy được rõ ràng, thì gọi là tích môn. Tích phải có gốc từ đó nó phát sanh, cái gốc đó là bản môn. Đức Phật Thích Ca hiện ra nơi đời tất phải từ một đức Phật Vô Lượng Thọ, và giáo pháp Ngài giảng nói cũng là pháp Ngài đã chứng từ vô lượng kiếp, gọi là bản môn. Như ánh trăng chiếu trên sông hồ, khi có khi không, khi còn khi mất, do nước có đầy vơi trong đục mà ra, nhưng trăng trên trời, thì luôn luôn có. Bản môn tức thọ mạng của Phật và giáo pháp của Ngài, sự giáo hóa của Ngài là vĩnh cửu, song tích môn thời Phật tùy giai đoạn, căn cơ, nghiệp lực chúng sanh mà có nơi hiện nơi không. Nói thể để biết, sự nhập Niết Bàn của Phật tại rừng Sa La là sự Niết Bàn của Tích môn, không phải của bản môn, đó là sự vắng bóng của trăng trong nước. Sự hiện sinh của Phật ở vườn Lâm Tỳ Ni cũng thế, chỉ là sự hiện diện của tích môn. Còn Đức Phật của Bản Môn thì không sinh không diệt, như trăng trên trời. Chúng hội trong tích môn là chúng hội ở thế giới ta bà uế độ này, tại Kỳ Viên Tịnh Xá; còn chúng hội trong bản môn, ngay từ phẩm 11 trở đi, là chúng hội siêu thời gian không gian, không phải như ở trong tích môn có người ở ta bà nghe kinh và Kỳ Viên là nơi chốn. Nay hãy đi vào chi tiết.

Tích môn: 14 phẩm trước

Trong phần tích môn, thì phẩm Tựa đầu tiên bao gồm nhiều ý nghĩa tổng quát. Từ phẩm thứ 2 là phẩm Phương tiện đến phẩm thứ 9 Thọ Ký, đặc biệt là nói về Tích môn, mà phẩm Phương tiện là chủ yếu, còn 7 phẩm kế tiếp kia chỉ là diễn rộng đạo lý ở phẩm này cho hàng căn cơ chậm hiểu. Thiên Thai chia phần tích môn ra Tam châu Thuyết pháp (châu có nghĩa là toàn vẹn). Trong việc khai quyền hiển thật, thì phẩm Phương tiện là pháp thuyết châu chỉ có hàng Thanh văn thượng căn mới hiểu, như Ngài Xá Lợi Phất, được Phật thọ ký ngay. Lần thứ hai, Phật phải giải thích bằng ba thí dụ gọi là dụ thuyết châu nghĩa là thay vì nói thẳng điều cần nói như ở phẩm Phương tiện, ở đây Ngài dùng ba thí dụ là thí dụ ba cõi như nhà lửa, đứa con khốn cùng và cây thuốc, để cho hàng trung căn tin giải và được thọ ký trong lần này như bốn vị: Tu Bồ Đề, Mục Kiền Liên, Ca Diếp và Phú Lâu Na. Ở phần dụ thuyết châu này gồm bốn phẩm là phẩm Thí dụ, Tín giải, Dược thảo, Thọ ký. Lần thứ ba gọi là Nhân duyên thuyết châu gồm phẩm Hóa Thành Dụ, Ngũ bách đệ tử, Thụ học vô học ký. Ở đây Phật nhắc lại cho các đệ tử Thanh Văn nhớ lại nhân tu của họ trong quá khứ. Họ đã từng gặp Phật, phát tâm Đại thừa mà nay bị quên đi, nên Phật nhắc cho họ nhớ bản nguyện để phục hồi cái tâm hướng Đại thừa của họ. Lần này rất đông người ngộ giải và được thọ ký. Tuy đề phẩm là 'Ngũ bách thọ ký' nhưng kỳ thực là 1250 vị, nhưng năm trăm vị này danh tiếng mà thôi. Lần này, chẳng những hàng vô học La Hán được thọ ký, mà cả hạng hữu học cũng được. Đây là hàng hạ căn đặc ký.

Đối tượng thuyết pháp Phật nhằm đến là hàng Thanh văn hồi tiểu hướng đại, khiến họ đi vào Nhất thừa. Nói rộng ra, là thọ ký cho tất cả chúng sanh. Có hai lối thọ ký: biệt thọ ký và thông thọ ký. Biệt thọ ký là thọ ký từng người, từng nhóm người sẽ thành Phật ở thế giới tên gì, Phật hiệu gì, v.v... Hàng Thanh văn được thọ ký trong hội Pháp Hoa là biệt thọ ký. Nhưng về sau, có những thọ ký chung cho những người tu sau khi Phật đã Niết Bàn.

Bởi vì trong một hội chúng nghe pháp, bao giờ cũng có bốn hạng người là:

1. Chúng khái thỉnh, những Ngài thưa thỉnh để Phật nói pháp cho mọi người khác nghe. Đó là những vị Bồ Tát đã ngộ, nhưng phương tiện thưa hỏi vì chúng sinh. Hoặc là những người 'đương cơ' mà lợi căn biết đặt câu hỏi.

2. Chúng đương cơ, đối tượng chính của buổi thuyết pháp. Phật nhằm ngay hạng này mà nói, vì hạng này có thể lãnh hội lời Phật dạy. Trong hội Pháp Hoa, chúng đương cơ là hàng Thanh văn hồi tiểu hướng đại, được Phật dùng phương tiện dắt dẫn lên Nhất thừa.

3. Chúng tán dương, là những Bồ Tát đã được thọ ký, đã nghe kinh này rồi, nhưng vẫn ngồi đó để tán dương Phật, Pháp, tán dương sự nói pháp và người nghe pháp.

4. Chúng kết duyên, lại có hạng người nghe mười câu mà chỉ hiểu một, nghe sau quên trước, nhưng đó vẫn là một cách kết duyên để sau này được hiểu Phật và làm Phật vậy.

Nói thế để hiểu rằng, chúng đương cơ trong kinh Pháp Hoa là hạng người nào, để hiểu được tinh thần kinh.

Trên đây là tóm tắt ý nghĩa chín phẩm trước.

Từ phẩm mười (Pháp Sư) đến phẩm mười bốn (An lạc hạnh) là bổ túc cho tám phẩm trước là những phẩm chính của tích môn tích hóa. Trong phẩm mười này Phật thọ ký chung tất cả những ai có nghe kinh niệm Phật. Vì vậy đạo lý Pháp Hoa là một đạo lý cần được tuyên dương hoằng hóa, và người nói kinh này cần thành tựu ba việc để sự nói kinh được viên mãn, đó là nhập Như Lai thất, trước Như Lai ý, tọa Như Lai tòa (vào nhà Như Lai, mặc áo Như Lai, ngồi tòa Như Lai).

Phẩm Hiện bảo tháp thứ mười một, một bảo tháp của Phật Đa Bảo từ dưới đất vọt lên khen ngợi. Ý nghĩa ở đây là: Phật vốn bất diệt. Đức Phật Đa

Bảo diệt mà bất diệt, để hiện thị Đức Thích Ca sanh mà không sanh. Hai Ngài ngồi chung một tòa, bởi vì cùng bất sanh bất diệt như nhau. Lại nữa, Đa Bảo còn là biểu thị Phật tánh sẵn có trong đất phiền não khi gặp được kinh Pháp Hoa thì hiển lộ.



Phẩm Đề Bà Đạt Đa thứ mười hai, trong những kinh khác, Đề Bà là một người tạo đủ các tội lỗi, nghiệp chướng nặng nề. Nhưng đến kinh này, thì Phật cho biết vô lượng kiếp về trước, Đề Bà đã là thiện tri thức giúp Ngài thành Phật qua việc ông đã nói lại kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Chúng tỏ năng lực kinh này đã làm cho Phật thành Phật và cũng làm cho một người ác như Đề Bà mà cũng thành thiện tri thức được nhờ nói lại kinh Pháp Hoa. Lại còn có chuyện Long nữ thành Phật, làm cho Ngài Xá Lợi Phất phải ngạc nhiên: đã làm súc sinh, lại mang thân nữ, ở đời coi như vậy là hết chỗ đứng, vậy mà vẫn thành Phật được, chúng tỏ những chúng sinh nào tin được kinh này thì đều thành Phật, và chúng đắc đạo lý Phật tính

bình đẳng của Pháp Hoa là không phân biệt nam nữ trời rồng, người hay súc sinh. Thật là một sự bình đẳng tuyệt đối.

Phẩm An lạc thứ mười bốn, muốn nói kinh Pháp Hoa ở đời ngũ trược khỏi bị chướng ngại, phải an trụ bốn hạnh là không tịch hạnh, ly kiêu mạn hạnh, ly tật đố hạnh và tử bi hạnh. (Hay thân an lạc hạnh, khẩu an lạc hạnh, ý an lạc hạnh, và an lạc thể nghiệm).

Bản môn bản hóa: Từ phẩm 15 cho đến hết

Phẩm Tùng Địa Động Xuất thứ 15, từ phẩm này trở đi toàn nói đến những cảnh giới vượt ngoài tầm hiểu biết thông thường của người phàm. Từ dưới đất trời lên vô số Bồ Tát, như ở phẩm 11 Tháp Đức Đa Bảo cũng từ đất vọt lên, phẩm này cùng với phẩm 16 là:

Phẩm Như Lai Thọ Lượng: Cả hai phẩm 15, 16 này là phần chính của Bản môn. Phật nói: 'Ta vốn ở trong Ta Bà Thế Giới này từ vô lượng kiếp chứ không phải mới sinh'. Bản môn này là gốc, từ đó mà có ra tích môn, là sự đản sinh của Phật tại Lâm Tỳ Ni vậy.

Tiếp đến, Phật phân biệt công đức của Người trì kinh ở phẩm Phân Biệt Công Đức. Phẩm Tùy Hỷ Công Đức là Tùy hỷ với người nghe kinh, khuyến khích người khác nghe Pháp Hoa (mặc dù mình

không nghe) cũng được có công đức thuộc hạ phẩm. Phẩm Pháp Sư Công Đức thứ 19 là chỉ cho trung phẩm công đức nhờ nghe, đọc tụng diễn nói kinh này.

Phẩm Thường Bất Khinh thứ 20, là nói đến Thượng phẩm công đức của Ngài Thường Bất Khinh, tức công đức hành hạnh Pháp Hoa, như đã nói trên.

Nói xong phẩm này, Phật hiện thần lực (phẩm 21) để chứng minh thêm công đức đó, và Chúc lụy (phẩm 22) rằng kinh này nên được lưu truyền rộng rãi.

Từ phẩm 23 đến cuối có thể gọi là phần lưu thông, sự hoằng kinh Pháp Hoa do những vị Bồ Tát, hoằng kinh bằng những khổ hạnh của mình như phẩm Dược Vương, Diệu Âm, hoằng kinh do sự cứu khổ nạn cho chúng sinh như phẩm Quán Thế Âm (Phổ Môn) hay bằng thần chú lực hộ trì cho người đọc tụng diễn nói Pháp Hoa như phẩm Đà La Ni 26...

Phẩm Diệu Trang Nghiêm Vương (phẩm 27) kể một ông vua tà kiến, nhưng có bà vợ và hai con trì kinh Pháp Hoa đã tìm đủ cách để cải hóa cha, cuối cùng vua chịu đi nghe kinh Pháp Hoa mà trở thành Bồ Tát. Đây là nói lúc hộ trì của kinh, có năng lực cải tà quy chánh.

Phẩm 28 là phẩm Phổ Hiền, khuyến khích hoằng kinh.

Ngài Trí Khải cho 14 phẩm sau này là bản môn bản hóa, nhưng chủ yếu bản môn chính thức là chỉ có 2 phẩm 15 và 16.

Vị trí kinh Pháp hoa:

Theo sự phân giáo của Ngài Thiên Thai và Cát Tạng (Thiên Thai tông và Tam Luận tông) có 5 thời kỳ thuyết pháp của Phật là Hoa Nghiêm, A Hàm, Bát Nhã, Phương Đẳng và Pháp Hoa, Niết Bàn. Trong đó lại chia ra ba giai đoạn chuyển pháp luân (tam pháp luân) là:

1. *Căn bản pháp luân*: Kinh Hoa Nghiêm, khi Phật nói kinh này chỉ một số rất ít người hiểu, nên Ngài mới tùy phương tiện nói ra ba thừa đó là:

2. *Chi mật pháp luân*: Trước hết là thời A Hàm, nhưng vì hàng Thanh văn thiên chấp kinh này, nên Phật lại nói hai thời giáo kế tiếp là Bát Nhã và Phương Đẳng để đưa lên Đại thừa. Nhưng Đại thừa này chưa rõ ràng, vì mới chỉ thọ ký cho hàng Bồ Tát thành Phật, chưa thọ ký cho Thanh Văn. Do đó giáo pháp ở các thời này vẫn còn là chỉ mật (cảnh ngộ). Đến giai đoạn thứ ba:

3. *Nhiếp mật quy bốn Pháp luân*: Mới là pháp luân rốt ráo của Phật, đó là thời giáo Pháp Hoa gồm hết những chi mật về căn bản. Mở đầu là Hoa Nghiêm, kết thúc là Pháp Hoa, đây là thủy chung của một thời giáo hóa mang cùng một ý nghĩa nhưng hai phương pháp khác nhau: Hoa Nghiêm thì nói thẳng nên chỉ có một số Bồ Tát giải ngộ được mà thôi, còn Pháp Hoa thì dùng nhiều cách nói để đưa người đến giác ngộ, tùy căn cơ chúng sanh Phật đã nói những kinh khác, cho đến Pháp Hoa thì Phật gồm tất cả giáo lý 45 năm đã nói.



NGHỆ SĨ HÀNH

*Thiên thu thiên thu nghệ sĩ hành
Đường lên dốc nắng đường reo
Chân mây con mắt xanh như ngọc
Tắc dạ huyền ca ngọn gió thiên.*

*Trôi qua trôi qua sâu thăm thẳm
Cỏ úa vàng lên những bãi bờ
Sông xa còn chờ bao nhiêu mộng
Những đường tơ tóc những đường thơ.*

*Khói mây bồng chốc thành mưa lũ
Sắc giới nhen lên những vạt màu
Những con sông cũ từ thiên cổ
Sẽ chảy lan tràn những kiếp sau.*

*Người qua người qua từng vết cháy
Cây của rừng xanh của lụa là
Lốp lốp trôi đi chừng vô ngại
Nghệ sĩ pha màu mặt đất ca.*

LÝ THỪA NGHIỆP

Vì tính cách quan trọng đó của kinh này mà Ngài Trí Khải đã căn cứ để lập ra Thiên Thai tông rất thịnh hành. Khi truyền qua Nhật Bản, đến năm 1222 có sư Nhật Liên dựa vào Pháp Hoa Huyền Nghĩa của Ngài Trí Giả mà lập ra Nhật Liên Tông đến nay vẫn thịnh hành. Đây là chưa kể trước đó 6,7 thế kỷ, Thánh Đức Thái Tử (Shotoku-taishi) người có công lớn du nhập và truyền bá Đạo Phật ở Nhật, ông nhiếp chánh những năm 593-622, sau khi chú giải kinh Duy Ma, Thắng Man và Pháp Hoa, ông đã dựa vào đó để soạn thảo và công bố bản Hiến Pháp 17 điều đầu tiên của Nhật, mà tinh thần của nó đến nay vẫn còn giá trị.

Sơ Quát về chữ “Sợ” theo Duy Thức Học

Khánh Hoàng

“Sợ” là một trong những biểu hiện phổ quát và thường trực nhất trong tâm thức của tất cả con người và mọi chúng sinh trong cuộc sống thường ngày bất kể tuổi tác, giới tính, mạnh yếu, giàu nghèo, sang hèn... “Sợ” cũng thường là phản ứng tiêu cực về tâm lý và cả về sinh lý, là cảm ứng nơi thân tâm, là phản xạ tự nhiên của con người bình thường khi gặp phải các mối hiểm nguy, không tốt lành, đe dọa đến sự an ổn, bình yên, vận hành bình thường trong đời sống... Có rất nhiều nỗi sợ thường xuyên có mặt trong tâm thức cùng biểu hiện ra ngoài, nơi thân thể của con người khiến nhiều lúc có ra mặt mũi tái xanh, chân tay cứng ngắc, tim đập loạn xạ, thở không ra hơi... Các nỗi sợ xuất hiện khi ta phải chịu đựng, cảm thọ các tai ách, tai nạn, hoàn cảnh hoạn nạn, có hại cho sinh mạng, sức khỏe, bệnh tật, tài sản ... đến bản thân, gia đình, họ hàng, xóm làng, những người thân yêu, những bậc tôn kính... ngay từ khi chào đời và liên tục duy trì kéo dài mãi cho đến lúc ta xuôi tay, nhắm mắt.

Xét về nguyên nhân, các mối hiểm nguy có thể xảy đến từ hai căn nguồn chính yếu. Căn nguồn chính yếu thứ nhất là từ thiên nhiên: như các thiên tai về lửa (như núi lửa, cháy rừng, các ách nạn về hỏa tai...), về nước (như lũ lụt, sóng thần, nước ngập, nước xoáy, các ách nạn về thủy tai...), về gió (như giông bão, lốc xoáy, các ách nạn về phong tai...), về đất (động đất, đất sụp, đất lở, đất chuồi, các ách nạn về địa tai...), về thú dữ (như hùm, beo, rắn, rết...), về dịch bệnh (như các bệnh do thời tiết khí hậu, do vi khuẩn hoặc do siêu vi khuẩn độc hại...), về các "tai trời, ách nước" (như hạn hán, lụt lội khiến gây ra mất mùa, đói kém, sao chổi, nhật thực, nguyệt thực...). Ngày nay, nhờ vào khoa học phát triển, các mối hiểm nguy từ thiên nhiên này đã ngày càng được hiểu biết sâu

rộng nên dần dà được kiểm soát và giảm thiểu. Căn nguồn chính yếu thứ hai là từ con người, bao gồm các tai ách về chiến tranh, giết chóc, cướp phá, trộm cắp, tranh chấp, ẩu đả, mắng chửi... Do nghiệp thức sâu dày khiến tham vọng, sân hận, si mê, chấp nê... của con người ngày càng lớn thêm; nay lại theo đà phát triển khoa học-kỹ thuật, cùng với đà dân số gia tăng trên trái đất mà chưa có sự dặt dắn đúng hướng, đúng mức từ các căn bản đạo đức-tâm linh; cộng thêm do sự thiếu hiểu biết và cảm thông với nhau giữa các con người, các quốc gia, các dân tộc, các tôn giáo, các chính kiến...; nguyên nhân của nỗi sợ ngày nay phần lớn đã khởi nguyên từ căn nguồn thứ hai này.

Xét về dạng loại, tính chất, sắc thái của nỗi sợ, chúng ta có thể phân định ra rất nhiều hoặc có thể nói là có vô lượng dạng loại của nỗi sợ gắn liền theo mức độ khả năng tác hại vào nơi thân-tâm, hoàn cảnh và môi trường sống của người chịu đựng nỗi sợ. Có các nỗi sợ gắn liền với không gian (như sợ khoảng trống, sợ bóng tối, sợ ánh sáng, sợ độ cao, sợ vực sâu...); có các nỗi sợ liên hệ đến thời gian (như sợ nhớ về quá khứ, sợ nghĩ đến tương lai, sợ buộc ràng với hiện tại...); có các nỗi sợ liên quan đến con người (người hung dữ, người độc ác, người sâu hiểm...); đến các sinh vật (thú dữ, sâu bọ, vi trùng, siêu vi trùng... gây ra những mối hiểm nguy, có hại); đến các vật thể dễ gây tổn thương (vũ khí, dao kiếm, súng đạn, chất nổ...), và cả đến các nỗi niềm ngay trong tâm thức của mỗi người (nỗi muộn phiền, niềm cô đơn, nóng giận, bức bối...) nơi đời sống hàng ngày... Ngoài ra còn có vô số nỗi sợ khác từ nơi các vọng tưởng ảo điên, huyền hóa, không có thật nữa.

Mức độ tác hại của nỗi sợ tùy theo 2 yếu tố: một là tùy vào nơi cảnh sắc, hoàn cảnh... có hàm chứa những hiểm nguy; và hai là tùy vào nơi căn



cơ, tâm thức chấp ngã (bám chấp vào cái Ta, thân ta, tâm ta) và chấp ngã sở hữu (bám chấp vào những cái của Ta, những cái tự cho rằng thuộc về Ta như tài sản, danh vọng, gia đình, bạn bè,...) nhiều-ít, mạnh-yếu, sâu-cạn... Nhìn chung, qui luật tất yếu ở đây là nếu năng lực chấp ngã và ngã sở hữu càng mạnh, càng lớn, càng nhiều thì sự sợ càng khủng khiếp, càng thường trực ở khắp mọi nơi, mọi lúc nơi người chịu đựng nỗi sợ. Do đây, không phải nỗi sợ chỉ có ở người nghèo hèn, người không có thể lực, người thân cô thế cô; mà người giàu, người quyền cao, chức trọng, có nhiều quyền hành, lắm thể lực cũng thường khi sợ triền miên, sợ trầm trọng, sợ khốc liệt, sợ dữ dội... Vậy có thể xem "Sợ" là mẫu số chung, là biểu hiện tuyệt vời về tánh Bình Đẳng nơi tất cả mọi người và cả cho muôn loài chúng sanh. Tác hại nghiêm trọng thông thường nhất là các nỗi sợ về sự sống còn, sinh tồn, mạng căn của bản thân, gia đình, gia tộc, bạn bè, làng xóm, xã hội, quốc gia... Tác hại bớt nghiêm trọng hơn là các nỗi sợ về bệnh tật, thương tổn, suy giảm về thân-tâm nơi tự thân, gia đình, thân nhân... Tác hại nhẹ hơn là các nỗi sợ về tiêu hao, mất mát, thiếu hụt về tài sản sở hữu (tiền bạc, nhà cửa, ruộng vườn, xe cộ, phương tiện mưu sinh...) và về danh vọng, uy tín, thể diện, thể lực... Nhưng dù mức độ nặng nhẹ ra sao, chung qui đều là "Sợ", sợ khắp nơi, sợ mọi lúc, sợ ngoài, sợ trong, sợ gần, sợ xa, sợ thân, sợ sơ... Ngôn ngữ Việt Nam thông thường được cảm nhận có phân biệt tổng quát ra hai nỗi sợ chính yếu là "sợ hãi" và "sợ sệt" tùy theo sự tương quan đến mức độ nghiêm trọng nhiều hay ít, nặng hay nhẹ của các nỗi sợ vừa nêu trên tác động vào tâm thức của người chịu đựng nỗi sợ: sợ hãi là sợ đến mức kinh hãi, tâm thức bị tán loạn đến mức không còn có ý thức, lý trí phân biệt nên không còn có thể biết cân nhắc, tính toán đúng-sai, hay-dở, thiệt - hơn, nặng - nhẹ, thân- sơ, tốt-xấu...; sợ sệt là sợ nhưng còn có khả năng phân biệt, còn có đủ sức để biết e dè, biết chần chừ, biết do dự, đắn đo... vì còn có đủ ý thức, lý trí để nhận định đúng-sai, hay-dở... Từ nơi hai nỗi sợ (sợ hãi, sợ sệt) chính yếu này, còn có thể kể ra nhiều nỗi sợ trung gian khác như kính sợ, hoảng sợ, khiếp sợ, ghê sợ, e sợ, kính sợ, nể sợ ...

Theo Duy Thức Học, vô lượng các nỗi sợ nêu trên đều cảm nhận là được xuất phát ra từ nơi Bản Ngã (cái Tôi, cái Ta) của tất cả dạng loại chúng sinh trong tam giới (Dục Giới, Sắc Giới, và Vô Sắc Giới). Bản Ngã này lại có khởi nguồn từ Mạt Na thức và được trưởng dưỡng, phát triển vững mạnh, kiên cố thêm nơi Tiền Lục Thức (Sáu Thức Trước); nhất là ở Ý Thức. Mạt Na thức là Thức Năng Biến thứ hai (sau A Lại Da thức), cũng là thức thứ bảy của "Bát Thức Tâm Vương". Mạt Na thức cũng là chuyển thức đầu tiên của 7 chuyển thức. Bảy chuyển thức này, còn có tên gọi là Tiền Thất Thức ("Bảy Thức Trước"), bao gồm: 1. Mạt Na thức, 2. Ý Thức, 3. Nhãn Thức, 4. Nhĩ Thức, 5. Tỷ Thức, 6.

Thiệt Thức, 7. Thân thức. 6 Chuyển Thức sau chính là Tiền Lục Thức, cũng gọi là Thức Năng Biến thứ ba (sau A Lại Da thức và Mạt Na thức). 5 Chuyển Thức sau còn được gọi chung là Tiền Ngũ Thức (Năm Thức Trước). Mạt Na Thức còn có tên gọi là "Ý Căn" do nó được xem là căn nguồn, đầu mối chính yếu trong sự khởi sinh ra Ý Thức. Do không có khởi nguồn trực tiếp từ A Lại Da thức mà chỉ có khởi nguồn từ các phản ứng tâm thức bảo vệ và phát triển Bản Ngã hư vọng từ Mạt Na thức và Tiền Lục Thức, "Sợ" không được xem là một loại tâm sở như 51 tâm sở của Bát Thức Tâm Vương. Vì tâm sở trong Duy Thức Học được xem là tướng trạng luôn khởi lên từ Bát Thức Tâm Vương, cùng tương ứng với Bát Thức Tâm Vương, và tương quan hệ thuộc vào Bát Thức Tâm Vương ("hằng y tâm khởi, dữ tâm tương ứng, hệ thuộc ư tâm"), với chữ "tâm" ở đây chính là Bát Thức Tâm Vương).

Mạt Na thức là Chuyển Thức trung gian giữa 2 bên là bên A Lại Da thức (gọi là "Bổn" vì A Lại Da thức còn được gọi tên là Căn Bản thức) và Tiền Lục Thức (gọi là "Tình" vì Tiền Lục Thức chính là nơi khởi nguồn cho tất cả tình cảm của chúng sinh). Mạt Na thức nương tựa vào A Lại Da thức rồi chấp lấy Kiến Phần của A Lại Da thức làm tự ngã (Ngã Tướng sơ khởi, Ngã Tướng nòng cốt) nên Mạt Na thức có thể xem là có 2 tánh chủ yếu: (1) tánh Hữu Phú Vô Ký ("Hữu Phú" = có nơi nương tựa là nương bám và thức A Lại Da) ("Vô Ký" = không phân biệt Thiện-Ác, Phái- Quấy, Đúng-Sai) và (2) tánh Tư Lương Chấp Ngã (Tư Lương= nguồn liệu cần thiết cho công năng tư duy, Chấp Ngã = tất cả các tư duy đều hướng về, xoay vào trọng tâm Ngã Chấp). Ngã tướng không có bản chất thực sự, mà Mạt Na thức lại bám chấp vào Ngã tướng nên Cảnh của Mạt Na thức chỉ là Cảnh "Đối Chặt" và thuộc về "Phi Lương". Nhưng điều này cũng khiến làm gia tăng số lượng tâm sở và khiến phát triển cả về phẩm chất của các tâm sở ở Mạt Na thức khi đem so sánh với A Lại Da thức: trong khi thức A Lại Da chỉ có 5 tâm sở Biến Hành (1. Xúc, 2. Tác Ý, 3. Thọ, 4. Tưởng, 5. Tư) với tính cách mênh mang, nhẹ nhàng; nay qua đến Mạt Na thức, số lượng tâm sở được gia tăng lên đến 18 tâm sở. Vậy nếu đem so với A Lại Da thức, Mạt Na thức đã có thêm 13 tâm sở như sau: 1 tâm sở Biệt Cảnh (Huệ), 4 tâm sở Căn Bản Phiền Não (1. Tham, 2. Si, 3. Mạn, 4. Ngã Kiến), và 8 Đại Tùy Phiền Não (1. Trạo Cử, 2. Hôn Trầm, 3. Bất Tín, 4. Giải Đãi, 5. Phóng Dật, 6. Thất Niệm, 7. Tán Loạn, 8. Bất Chánh Tri). 4 tâm sở Căn Bản Phiền Não của Mạt Na thức, còn gọi là 4 Tư Hoặc, đều là những phiền não thâm sâu, tận cùng nơi tâm thức của chúng ta. Chúng giống như là những tiếng nói thầm thì vang vọng thường trực, liên tục nơi đáy tâm thức; nhưng chúng cũng chỉ là những sản phẩm, những bóng dạng xuất sinh từ ý hướng Ngã chấp nơi Mạt Na thức mà thôi. Điều này khiến 4 tâm sở phiền não này đều có danh xưng gắn liền với "Ngã". Như tâm sở phiền não Tham

còn được gọi là “Ngã Ái”, Si còn được gọi là “Ngã Si”, Mạn còn được gọi là “Ngã Mạn”,... Điều đặc sắc là tâm sở (Căn Bản Phiền Não) “Ngã Kiến” chỉ có ở nơi Mạt Na thức mà không có nơi các thức Tâm Vương khác. Lý do là khi qua đến Tiền Lục Thức, Ngã Kiến đã được phát triển và biến tướng ra thành Kiến Hoặc với 5 loại khác nhau được phân định là: 1. Thân Kiến, 2. Biên Kiến, 3. Kiến Thủ, 4. Giới Cấm Thủ, 5. Tà Kiến. Do đây đã khiến có ra sự gia tăng số lượng tâm sở nơi Tiền Lục Thức. Với tổng số 18 tâm sở trong đó có đến 12 tâm sở (2/3 tổng số) đều thuộc về tâm sở phiền não; Mạt Na thức, căn nguồn chấp Ngã, đích thực cũng chính là căn nguồn của tất cả khổ đau, sợ hãi, sợ sệt thường trực và trọng yếu của mọi con người và mọi sinh vật. Như được đúc kết cô đọng, tinh gọn trong 2 bài kệ đầu tiên nói về Mạt Na thức của Bát Thức Quy Củ Tụng (Tác giả: Tam Tạng Pháp Sư Đường Huyền Trang (602-664)):

Bài 1:

***“Đối chất, hữu phú, thông tình bốn
Tùy duyên chấp ngã lượng vi phi
Bát Đại, Biến Hành, Biệt Cảnh Tuệ
Tham Si Ngã Kiến Mạn tương tùy”***

Tạm dịch:

*“Mang bản chất, nương tựa vào A Lại Da,
thông suốt hai bên Tình và Bốn*

Tùy duyên chấp Ngã với phi lượng

*Có 8 Đại Tùy Phiền Não, 5 Biến Hành, và 1
Biệt Cảnh Tuệ*

*Tương hệ và tùy thuộc với 4 Căn Bản Phiền
Não là Tham, Si, Ngã Kiến, Mạn”*

Bài 2:

***“Hằng thẩm tư lương ngã tướng tùy
Hữu tình nhật dạ trần hôn mê
Tứ hoặc bát đại tương ứng khởi
Lục chuyển hô vi nhiễm tịnh y”***

Tạm dịch:

*“Tùy thuộc Ngã tướng luôn tư lương thẩm xét
Chúng hữu tình ngày đêm bị trần áp, hôn mê
Bốn Căn Bản Phiền Não và tám Đại Tùy Phiền
Não tương ứng sinh khởi*

*Gọi là làm nơi nương tựa nhiễm tịnh cho Sáu
Chuyển Thức”*

Qua đến Tiền Lục Thức, Bản Ngã và ý hướng chấp Ngã (xuất sinh từ Mạt Na thức) đã được phong phú hóa, phức tạp hóa và cụ thể hóa nên được thể hiện đậm nét, rõ ràng hơn. Đây là do Tiền Lục Thức có thêm 2 yếu tố là Cảnh và Lượng. 2 yếu tố này luôn có 3 Tánh là Thiện, Ác, và Vô Ký (không Thiện, không Ác); không còn chỉ là Vô Ký như ở A Lại Da thức và Mạt Na thức nữa. Điều này cũng khiến Ngã Tướng hư vọng từ Mạt Na thức có thêm sự phân biệt ra hai bên (nhị biên) nơi Tiền Lục Thức khiến có phân biệt chi tiết hơn về Năng và Sở, chủ thể và khách thể, Thức và Cảnh, Tâm và Vật, Ta và Người... mà phát triển ra Tứ Tướng là

Ngã Tướng, Nhân Tướng, Chúng Sanh Tướng, Thọ Giả Tướng. Sự tụ thành và phát triển ra Tứ Tướng được cảm nhận có tương quan mật thiết đến nghĩa lý thâm sâu về “Hàng Phục Tâm” nơi kinh Kim Cang và về “Chúng Sanh Trước” nơi kinh Thủ Lăng Nghiêm. Điều này cũng có tương quan đến thể tánh và thể tướng của Tiền Lục Thức: số lượng tâm sở được nâng lên 34 ở Tiền Ngũ Thức (tăng thêm 16 tâm sở so với Mạt Na thức), và lên đến mức tối đa là 51 tâm sở ở Ý Thức (tăng thêm 33 tâm sở so với Mạt Na thức, khiến tổng số tâm sở ở Ý Thức gần gấp 3 lần so với Mạt Na thức).

Tiền Ngũ Thức chỉ có Tánh Cảnh: nghĩa là dù Cảnh như thế nào (cảnh Thiện, Ác, hay Vô Ký) thì 5 giác quan (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân) chỉ tiếp thu, ghi nhận như thế ấy, đầy đủ 3 Tánh, một cách khách quan, thụ động, không thêm, không bớt... Do vậy, chất lượng nhận thức của Tiền Ngũ Thức được gọi là “Hiện Lượng”, chất lượng của Tánh Cảnh. Trong tu tập Thiền Định, Tiền Ngũ Thức chỉ có đầy đủ hoạt động, dụng năng của 5 giác quan (Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân) ở Dục Giới, nhưng khi lên đến Nhị Địa của Sắc Giới (Định Sanh Hỷ Lạc Địa), Tiền Ngũ Thức chỉ còn dụng năng ở 3 giác quan là Mắt, Tai và Thân (Điều này minh định là mức độ Thiền Định càng cao thì dụng năng của Tiền Lục Thức bầu vuu vào 6 trần cảnh càng được giảm bớt). Số lượng 16 tâm sở được tăng thêm nơi Tiền Ngũ Thức so với Mạt Na thức được kể tên và tính toán như sau: thêm 4 tâm sở Biệt Cảnh (1. Dục, 2. Thắng Giải, 3. Niệm, 4. Định) (tâm sở Biệt Cảnh thứ 5 là Huệ đã có sẵn ở Mạt Na thức); thêm 11 tâm sở Thiện (1. Tín, 2. Tàm, 3. Quý, 4. Vô Tham, 5. Vô Sân, 6. Vô Si, 7. Cần (Tinh Tấn), 8. An (Khinh An), 9. Bất Phóng Dật, 10. Hành Xả, 11. Bất Hại) (Mạt Na thức không có bất cứ tâm sở Thiện nào); thêm 2 Trung Tùy Phiền Não (1. Vô Tàm, 2. Vô Quý) (Mạt Na thức cũng không có bất cứ Trung Tùy Phiền Não nào); bớt đi 2 Căn Bản Phiền Não là Mạn và Ngã Kiến, nhưng lại có thêm tâm sở Sân (như thể Tiền Ngũ thức chỉ có 3 tâm sở Căn Bản Phiền Não là 1. Tham, 2. Sân, và 3. Si). Các điều trên được cô đọng qua bài kệ nói về Tiền Ngũ Thức của Bát Thức Quy Củ Tụng như sau:

***“Tánh Cảnh, Hiện Lượng, thông Tam Tánh
Nhân, Nhĩ, Thân tam Nhị Địa cư
Biến Hành, Biệt Cảnh, Thiện thập nhất
Trung nhị, Đại bát, Tham Sân Si”***

Tạm dịch:

*“Tánh Cảnh, Hiện Lượng thông với ba Tánh
Đến Nhị Địa vẫn còn dùng 3 căn là mắt, tai,
thân thể*

*Có đủ 5 Biến Hành, 5 Biệt Cảnh, 11 Thiện tâm
sở*

*2 Trung Tùy, 8 Đại Tùy, 3 Căn Bản (Tham,
Sân, Si) Phiền Não”*

Tánh Cảnh và Hiện Lượng của Tiền Ngũ Thức khi được đưa đến Ý Thức (Đệ Lục Thức, Thức thứ 6) đã trở nên có tính chất phong phú, phức tạp và

mạnh mẽ hơn, thể hiện qua 3 Cảnh và 3 Lượng của Ý Thức. 3 Cảnh là Tánh Cảnh (đã nêu ở phần Tiền Ngũ Thức), Đối Chất Cảnh (đã nêu ở phần Mạt Na thức), và nay có thêm Độc Ảnh Cảnh. Độc Ảnh Cảnh là cảnh chỉ có độc nhất ở Ý Thức, và đó chỉ là những bóng hình, ảnh tượng không có thật, chỉ do Ý Thức phân biệt, so đo, tính toán, tưởng tượng mộng lung mà có. Số lượng 33 tâm sở được tăng thêm nơi Ý Thức so với Mạt Na thức được kể tên như sau: thêm 4 tâm sở Biệt Cảnh (như đã nêu ở phần Tiền Ngũ Thức), thêm 11 tâm sở Thiện (như đã nêu ở phần Tiền Ngũ Thức), thêm 1 Căn Bản Phiền Não là Nghi (như thế Ý thức có đủ 5 Căn Bản Phiền Não là 1. Tham, 2. Sân, 3. Si, 4. Mạn, và 5. Nghi), thêm 10 Tiểu Tùy Phiền Não (1. Phẫn, 2. Hận, 3. Phú, 4. Nỗi, 5. Tật, 6. Xan, 7. Cuống, 8. Xiểm, 9. Hại, 10. Kiêu), thêm 2 Trung Tùy Phiền Não (như đã nêu ở phần Tiền Ngũ Thức), thêm 4 tâm sở Bất Định (1. Hối, 2. Miên, 3. Tầm, 4. Tư). Các điều này được đúc kết qua bài kệ nói về Đệ Lục Thức của Bát Thức Quy Củ Tụng như sau:

***"Tam tánh, tam lượng, thông tam cảnh
Tam giới luân thời dị khả tri
Tương ứng tâm sở ngũ thập nhất
Thiện ác lâm thời biệt phối chi"***

Tạm dịch:

*"Ba tánh, ba lượng, thông ba cảnh
Ba cõi xoay vần có thể dễ biết
Tương ứng với năm mươi một tâm sở
Đến lúc riêng biệt có ra thiện ác chi phối".*

Đến đây Duy Thức Học lại giúp có câu trả lời cho câu hỏi: "Đến khi nào chúng ta mới bớt sợ và mới hết sợ?". Câu trả lời tổng quát có thể được cảm nhận và đúc kết là: Do "Sợ" là một đặc thái tâm thức chấp mắc sai lầm vào Bản Ngã nơi mỗi chúng ta, là sản phẩm được xuất sinh từ Mạt Na thức, rồi được bồi đắp nơi Tiền Ngũ Thức, và trường dưỡng, phát triển tối đa nơi Ý Thức nơi tâm thức chúng ta; nên muốn "Bớt Sợ" thì cần nhận biết rõ tướng trạng Bản Ngã rồi ra sức bào mòn bớt ý hướng chấp Ngã nơi Ý Thức; và nếu muốn "Hết Sợ" thì cần buông bỏ rốt ráo Bản Ngã nơi Mạt Na thức qua xuyên phá vượt qua được Mạt Na thức và qua buông bỏ tất cả những mầm giống chủng tử Nghiệp Thức của Bản Ngã nơi A Lại Da thức.

Theo Biện Trung Biên Luận [Bồ Tát Di Lặc thuyết kệ, Bồ Tát Thế Thân (316-396) luận giải, ngài An Huệ (475-555) thích số, ngài Chân Đế (499-569) dịch Phạn sang Hán, Quảng Minh dịch Hán sang Việt], tướng trạng Bản Ngã nơi Mạt Na thức được cảm nhận là sẽ dần dà bị bào mòn rồi bị triệt tiêu khi chúng ta ra sức gia công tầm tứ, quán chiếu, tu tập 37 Trợ Đạo Phẩm qua 5 bước, tạm kể tên và sơ lược như sau:

Bước 1: tu tập pháp quán Tứ Niệm Xứ (quán Thân- quán Thọ- quán Tâm- quán Pháp). Đó là khởi sinh và tăng cường năng lực quán chiếu vào 4 đối tượng biểu hiện về Ngã và Ngã Sở Hữu rõ ràng

nhất, gần gũi nhất, cụ thể nhất: Thân, Thọ, Tâm, và Pháp. Có thể nói nôm na đây là bước Thuần hóa Ý Thức, không cho Ý thức hung hãn chạy rong vào 6 trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp) mà khiến Ý Thức trở nên thuần hòa, quay hướng về với nội tâm (Mạt Na thức và A Lại Da thức).

Bước 2: tu tập Tứ Chánh Cần, 4 pháp chánh trực, nỗ lực phòng hộ và phát triển tâm thức nhằm giảm diệt Ác pháp và nhằm tăng trưởng Thiện pháp cho Ý Thức, bao gồm: 1. Ngăn cản điều Ác không cho phát sinh, 2. Dứt trừ điều Ác đã phát sinh, 3. Sinh khởi điều Thiện chưa phát sinh, 4. Phát triển điều Thiện đã phát sinh. Có thể nói nôm na đây là bước Thiện hóa Ý Thức.

Bước 3: tu tập Tứ Như Ý Túc (1. Dục Như Ý Túc, 2. Căn Như Ý Túc, 3. Tâm Như Ý Túc, và 4. Quán Như Ý Túc) nhằm đưa Ý Thức (đã được thuần thiện) quay ngược trở vào Mạt Na thức, không còn ham thích hướng chạy theo trần cảnh bên ngoài nữa (chữ "Ý" của "Như Ý" chính là Ý Căn Mạt Na thức, là Mạt Na thức, là căn nguồn của Ý Thức). Do công phu tu tập Tứ Như Ý Túc, hành giả hoàn tất được Thuận Giải Thoát phần của Tư Lương Vị, giai vị đầu tiên trong 5 giai vị tu tập của Duy Thức Hạnh. Có thể nói nôm na đây là bước Tịnh hóa Ý Thức ở giai đoạn sơ khởi (= Sơ Tịnh hóa Ý Thức).

Bước 4: tu tập Ngũ Căn (1. Tín Căn, 2. Tấn Căn, 3. Niệm Căn, 4. Định Căn, 5. Huệ Căn): là khởi phát và hình thành đầy đủ 5 căn cứ địa vững chắc cho sự nghiệp tiến tu giải thoát, bao gồm: 1. Tín = là tăng thượng về Dục Như Ý Túc, 2. Tấn = là tăng thượng về gia hành, Tấn Như Ý Túc, 3. Niệm = là tăng thượng về Chánh Niệm, 4. Định = là tăng thượng về Chánh Định, 5. Tuệ = là tăng thượng về tư trạch, quán chiếu. Sự thành công trong tu tập Ngũ Căn sẽ giúp hành giả đạt đến được Noãn Vị và Đảnh Vị, 2 quả vị đầu tiên của Tứ Gia Hạnh Vị. Có thể nói nôm na đây là bước Tịnh hóa Ý Thức ở giai đoạn trung gian (= Trung Tịnh hóa Ý Thức).

Bước 5: tu tập Ngũ Lực (1. Tín Lực, 2. Tấn Lực, 3. Niệm Lực, 4. Định Lực, 5. Huệ Lực) là phát triển, tăng cường sức lực tiến tu giải thoát nơi 5 Căn, nên khiến sự nghiệp tu tập nơi 5 Căn có thêm hiệu quả tốt đẹp mà đạt được 2 quả vị sau của Tứ Gia Hạnh Vị là Nhẫn Vị và Thế Đệ Nhất Vị. Đến đây, Bồ Tát không còn bị thoái đọa trong tu tập vì đã nhận rõ các pháp thế gian chỉ toàn là hữu lậu, duy tâm nên Bồ Tát đặc được Định Vô Gian, được trí vô lậu mà thể nhập vào giai vị Kiến Đạo. Có thể nói nôm na đây là bước Tịnh hóa Ý Thức ở giai đoạn sau cùng (= Cực Tịnh hóa Ý Thức). Bước 4 và bước 5 ở đây tương ứng với Gia Hạnh Vị, giai vị thứ hai trong 5 giai vị tu tập của Duy Thức Hạnh.

Kiến Đạo được gọi đầy đủ là "Kiến Đạo Sở Đoạn Hoặc", cũng được gọi là "Kiến Nhất Xứ Trụ Địa Phiền Não", "Kiến Chướng", "Kiến Phiền Não", Kiến Chí, Kiến Đặc ... Giai vị Kiến Đạo được xem là đã bắt đầu Thánh vị, vì đã là quả vị Tu Đà Hoàn bên Thanh Văn thừa hoặc là quả vị Bồ Tát Sơ Địa

(Hoan Hỷ Địa) của Thập Địa Bồ Tát bên Bồ Tát thừa. Đến giai vị này, Bồ Tát thấy rõ ra con đường cần dụng công tiếp theo qua tu tập Thất Giác Chi (7 nhánh của Giác thể), bao gồm: 1. Niệm Giác Chi, 2. Trạch Giác Chi, 3. Tinh Tấn Giác Chi, 4. Hỷ Giác Chi, 5. Khinh An Giác Chi, 6. Định Giác Chi, 7. Xả Giác Chi), là đã thấy rõ được 88 loại phiền não (bát thập bát Sứ), những phiền não cần và sẽ dụng công dứt trừ hoàn toàn trong giai đoạn Tu Đạo, giai đoạn tu tập tiếp theo sau khi Kiến Đạo. Đây thường được gọi là **"KIẾN ĐẠO KHỎI TU"**.



Do vì đã thấy rõ ra các phiền não cần được dụng công đoạn trừ, giai vị Kiến Đạo cũng được cảm nhận là giai vị đã nhận biết rõ tướng trạng huyễn vọng của Bản Ngã nơi Mật Na thức, căn nguồn của mọi nỗi sợ hãi, rồi ra sức khiến Ý Thức (đã được thuần hóa, thiện hóa, và tịnh hóa) bớt đi vọng chấp, bớt đi sức bám víu vào Bản Ngã, nên khiến mọi nỗi sợ bắt đầu được với giảm. Giai đoạn tu tập của Kiến Đạo được xem tương ứng với Thông Đạt Vị, giai vị thứ ba trong 5 giai vị tu tập của Duy Thức Hạnh.

Tuy nhiên từ giai đoạn Kiến Đạo, các Ngài còn cần phải trải qua và hoàn tất giai đoạn Tu Đạo, Bản Ngã mới thật được đoạn trừ hoàn toàn. Giai đoạn Tu Đạo này tương ứng với 3 quả vị là Tư Đa Hàm, A Na Hàm, và A La Hán (bên Thanh Văn thừa) hoặc tương ứng với 7 địa vị Bồ Tát Đẳng Địa, từ Đệ Nhị Địa đến Đệ Bát Địa với tên gọi lần lượt là Ly Cấu (Đệ Nhị) Địa, Phát Quang (Đệ Tam) Địa, Diệm Huệ (Đệ Tứ) Địa, Nan Thắng (Đệ Ngũ) Địa, Hiện Tiền (Đệ Lục) Địa, Viễn Hành (Đệ Thất) Địa, Bất Động (Đệ Bát) Địa (bên Bồ Tát thừa). Trong giai đoạn Tu Đạo, Bồ Tát với trí huệ Bát Nhã đã tu tập tiếp thêm về Bát Chánh Đạo (1. Chánh Kiến, 2. Chánh Tư Duy, 3. Chánh Ngữ, 4. Chánh Nghiệp, 5. Chánh Mạng, 6. Chánh Tinh Tấn, 7. Chánh Niệm, 8. Chánh Định), tức là các Ngài hoàn tất tu tập 37 Trợ Đạo Phẩm. Ngoài ra các Ngài cũng tu tập thực hành sâu xa Lục Độ Ba La Mật (1. Bố Thí, 2. Trì Giới, 3. Nhẫn nhục, 4. Tinh Tấn, 5. Thiền Định, 6. Trí Tuệ, bên Bồ Tát thừa) hoặc Thập Độ Ba La Mật (bên Thanh Văn thừa, bao gồm: 1. Bố Thí, 2. Trì Giới, 3. Xuất Gia, 4. Trí Tuệ, 5. Tinh Tấn, 6. Nhẫn, 7. Chân Thật, 8. Quyết Định, 9. Bác Ái, 10. Xả). Kết quả tu tập ở giai đoạn Tu Đạo là các Ngài chứng đắc được

giai vị A La Hán (Thanh Văn thừa), tương ứng với Bất Động (Đệ Bát) Địa bên Bồ Tát thừa và được xem là đã Kiến Tánh với ý nghĩa thường được nhắc đến: **"KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT"**. Giai đoạn tu tập của Tu Đạo được xem tương ứng với Tu Tập Vị, giai vị thứ tư trong 5 giai vị tu tập của Duy Thức Hạnh. Ở giai vị này, các Ngài đã xả bỏ sạch hết các chủng tử tập khí, nghiệp thức nơi kho tàng A Lại Da thức, thành tựu viên mãn Vô Sanh Pháp Nhẫn (cảnh giới Niết Bàn của Đạo Đế trong Lý Tứ Đế bên Thanh Văn thừa), đã đắc Sinh Không, vượt qua luân hồi

sanh tử trong Tam Giới (Dục Giới, Sắc Giới, Vô Sắc Giới), và cũng đã thắng vượt Ngã Chấp nên các nỗi "Sợ" đã không còn hiện hữu nữa nơi các Ngài. Do vắng bóng, không còn có "Sợ" nên tâm các Ngài luôn được tự tại vì thường hằng có 2 Tự Tại Sở Y Chi là Vô Phân Biệt Tự Tại và Tịnh Độ Tự Tại như Bát Nhã Ba La Mật Đa Tâm Kinh đã nêu rõ: **"...Bồ Tát y Bát Nhã Ba La Mật Đa cố, tâm vô quái ngại, vô quái ngại cố, vô hữu khủng bố, viễn ly điên đảo mộng tưởng, cứu cánh Niết Bàn"**. Có thể tạm dịch thoát đoạn kinh văn này như sau: *"Bồ Tát (đã Kiến Đạo) tu tập trí tuệ Bát Nhã Vượt Đến Bờ Kia, tâm sẽ không còn bị trở ngại vọng chướng. Do không còn bị vướng mắc bởi những trở ngại này, Bồ Tát (nay Kiến Tánh) không còn có các nỗi sợ hãi, xa rời các mộng tưởng điên đảo, thể nhập vào Niết Bàn tối hậu"*.

Trong nhà Thiền có câu chuyện kể: "Đời Trình Quán nhà Đường, Tứ Tổ Đạo Tín xa xem khí tượng núi Ngưu Đầu, chùa U Thê, biết có dị nhân ở đó, bèn tìm đến. Thấy ngài Pháp Dung đang ngồi cứng đờ, chừng như chưa bao giờ ngoái cổ lại.

Tổ hỏi: "Ông làm gì ở đây?"

Sư đáp: "Quán tâm."

Tổ: "Quán là người nào? Tâm là vật gì?"

Sư không đáp, đứng dậy, đánh lễ hỏi: "Chẳng hay tôn xá của Đại Đức ở đâu?"

Tổ: "Bần đạo chẳng đình trụ nơi đâu, Đông cũng vậy, mà Tây cũng vậy".

Sư: "Đại Đức có biết thiền sư Đạo Tín không?"

Tổ: "Hỏi ông ta làm gì?"

Sư: "Vì ngưỡng mộ cao đức đã lâu, những mong được chiêm bái".

Tổ: "Đạo Tín là bần đạo đây".

Sư: "Nhân sao lên đây?"

Tổ: "Cốt thăm ông. Có chỗ nào an nghỉ không?"

Sư chỉ về phía sau, nói: "Có cái cốc riêng".

Bèn đưa Tổ đến am ấy. Nhìn quanh am, thấy lẫn quất dấu vết loài hổ lang, Tổ dang đôi tay, tỏ ra đáng sợ hãi.

Sư hỏi: "Còn có cái đó sao?"

Tổ: "Có thấy gì nữa không?"

Sư không đáp.

Chập sau, Tổ bèn viết lên tảng đá Sư ngồi tịnh hàng ngày một chữ "Phật"; Sư nhìn thấy, lộ vẻ khó chịu.

Tổ hỏi: "Còn có cái đó sao?"

Sư chưa hiểu được thâm ý của Tổ, bèn đánh lễ, xin lắng nghe lời tâm yếu..."

Qua câu chuyện Thiền này, có thể rút ra vài điều sau:

Về câu hỏi thứ nhất: "Quán là người nào?": Tổ đã quất thẳng vào tận chiều sâu nơi Mạt Na thức chấp Ngã của Sư.

Về câu hỏi thứ hai: "Tâm là vật gì?": lại có thêm nhát búa bổ vào nơi Ý Thức chấp pháp. Hai câu hỏi này thật không dễ có thể trả lời suôn sẻ, nên Sư im lặng, không đáp.

Rồi Tổ dang đôi tay, tỏ ra đáng sợ hãi dấu vết loài hổ lang: như một điệu bộ nhẹ nhàng như mây bay, giản đơn, quen thuộc mà mọi người ai cũng dễ hiểu để khích dẫn lời phát biểu từ nơi người xem, khiến Sư không thể không buông ra câu hỏi: "Còn có cái đó sao?"

Để nhổ đinh, tháo chốt cho câu hỏi này, Tổ đã viết chữ Phật lên trên tảng đá Sư hàng ngày ngồi tịnh tọa. Rồi ngay khi thấy Sư lộ vẻ khó chịu, Tổ đã ban xuống nhát búa sau cùng: "Còn có cái đó sao?". Nhát búa này ban đầu đã đi từ Sư đến Tổ, nay Tổ đã khéo léo, phương tiện thiện xảo xoay ngược đi trở lại Sư.

Sư và Tổ cùng nói về "Cái Đó". "Cái Đó" này được biểu hiện qua động thái dang hai tay như tuồng tỏ vẻ sợ hãi của Tổ và thái độ khó chịu, ngần ngại... của Sư. Và cũng nơi "Cái Đó", qua suốt chiều sâu trong tâm thức lại làm bật sáng lên ý nghĩa giải đáp cho hai câu hỏi của Tổ lúc sơ kiến cùng Sư: "Quán là người nào? Tâm là vật gì?" và cả cho câu hỏi sau cùng của Tổ: "Còn thấy cái gì nữa không?" vậy.

Plano _ February 15, 2025



Trăm điều bí ngữ

một chùm lượng tử bắn vào tâm thức
nghe leng keng tiếng vỡ của tế bào
tháng giêng nắng hiem hơi
và mưa tuyết dội lên mái nhà cô độc
rên rỉ những loài sâu bọ
con mèo co ro biếng nhác
mắt mở ra trên dung nhan vụn nát
nhìn chặp sành nứt rạn bên lá đỏ cây phong

con đường nào vẽ lên quỹ đạo của gió
bay qua trăm ngọn đồi trọc
ve vuốt những trái tim khắc kỷ
và những mái đầu cúi xuống
trước bàn thờ thầm thì
hoài nghi và ganh tỵ
tiếng chuông lướt qua đá xanh
thấp lửa đầu mùa tiền kiếp sanh linh

triền núi la đà câu thơ và đoạn kinh học thuộc
du hành qua biển và trời
bát nhã lang thang mây độ
gỗ cửa sắc không, không sắc
vô thanh vô tướng
trăm điều bí ngữ
xôn xao những buổi chiều gió chướng
lời chân như tự tại hát trong tim

chưa nhìn ra ánh sáng
quang tử bắn thật nhanh
xuyên qua thịt da
đoạn đánh những sát na...

thy an

Tứ cú lục bát “BÀN TAY”



RỬA

Bàn tay lỡ đã nhúng chàm
Theo lao gieo nghiệp, nghiệp càng dày lên
Quay về tẩy rửa tâm đen
Rửa tay chữa bệnh bỗng nhiên yên bình.

NHÌN LẠI

Nửa đời nhìn lại thấy em
Nằm đông đưa vòng trong tim tôi già
Cười khan bên bút thơ trà
Bàn tay trơn trắng đã nhòa tình xưa.

CÒN NẮM CHI?

Đắm say đất bạc, đất tiền
"Hoàng kim hắc thế tâm" điên cái lòng
Đã từng tay trắng, tay không
Thì về với đất có còn nắm chi?

THẢ

Thơ văn thuần Việt ba miền
Yêu đương, hình sự, đạo thiên hòa nhau
Hồi ức lửa đạn, trầu cau
Bàn tay xòe thả năm sau có còn?!

ĐẤT VỠ

Sân chai tay trắng nợ nần
Đất khô ướm mộng vỡ từng mảnh hoang
Mồ hôi bóng mướt kiên gan
Mầm xanh bật nảy đất vàng đất thiêng.

YẾU ĐUỐI

Bàn tay mềm mịn nuốt nà
Là tân thế giới, là hoa thiên đường
Thơm lừng đất Mẹ yêu thương
Tôi về yếu đuối chân dừng khó đi.

KHOÍ MÂY

Bạo tàn rồi cũng khói mây
Đỉnh cao danh vọng tan bay giữa trời
Bon chen lặn hụp với đời
Đôi bàn tay trắng kiếp người bật câ.

TIẾNG ĐÀN

Bàn tay đau vuốt phím đàn
Nỗi lòng da diết trời âm gửi người
Đêm dài tình khúc chơi vơi
Sớm mai thẳng giáng tiếng lời hoan ca.

ĐƯỜNG

Tìm về đất Tịnh ngược dòng
Những vàng mây biến hóa rồng phượng bay
Phù du xòe mở bàn tay
Cải quan đường mở dưới ngay chân mình.

ẢO VỌNG

Đêm ngày vọng tưởng cao sang
Trí tâm rượt đuổi lầu vàng mâm son
Tình thâm, ân nặng không còn
Dừng chân ngó lại trắng trơn tay mình.

NƯỚC NGUỒN HƯƠNG GIANG

Hai tay vốc nước uống vào
Mát tươi từng ngụm, ngọt ngào từng giây
Nghìn xưa trôi đến nghìn nay
Châu thân nhận đón giọt đầy giọt vơi.

CHÁNH TÍN

Niềm tin vững chãi đường trường
Hòa cùng khổ để đếm buồn đông vui
Đường trường đã bước, không lui
Hai tay được-mất cuộc chơi vẫn còn.

Thơ VĨNH HỮU TÂM KHÔNG



CHÁNH TRÍ GIẢI THOÁT

(Phật Pháp Thứ Năm – Bài viết của **Nhóm Áo Lam**)

TRANG GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

Anh Chị Em Áo Lam thương mến,

Hôm nay nhóm Áo Lam (NAL) xin kể ACE nghe câu chuyện của một "thiếu niên anh hùng." Anh hùng không phải vì đã thắng ngàn vạn quân địch mà vì đã chiến thắng chính thân-ngũ-ý của mình.

Thuở ấy, thời Đức Thế tôn còn tại thế, tại xứ Kosambi, có một cậu bé lên 7 tuổi, được nhận vào làm Sa di dưới sự chỉ dạy của Trưởng lão Tissa. Trước khi làm lễ thế phát cho cậu, Trưởng lão dạy cho cậu một đề tài thiền quán. Trong khi được cạo tóc, cậu bé suy tư về đề tài quán chiếu thật chăm chú đến nỗi khi sợi tóc cuối cùng vừa rớt xuống, cậu bé đã chứng được quả vị A la hán.

Sau đó ít lâu, Trưởng lão Tissa đưa cậu bé lên đường đi đến Xá Vệ để đánh lễ đức Phật. Dọc đường, hai thầy trò nghỉ đêm trong một ngôi chùa nhỏ trong làng. Đêm ấy, Trưởng lão lên giường nằm ngủ còn cậu bé lại ngồi thiền suốt đêm bên cạnh giường của Sư phụ. Trời mờ sáng, sư phụ thức dậy, định đánh thức cậu Sa di, mới dùng cán quạt lá khế gõ vào đầu cậu bé để gọi dậy, rồi thay, cán quạt lại đánh trúng vào mắt cậu Sa di. Cậu lấy tay che mắt, nhồm dậy, đi lo nấu nước nóng cho Sư phụ rửa mặt. Khi bùng nước ấm dâng lên cho Thầy, cậu cầm thau nước một tay, còn một tay thủ che mắt. Sư phụ hỏi: "Sao lại vô lễ dùng có một tay?" Cậu vội bỏ tay về cầm lấy thau nước. Bấy giờ Trưởng Lão mới nhận ra là mình đã đánh trúng mắt học trò và làm hỏng hết một mắt. Trưởng lão vội vàng xin lỗi, nhưng cậu Sa di thưa: "Bạch Sư phụ, đó chẳng phải là lỗi của Thầy mà chính vì nghiệp cũ của con, nay con phải chịu chột mắt."

Đến khi đánh lễ đức Phật, Trưởng lão bạch Phật rằng cậu Sa di này là một bậc cao quý nhất mà Trưởng lão chưa từng gặp. Khi nghe kể chuyện lại, đức Phật mới bảo rằng:

"Này chư tỳ kheo, một vị A la hán chẳng hề sinh lòng tức giận với một ai, bao giờ cũng điều phục các căn và luôn luôn tỏ ra thanh thân và hoàn toàn trầm tĩnh."

Rồi đức Phật mới nói lên bài Kệ sau đây mà nhà thơ Phạm Thiên Thư đã thi hóa như sau:

*"Biển Ý thường vắng lặng
Ngũ hành nghiệp trang nghiêm
Rực chánh trí giải thoát
Thân an lạc vô biên."
(KPC, Kệ # 96)*

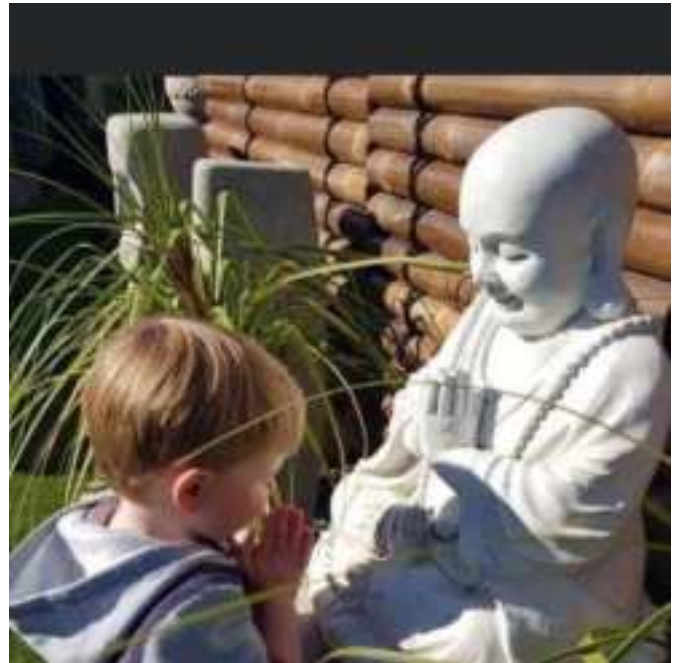
Thưa Anh Chi Em,

Cao quý thay, đức tính của một vị A La Hân: tâm an tịnh, trí giải thoát (tâm trầm tĩnh, lời trầm tĩnh, ý trầm tĩnh) = luôn hiền từ, dịu dàng, từ tốn và Trí giải thoát = chánh biến tri = sự hiểu biết thông suốt tất cả mọi sự việc.

Muốn tiến gần đến trí tuệ giải thoát phải dẹp bỏ các tà kiến.

Thương mến kính chúc ACE Áo Lam tu tập tinh tấn để THÂN TÂM AN LẠC.

Trân trọng,
NAL



QUÁN ĐỀ MỤC "6 NỘI-NGOẠI XÚ" TRONG KINH TỨ NIỆM XÚ

Thích Nữ Hằng Như

I. DẪN NHẬP

Xú theo nghĩa thông thường là vị trí, nơi chốn. Trong giáo lý nhà Phật có 12 xú, gồm sáu nội xú và sáu ngoại xú, gọi chung là "**Sáu nội-ngoại xú**". Sáu nội xú chính là sáu Căn có nghĩa là lĩnh vực, cơ quan, bộ phận, cánh cửa, nguồn gốc, sức mạnh... Sáu Căn là sáu giác quan của thân tâm con người, đó là: Mắt, Tai, Mũi, Lưỡi, Thân và Ý, được xem như sáu cánh cửa liên lạc với thế giới bên ngoài khi tiếp xúc với sáu ngoại xú, tức sáu trần cảnh là: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

II. Ý NGHĨA VÀ CÔNG DỤNG CỦA "6 NỘI-NGOẠI XÚ"

- Sáu nội xú, hay sáu căn gồm:

1. Nhãn xú / Nhãn căn: Là hai con mắt, có khả năng ngấm nhìn, tiếp xúc với ánh sáng, hình ảnh, màu sắc...

2. Nhĩ xú / Nhĩ căn: Là hai lỗ tai, có khả năng nghe, tiếp xúc với âm thanh, tiếng động.

3. Tỷ xú / Tỷ căn: Là hai lỗ mũi, có khả năng ngửi, tiếp xúc với các loại mùi hương bên ngoài.

4. Thiệt xú / Thiệt căn: Là đầu lưỡi, có khả năng nếm, tiếp xúc với các vị mặn, ngọt, đắng, cay v.v...

5. Thân xú / Thân căn: Là toàn bộ cơ thể, ngoại trừ tóc, lông, móng tay, răng. Thân có khả năng cảm nhận sự xúc chạm với nóng lạnh, trơn, mềm, đau đớn v.v.

6. Ý xú / Ý căn: Là trung tâm vận hành các căn còn lại. Có khả năng suy nghĩ, nhận thức các pháp.

- Sáu ngoại xú hay sáu trần, là đối tượng của sáu căn gồm:

1. Sắc xú: Hình ảnh, màu sắc, ánh sáng, là đối tượng của mắt.

2. Thanh xú: Âm thanh, tiếng động, là đối tượng của tai.

3. Hương xú: Mùi hương... là đối tượng của mũi.

4. Vị xú: Vị, mặn, ngọt, đắng, cay... là đối tượng của lưỡi.

5. Xúc xú: Cảm giác nóng, lạnh, cứng, mềm, đau đớn... là đối tượng của thân.

6. Pháp xú: Hình ảnh, ý niệm, cảm xúc, suy nghĩ... là đối tượng của ý.

Khi 6 nội xú và 6 ngoại xú tương tác với nhau, sinh ra cái biết, gọi là thức. Thí dụ mắt nhìn thấy bình bông thì ngay khi đó trong tâm hình thành cái biết về mắt và bình bông được gọi là Nhãn thức. Tiếp theo cảm xúc khởi lên thích, hay không thích, hay trung tính, đưa đến tình trạng tham lam hay sân hận và sau cùng là phát ra lời nói, hành động... tạo nghiệp. Nghiệp dù lành hay dữ đều là nguyên nhân khiến con người rơi vào vòng luân hồi sanh tử. Do sáu căn là nơi tiếp xúc với sáu trần sanh phiền não nên bị xem là gốc rễ của khổ đau. Muốn đoạn tận khổ đau hành giả phải tu tập bằng cách quán chiếu để hiểu rõ từng cảm xúc xuất hiện. Quan sát một cách khách quan không theo đuổi, cũng không xua đuổi. Giây phút quan sát hiểu rõ đó là giây phút tuệ giác xuất hiện làm chủ được Nhãn căn và cảm thọ. Khi tuệ giác có mặt thì kiết sử lặng yên. Tương tự như Nhãn thức. Năm thức kia là Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức và Ý thức cũng vậy.

III. QUÁN ĐỀ MỤC "6 NỘI-NGOẠI XÚ" TRONG KINH TỨ NIỆM XÚ

Trong kinh Tứ Niệm Xú, phần quán pháp trên đối tượng "**Sáu Nội-Ngoại Xú**", Đức Phật dạy rằng do hai duyên Căn và Trần gặp nhau khởi sinh Kiết sử. Kiết sử là sự trói buộc khiến con người rơi vào nỗi khổ niềm đau. Cách tu tập là hành giả phải tuệ tri về hai pháp đó, cũng như tuệ tri kiết sử từ lúc



khởi lên cho đến khi chấm dứt như thế nào, tuyệt đối không can thiệp. Nguyên văn lời kinh như sau:

"... *Này các Tỷ kheo, thế nào là Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội ngoại xứ? Này các Tỷ kheo, ở đây Tỷ kheo tuệ tri con mắt và tuệ tri các sắc, do duyên hai pháp này, kiết sử sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử chưa sanh nay sanh khởi, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã sanh nay được đoạn diệt, vị ấy tuệ tri như vậy; và với kiết sử đã được đoạn diệt, tương lai không sanh khởi nữa, vị ấy tuệ tri như vậy.*

Tìm hiểu đoạn kinh văn này, hành giả biết rằng khi một trong sáu căn tiếp xúc với trần cảnh tương ứng sẽ phát sanh kiết sử. Thực tập quán pháp trên đề mục "sáu nội-ngoại xứ" bằng cách tuệ tri nội-ngoại xứ, đồng thời cũng tuệ tri kiết sử từ lúc mới xuất hiện đến khi kiết sử đoạn diệt... mà không can thiệp vào. Chúng như thế nào biết như thế ấy.

Thí dụ như: Bình thường kiết sử không hiện hữu, hành giả tuệ tri trong tâm không có kiết sử. Đến khi tai nghe những lời nói không hay về mình, hành giả cảm thấy bức bối khó chịu. Tai là nội xứ, tên gọi là Nhĩ xứ hay Nhĩ căn. Những lời nói không hay này là Thanh xứ. Sự bức bối sân hận là kiết sử. Như vậy, do duyên hai pháp: Tai và Âm thanh tương tác với nhau nên khởi sinh phiền não. Kinh Tứ Niệm Xứ dạy phần quán Pháp trên đối tượng "sáu nội-ngoại xứ" bằng cách hành giả tuệ tri các pháp nội ngoại và kiết sử mà không có phản ứng gì cả. Chỉ lặng lẽ quan sát sự vận hành của kiết sử mà thôi. Đối với năm nội xứ và năm ngoại xứ còn lại cũng quán như thế!

Đoạn kinh tiếp, Đức Phật dạy:

"*Như vậy vị ấy sống quán pháp trên các nội pháp; hay sống quán pháp trên các ngoại pháp; hay sống quán pháp trên các nội pháp, ngoại pháp. Hay vị ấy sống quán tánh sanh khởi trên các pháp; hay sống quán tánh diệt tận trên các pháp; hay sống quán tánh sanh diệt trên các pháp. "Có những pháp ở đây", vị ấy sống an trú chánh niệm như vậy, với hy vọng hướng đến chánh trí, chánh niệm. Và vị ấy sống không nương tựa, không chấp trước một vật gì trên đời. Này cá Tỷ kheo, như vậy là Tỷ kheo sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội-ngoại xứ."*

Khi hành giả thường xuyên quán nội pháp, ngoại pháp và kiết sử như thế, hành giả sớm nhận ra sự vận hành của các pháp. Không pháp nào có mặt thường hằng ở trên đời này. Nó thay đổi theo chu kỳ "*sinh, trụ, hoại, không*". Nó khởi sinh, tồn tại rồi đoạn diệt. Từ đó, hành giả nhận ra tánh sinh-diệt của các pháp. Khi có bất cứ pháp nào xuất hiện, hành giả an trú chánh niệm trên pháp đó. Dần dần chánh trí được phát huy, đưa đến kết quả là hành giả buông bỏ tham, sân, si, sống không nương tựa, không chấp trước, không bám víu bất cứ pháp gì trên đời, ngay cả tấm thân ngũ uẩn, hành giả cũng không xem đó là mình, là của



NHỮNG MÙA XƯA

*Có mùa xuân chạy cùng người
Đôi chân cuống quýt, hát lời chim non
Niềm vui là của sắt son
Long lanh là ánh nguyệt tròn ngàn sau
Một lần kia hạ biết hờn
Ve kêu bỗng nín chuồn chuồn thôi bay
Có người biết có người hay
Mà không giữ nổi bàn tay lơ lửng
Mùa thu nào bước lại gần
Nghe mưa ngâu khóc một lần tì tê
Thì thôi vừa dứt cơn mê
Lá dâu vàng một nẻo về an nhiên
Tuyết giăng từng sợi tang buồn
Làm sao thôi lạnh ôi nguồn thương tâm
Nước mắt rơi vào lặng thăm
Vàng dương đôi bước âm trầm đông tan*

QUY HỒNG

2025

mình. Vị Tỷ kheo nào sống được như vậy, Đức Phật xác nhận vị Tỷ kheo đó sống quán pháp trên các pháp đối với sáu nội-ngoại xứ.

IV. KẾT LUẬN

Học Phật, hành giả biết nguyên nhân của Khổ là tham ái, dục vọng, phát sinh từ sự dính mắc của mắt với sắc đẹp, của tai với âm thanh êm dịu, của mũi với mùi hương quyến rũ, của lưỡi với vị ngon ngọt, của thân với cảm giác êm mê, của ý với những suy nghĩ, tưởng tượng hấp dẫn. Những thứ này là cội rễ sinh đau khổ. Như vậy sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là sáu cửa ngõ khởi đầu sự dính mắc với sáu trần sanh phiền lụy khổ đau (Kiết sử). Để tránh tình trạng này, hành giả cần tu tập rèn luyện để sáu căn tự làm chủ, không chạy theo sự quyến rũ của sáu trần, thì kiết sử không sanh khởi.

*(Sinh hoạt on line ngày 06/7/2025 với Hội Thiền
Tánh Không Texas)*

GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM THỐNG NHẤT HOA KỲ **TƯỜNG TRÌNH ĐẠI HỘI THƯỜNG NIÊN** LẦN THỨ I – NHIỆM KỲ V (2024–2028)

Tu viện Đại Bi, Garden Grove, California | Ngày 13–14 tháng 6 năm 2025

Đại hội Thường Niên lần thứ I của nhiệm kỳ V (2024–2028) do Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ (GHPGVNTNHK) tổ chức tại Tu viện Đại Bi, thành phố Garden Grove, tiểu bang California, đã được cử hành và thành tựu viên mãn trong tinh thần hòa hợp, đoàn kết và trang nghiêm. Tiền Hội Nghị Đại hội diễn ra từ tối ngày 13 tháng 6 và chính thức khai mạc vào lúc 9 giờ sáng ngày 14 tháng 6 năm 2025, kết thúc lúc 9 giờ tối cùng ngày.

Thành phần tham dự

Đại hội quy tụ hơn 200 đại biểu từ nhiều tiểu bang Hoa Kỳ, bao gồm chư Tôn đức Tăng Ni thuộc các tự viện thành viên trong Giáo hội, quý Huynh trưởng Gia đình Phật tử, các học giả, trí thức và đông đảo thiện nam tín nữ Phật tử. Sự hiện diện đầy đủ của các thành phần trong Giáo hội phản ánh sức sống, sự gắn bó và tinh thần trách nhiệm chung đối với sự nghiệp hoằng pháp, duy trì và phát triển nền Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ trong thời đại mới.



Lễ Khai mạc long trọng

Lễ khai mạc được tổ chức trọng thể vào sáng ngày 14 tháng 6 trong không khí trang nghiêm, đạo vị. Sau phần niệm Phật cầu gia bị là phút nhập từ bi quán tưởng niệm chư lịch đại Tổ sư, chư vị tiền bối hữu công, các anh hùng vĩ quốc vong thân và đồng bào trong cuộc ly hương tìm cầu tự do tử nạn.

Tiếp theo, Thượng tọa Tổng Thư ký đã tuyên bố lý do và giới thiệu thành phần tham dự. Những lời chào mừng, cảm niệm từ Ban Tổ chức cùng các vị

đại biểu đã góp phần thắp sáng tinh thần hòa hợp trong nội bộ Giáo hội và hướng về một nhiệm kỳ mới với nhiều kỳ vọng.

Phúc trình Phật sự và tham luận chuyên đề

Một điểm nhấn đặc biệt trong Đại hội là phần trình bày bản **phúc trình Phật sự một năm qua** của Thượng tọa Thích Thiện Long, Tổng Thư ký Hội đồng Điều hành. Bản phúc trình đầy đủ và hệ thống đã điểm qua những thành quả Phật sự quan trọng của nhiệm kỳ IV, nêu rõ những thuận duyên, khó khăn cũng như đề xuất phương hướng hoạt động cho năm đầu nhiệm kỳ V.

Bên cạnh đó, các bài tham luận và thuyết trình chuyên đề đến từ các Tổng vụ như:

- Tổng vụ Tài chánh
- Tổng vụ Nghiên cứu Kế hoạch
- Tổng vụ Văn hóa
- Gia đình Phật tử vụ thuộc Tổng vụ Thanh niên

... đã diễn ra sôi nổi và đầy sinh khí. Các nội dung thảo luận xoay quanh những phương pháp phát triển tài chánh vững bền, bảo tồn và truyền bá văn hóa Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, nâng cao hiệu quả tổ chức và hoạt động của Gia đình Phật tử, cũng như thúc đẩy các kế hoạch hoằng pháp ứng dụng trong cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ. Đại biểu đã tích cực đóng góp nhiều ý kiến xây dựng, thể hiện tâm huyết và trách nhiệm của toàn thể Giáo hội đối với công cuộc hoằng dương Chánh pháp và duy trì mạng mạch Phật pháp trong xã hội đương đại.





Đạo từ và chỉ đạo

Trong không khí trang nghiêm của Đại hội, chư Tôn đức lãnh đạo tối cao của Giáo hội đã lần lượt ban đạo từ và phát biểu chỉ đạo.

Trưởng lão Hòa thượng Thích Tín Nghĩa, Tăng Trưởng Hội đồng Giáo phẩm, đã ban lời đạo từ đầy tâm huyết và từ hòa, sách tấn đại chúng hãy lấy tinh thần lục hòa cộng trụ làm nền tảng, lấy giới pháp làm cốt lõi để duy trì sự vững mạnh của Giáo hội, lấy trí tuệ và từ bi làm kim chỉ nam để phụng sự đạo pháp và dân tộc.

Hòa thượng Thích Nguyên Siêu, Chủ tịch Hội đồng Điều hành, trong phần phát biểu chỉ đạo, đã khẳng định quyết tâm xây dựng một tổ chức Giáo hội năng động, hội nhập nhưng không hòa tan, giữ vững lập trường và đường hướng Phật giáo dân tộc truyền thống, đồng thời kêu gọi chư Tăng Ni, Phật tử đồng hành, đồng tâm trong mọi hoạt động Phật sự sắp tới.

Đúc kết và thông qua Quyết Nghị

Sau hai ngày làm việc nghiêm túc, dân chủ và đầy trách nhiệm, Đại hội đã thống nhất thông qua **Bản Quyết Nghị gồm 8 điều** trọng yếu, bao gồm những phương hướng hoạt động chính trong nhiệm kỳ V. Bản Quyết Nghị đã được **Trưởng lão Hòa thượng Thích Tín Nghĩa** và **Hòa thượng Thích Nguyên Siêu** ấn ký, thể hiện sự đồng thuận cao giữa Hội đồng Giáo phẩm và Hội đồng Điều hành,

cũng như sự quyết tâm chung trong việc thực hiện các Phật sự đã đề ra.

Lễ Bế mạc trang nghiêm

Lễ Bế mạc Đại hội được cử hành lúc 8 giờ 45 phút tối ngày 14 tháng 6 năm 2025 trong niềm hoan hỷ và thành tựu viên mãn. Trong phần bế mạc, chư Tôn đức lãnh đạo đã lần lượt bày tỏ lòng tri ân đến Ni trưởng Viện chủ Thích Nữ Như Tịnh và Ni sư trú trì Thích Nữ Chơn Viên Tu viện Đại Bi, các Phật tử công quả và toàn thể đại biểu đã góp phần làm nên thành công của Đại hội. Lời hồi hướng cuối cùng vang lên như một khúc ca kết nối, lan tỏa tâm nguyện hướng thượng của toàn thể hội chúng.

Tổng kết

Đại hội Thường Niên lần thứ I – nhiệm kỳ V (2024–2028) của Giáo hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ đã diễn ra trong tinh thần hòa hợp, gắn kết và trí tuệ. Thành tựu viên mãn của Đại hội là biểu hiện sống động của sự đồng lòng, đồng lực giữa 3 Hội đồng lãnh đạo và đại biểu Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ, hứa hẹn một nhiệm kỳ mới vững bước và thành công trong việc xiển dương Chánh pháp, phụng sự sự chứng sinh và gìn giữ di sản văn hóa Phật giáo Việt trong lòng cộng đồng người Việt tại Hoa Kỳ.

Hoa Kỳ, Garden Grove, ngày 17 tháng 6 năm 2025

Tỳ-kheo Thích Thiện Long

SỐNG TRONG NHÀ LỬA

Nguyên Giác

Kinh Phật thường nói rằng chúng ta đang sống trong nhà lửa. Nghĩa là, hiểm họa liên tục, không có gì bình an. Và phải lo tìm đường giải thoát. Lời Phật dạy không đơn giản có ý nói rằng hãy rời nơi này để qua nơi khác. Không đơn giản như thế. Bởi vì chuyện dời đổi không gian và thời gian không cứu được chúng ta, khi còn danh sắc này, còn thân tâm này.

Giải thoát khỏi nhà lửa nghĩa là rời bỏ cả mắt tai mũi lưỡi thân ý. Kinh SN 35.28 ghi lời Đức Phật dạy rằng toàn bộ thân tâm chúng ta đang bốc cháy vì tham sân si, theo bản dịch của Thầy Minh Châu, trích:

[Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân]... "Ý bị bốc cháy. Các pháp bị bốc cháy. Ý thức bị bốc cháy. Ý xúc bị bốc cháy. Do duyên ý xúc khởi lên cảm thọ gì, lạc, khổ, hay bất khổ bất lạc; cảm thọ ấy bị bốc cháy. Bị bốc cháy bởi cái gì? Bị bốc cháy bởi lửa tham, lửa sân, lửa si. Ta nói rằng bị bốc cháy bởi sanh, già, chết, sầu, bi, khổ, ưu, não." (ngưng trích)

Do vậy, người tu phải thấy nhàm chán đối với các cảm thọ ấy. Do nhàm chán nên ly tham. Do ly tham nên vị ấy được giải thoát... Chỉ có ly tham sân si mới thoát được nghiệp. Không có cách nào khác hết, không hề có chuyện cầu nguyện mà lửa nghiệp dập tắt. Khi nghe Đức Phật nói xong Kinh SN 35.28, thì một ngàn vị tu sĩ đắc quả A la hán.

Đọc báo hàng ngày, chúng ta nhìn thấy thế giới này thực sự là đầy những tai họa. Tất cả các thảm họa là tương ứng với nghiệp của chúng ta. Tuy nhiên, nghiệp là cách nói đơn giản. Vì cõi này là tất cả kết quả những gì chúng ta và nhân loại đã gây nên nghiệp qua suy nghĩ, lời nói và việc làm. Thế giới hiển lộ tương ứng với nghiệp. Như các cuộc chiến ở Ukraine và Gaza. Ngày nào cũng có bom rơi, đạn bay, người chết.

Ngay như nơi có vẻ là bình an tại Texas, nơi núi rừng xinh đẹp ở quận Kerr, cũng bất ngờ có một trận lũ quét ngày 4/7/2025 tàn phá trại hè Camp Mystic ven sông Guadalupe, làm ít nhất 121 người chết, trong đó có 36 trẻ em, và hơn 170 người mất tích.

Ngay cả những nơi đã nhiều thập niên bình an



cũng có lúc tai họa tới. Như trận động đất và sóng thần Ấn Độ Dương ngày 26/12/2004, sau trận động đất là các đợt sóng thần chết người, tàn phá các cộng đồng dân cư ven biển ở Indonesia, Sri Lanka, Ấn Độ, Thái Lan, Myanmar và những nơi khác, làm chết 227,898 người thuộc 11 quốc gia.

Nhà lửa rất kinh hoàng. Thiên tai xảy ra không từ ý chí của ai, không từ cơn thịnh nộ của ai, không phải là lệnh trừng phạt từ bất kỳ đấng nào từ các tầng trời, như các bạn có thể tình cờ nghe giải thích từ một số người thuộc các tôn giáo nhất thần.

Đức Phật trong Kinh AN 3.137 giải thích rằng, theo bản dịch của Thầy Minh Châu, trích: *"Còn Ta, này các Tỷ-kheo, nay là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác cũng chủ trương có nghiệp, chủ trương có nghiệp quả, chủ trương có tinh tấn. Nhưng này các Tỷ-kheo, chỉ có Makkhali, kẻ ngu si nói phản lại tất cả: "Không có nghiệp, không có nghiệp quả, không có tinh tấn".*

"Ví như, này các Tỷ-kheo, tại cửa sông, có người đặt một cái sập bẫy cá đem đến bất hạnh, đau khổ, tổn hại, nguy hại cho các loại cá. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, Makkhali, kẻ ngu si xuất hiện ở đời như cái sập bẫy người, đem lại bất hạnh, đau khổ, tổn hại, nguy hại cho nhiều loài hữu tình." (ngưng trích)

Như vậy, có cách nào để tự vệ trong thế giới đang bốc cháy trong vô lượng nhà lửa này? Đức Phật nói rằng cách tự vệ tốt nhất là thân làm việc thiện, miệng nói lời thiện, ý nghĩ tư tưởng thiện. Đó là cách duy nhất để tự vệ. Khi chúng ta cầu nguyện, chỉ nên xem như một hình thức sám hối, một lời tự nguyện sẽ thay đổi thân tâm mình, tự nguyện sẽ chuyển ba nghiệp thân, khẩu, ý thành ba nghiệp thiện.

Khi chúng ta tham dự những buổi họp cộng đồng, khi được mời góp lời cầu nguyện với người khác, chỉ nên xem như một lời chúc lành, một tác ý, một lời nguyện. Hãy học theo ngài Āṅgulimāla đã đối diện một bà bầu đang gặp nạn nguy ngập, và ngài nói trước mặt phụ nữ để hồi hướng rằng:

"Này chị, kể từ khi tôi sinh ra trong Giáo pháp Giác ngộ, tôi không nhớ rằng tôi đã từng cố ý tước đoạt mạng sống của bất kỳ chúng sinh nào. Bằng sự thật này, mong chị được an lành và đứa bé của chị được an lành." Lập tức, bà bầu thoát chết và sinh con êm thấm. Và bản thân chúng ta cũng nên tự nói một lời thích nghi với hoàn cảnh của mình.

Có một kinh nói rằng, trong nhà lửa, chúng ta không đưa cái gì ra khỏi nhà lửa được, trừ những gì chúng ta cho đi, những gì chúng ta bố thí, cúng dường. Nếu chúng ta bố thí thức ăn, nuôi người đói, cứu người gian nguy... thì chúng ta sẽ khỏe mạnh, trường thọ, sung túc. Tương tự với các lĩnh vực khác...

Kinh SN 1.41, nơi đây chúng ta dịch lời một vị Thiên tử nói với Đức Phật, qua bản Anh dịch của Bhikkhu Bodhi, như sau:

"Khi nhà cháy, cái bình được mang ra vì bình là cái hữu dụng, chứ không phải cái bị cháy bên trong.

"Vậy nên khi thế gian bốc cháy, với ngọn lửa của già và chết, bạn nên lấy của cải của mình ra bằng cách bố thí: Những gì bạn bố thí sẽ được giữ gìn cẩn thận.

"Cái được bố thí sẽ sinh ra quả ngọt, nhưng cái gì không được bố thí thì sẽ bị kẻ trộm hay vua chúa đến lấy đi. Nó bị lửa thiêu rụi hoặc bị lấy mất.

"Rồi cuối cùng, khi bạn rời bỏ thân xác cùng với tài sản của mình. Hiếu được như thế, người trí nên vui hưởng, nhưng cũng nên bố thí. Sau khi bố thí và vui hưởng theo khả năng của mình, bạn sẽ lên cõi trời không vương chút tội." (ngưng trích dịch)

Bố thí, trong tận cùng của giải thoát, chính là bố thí toàn bộ mắt tai mũi lưỡi thân ý. Không giữ bất cứ cái gì là của mình. Đó là bố thí ba la mật: không thấy có người bố thí, không thấy có kẻ nhận bố thí, không thấy có vật được bố thí.

Và rồi, hãy sống nghiêm ngặt, để tới một lúc sẽ có thể tự khởi tâm rằng, từ ngày tu theo lời Đức Phật dạy, mình không nhớ rằng mình đã từng có lời nói nào, có ý nghĩ nào, có việc làm nào cố ý hại bất kỳ ai hay sanh vật nào, và xin phước lành này mang an lành cho khắp các cõi chúng sanh.

THAM KHẢO:

- Kinh SN 35.28. Phải ly tham sân si để dập tắt lửa.

<https://suttacentral.net/sn35.28/vi/minhchau>

- Kinh AN 3.137: có nghiệp, có nghiệp quả, có tinh tấn để giải thoát:

CHO NGÀY TINH KHÔI

Sớm mai thả gió về trời
Gửi theo mây trắng nụ cười vô ưu
Trái tim thoát khỏi ngục tù
Không sân giận với oán thù sầu thương

Sớm mai gửi một nhành sương
Trong veo giọt lệ vô thường từ sinh
Lặng yên trước ánh bình minh
Buồn vui tan hợp chỉ mình mình hay

Đường trời gửi cánh chim bay
Nặng hồng ai thả qua ngày bão giông
Đường trần sắc sắc không không
Có không cũng bởi tại lòng chấp vương

Giọt từ chan rải mùi hương
Sen miền tịnh độ cùng đường Như Lai
Dọn lòng trước những sớm mai
Nguyện mong trọn vẹn một ngày tinh khôi...



MỘNG SEN

Mộng sen
Tĩnh giác còn hương
Trăng ngà bóng khuyết vẩn vương hao gầy
Một vùng hiu hắt trời mây
Giun than để khóc. Có cây nao lòng...

Chập chờn bóng mộng trôi không
Thuyền sen lơ lửng bèo bông lá xanh
Tàn khuya. Sương đọng đầu cành
Gió lay chi gió ?
Thôi đành ! Lệ sương !

Mơ sen
Thương hãy còn thương
Hoa bay. Cánh rụng. Đài gương cúi đầu
Mộng tình nào đã chìm sâu
Soi trong bóng nước. Chén sầu. Trăng tan...

TINH BÌNH

VẰNG TIẾNG CHUÔNG CHÙA

Tâm Minh Ngô Tằng Giao

Tiếng chuông chùa ngân nga, văng vẳng trong không gian rồi tan loãng giữa xóm làng sau khi đã thâm nhập chốn dương trần và đưa nhân gian vào cõi tịch tĩnh hư không. Thời gian lắng đọng cùng hồn người. Cảnh vật như cộng hưởng cùng tiếng chuông. Tất cả đều trở nên lung linh trầm mặc. Tiếng chuông chùa thi vị và đầy sức cảm hóa làm nảy sinh ra biết bao cảm hứng về âm nhạc và thơ văn, chan chứa chất liệu cốt tủy của tinh thần Phật giáo cùng với mối sầu cảm ướp đầy tình tự quê hương. Tiếng chuông chùa quả thật có một năng lực hồi sinh rất lớn.

Vì sự nhiệm mầu đó nên xưa nay đã có biết bao người phát nguyện đúc chuông, từ vua, quan cho đến muôn dân:

*"Đúc chuông tạo tượng xây chùa
Trong ba phước ấy dân - vua đều làm."*

CHUÔNG VANG TRONG ÂM NHẠC

Tiếng chuông chùa đến trong dòng nhạc Việt khơi lại tâm tình riêng tư của con người. Nguyễn Văn Thương miêu tả quang cảnh hiu quạnh, cô đơn của lữ khách trong những "đêm đông" lạnh lẽo:

*"Chiều chưa đi màn đêm rơi xuống.
Đâu đây buông lững lờ tiếng chuông.
Đôi cánh chim băng khuâng rã rời.
Cùng mây xám về ngang lưng trời..."*

Hoàng Trọng thời tìm lại giây phút êm đềm lúc về lại mái nhà xưa khi đã "dừng bước giang hồ" sau một đời rong ruổi:

*"Chiều nay sương gió
lữ khách dừng bên quán xưa.
Mơ màng nghe tiếng chuông chiều
vương về bên quán tiêu điều..."*

Tiếng chuông chùa vang vọng trong khúc "nhạc chiều" khiến Doãn Mẩn như quên hết đi đám bụi trần vương mắc:

*..."Chuông chùa vương tiếng ngân.
Âm trầm trong chiều vắng.
Đường tơ lắng buông trong huy hoàng.
Ru hồn quên hết nỗi chứa chan niềm cay đắng..."*

*..."Vương sầu làm chi cho ngày thắm phai.
Mỗi khi tiếng chuông vẫn ngân dài..."*

Còn Y Vân và Nguyễn Hiền cảm nhận thấy mùa Xuân đầy hương sắc và muốn trai gái trong làng

cùng trao nhau câu ân tình "anh cho em mùa xuân" khi nghe tiếng chuông chùa văng trong ánh trăng thanh:

*"Ngoài đê điều căng gió.
Thoảng câu hò đôi lứa.
Trong xóm vang chuông chùa.
Trăng sáng soi liếp dừa..."*

Tô Vũ nhớ "tiếng chuông chiều thu" mà nhớ lại bao kỷ niệm của thời niên thiếu:

*..."Từ miền xa tiếng chuông ngân.
Hồi buông lớp lớp theo gió vàng"
..."Hồn ta chìm đắm tiếng chuông xa vơi.
Hồi chuông ngân nga trong chiều thu ngọc gió"
..."Hồi chuông ngân nga ru hồn mơ."
..."Ngày nào khi chiến chinh xong.
Hồi chuông vui reo như tiếng đồng.
Chuông ran lời ước cũ.
Tình ta đẹp bao nhiêu.
Hồn anh thăm lắng tiếng chuông ban chiều"*

Riêng với Hoàng Giác tiếng chuông gợi niềm nhung nhớ một bóng hình người đẹp trong giấc "mơ hoa" xa xưa với lời tâm sự: "tôi liên tưởng ngay đến các cô ở làng hoa Ngọc Hà mà sáng sáng tôi hay gặp trên đường tôi đi học... Và đấy là bản nhạc đầu tay trong cuộc đời sáng tác của tôi":

"Chuông chiều ngân tiếng vẫn vương lòng trông theo cô hái hoa.

Bước đi băng khuâng muôn ngàn sầu nhớ bóng mờ mờ xa..."

Trong khối sương buổi chiều cao nguyên Đà Lạt thời âm giai tiếng chuông chùa Linh Sơn khiến ưu phiền trầm lắng và tình thương lên ngôi. Minh Kỳ nở nụ cười khi lòng chợt dâng niềm nhớ "thương về miền đất lạnh" dấu yêu:

"Linh Sơn đâu đây buông tiếng chuông ban chiều

*Như ru ai say trong giấc mơ dạt dào
Cho thể nhân thôi, ru hết u sầu
Để lòng quay về bến yêu..."*

CHUÔNG THỨC TÌNH LÒNG NGƯỜI

Âm hưởng của tiếng chuông chùa cũng đã đi vào thi ca tạo nên một nét đẹp nhân văn rất đáng quý. Tiếng chuông là phương tiện thiện xảo của cửa thiền để mở đường nhập vào đời sống tâm linh, là âm thanh trầm hùng kêu gọi thể nhân quay về

trong thực tại. Chuông ngân như một cuộc hành hương từ chốn phong ba về vùng tĩnh lặng an nhiên.

Tiếng chuông thức tỉnh cả âm cảnh lẫn dương trần, thức tỉnh bao tâm hồn còn mãi đắm chìm trong cõi mộng, tuy sống trong cõi vô thường mà không ý thức về sự thật vô thường của vạn thể. Cuộc đời là một hơi thở rất nhẹ và mong manh, chỉ cần ngừng lại nửa phút là giữ bỏ tất cả.

Tiếng chuông chùa như một thông điệp của trí tuệ và từ bi, như lời nhắc nhở của Đức Phật: "tất cả những gì theo duyên khởi cũng đều theo duyên diệt."

Trong "Nghị thức thỉnh đại hồng chung" mà các chùa thường đọc và thường được khắc lên chuông, có mấy câu đại ý rằng: "Xin nguyện tiếng chuông này lan toả trong pháp giới. Địa ngục dù có tối tăm, tất cả đều được nghe. Nghe âm thanh này tâm được thanh tịnh. Hết thấy chúng sinh thành bậc chánh giác." Sư Trí Hải dịch:

"Giờ con xin đánh chuông này

Tiếng vang thấu khắp mọi nơi xa gần

Âi nghe thấy lòng trần nhẹ bỗng

Đạo Bồ-Đề được chứng lên ngay."

Đỗ Phủ khi đến "chơi thăm chùa Phụng Tiên ở núi Long Môn", trên núi cao ngửa mặt trông lên bầu trời sao, thân mình tưởng như nằm ngủ trong mây, gần sáng cảm tác rằng: "nghe tiếng chuông chùa khiến cho lòng người phải tỉnh ngộ sâu sắc":

*"Dục giác văn thần chung
Linh nhân phát tâm tỉnh."*

Với người dân Việt thì tiếng "chày kinh" gõ lên chuông chùa đã âm vang từ mấy nghìn năm lịch sử dân tộc vẫn còn lắng đọng trong tâm hồn, cả ngày nay tới mãi mãi ngàn sau.

Chày kinh là chiếc dùi thỉnh chuông có chạm hình con cá Kinh. Tiếng chuông luôn dóng lên để thức tỉnh lòng người. Trong "truyện Kiều" khi tới đoạn miêu tả sự hạ thủ công phu của Thúy Kiều sau những năm lưu lạc với những chán chường đau khổ, phải tìm về nương náu nơi cửa Phật để mong thoát kiếp trần duyên, Nguyễn Du cũng đã có hai câu thơ:

"Sớm khuya lá bồ phiến mây

Ngọn đèn khêu nguyệt, tiếng chày nện sương"



Cũng nghe tiếng chày kinh, nhưng giữa "Hương Sơn phong cảnh" Chu Mạnh Trinh không chỉ say sưa với cảnh đẹp mà đã giật mình tỉnh thức vì tiếng chuông. Tỉnh thức để thấy cho rõ sự thật vô thường của cuộc đời. Nhờ như vậy mà con người sống có ý thức hơn, minh triết hơn. Tiếng chuông ở đây vừa dẫn dắt con người hòa nhập với cảnh vừa thức tỉnh đưa con người rời cõi mộng ảo quay

về với thực tại:

..."Thỏ thẻ rừng mai chim cúng trái

Lừng lơ khe yến cá nghe kinh

Thoảng bên tai một tiếng chày kinh

Khách tang hải giật mình trong giấc mộng."

..."Muôn hồng nghìn tía tung bùng

Suối khe hát nhạc, thông rừng dạo sênh

Chim cúng quả, cá nghe kinh

Then hoa cài nguyệt, chày kinh nện sương."

Sư Huyền Không khi "nhớ chùa" luôn nhớ đến mái ngói rêu phong ẩn mình trong hoa lá, hương hoa hòa quyện lan toả. Trong cảnh tịch mịch đó âm ba của tiếng chuông lại vang lên dịu dàng như lời vỗ về an ủi những cuộc đời hiền lành lam lũ:

"Mỗi tối dân quê đón gió lành,

Khấp chùa dào dạt ánh trăng thanh

Tiếng chuông thức tỉnh lan xa mãi

An ủi dân hiền mọi mái tranh."

Tiếng chuông chùa đối với Quách Tấn như một kỷ vật thiêng liêng nên mỗi lần trông thấy cảnh núi non chùa chiền hay mỗi khi chợt tỉnh giấc nồng, tiếng chuông cũng hiện đến:

..."Núi Nhạn chuông ngân trời bằng làng,

Đầm Ô sen nở gió thơm tho."

..."Mây nước nhuộm phong trần

Nơi đâu tình cố nhân

Những đêm buồn tỉnh giấc

Chùa cũ tiếng chuông ngân."

Quách Tấn tâm sự: "Người đến viếng cảnh chùa, lòng không rửa mà trong, thân không cánh mà nhẹ, ngồi tựa bóng cây đón mát, tưởng chừng mình đã xa lánh hẳn cõi trần tục".. "Nếu không có tiếng chuông lay mộng thì mộng còn mãi chìm trong bóng mây ràn, hoặc làm con cò vương hương bay lơ lửng trong hồ sen yên tĩnh":

..."Gió ru hồn mộng thiêu thiêu



*Chuông chùa rơi rụng bóng chiều đầu non".
... "Mây tạnh non cao động nắng chiều
Tiếng chuông chùa cũ vọng cô liêu."
... "Chùa ẩn non mây trắng
Bóng in hồ liễu xanh
Mai chiều chuông đã tạnh
Vòng sóng còn long lanh."*

Còn với Tuệ Nga thì "tiếng vọng hồng chung" quả thật đã khiến cho người cõi trần được tỉnh thức và riêng người tu thời thêm tinh tấn vô ngần:

*... "Âm vang tiếng vọng hồng chung
Gọi người thức tỉnh thoát vòng u mê
Hồng chung ngát ý Bồ Đề
Chuông ngân thanh thoát đường về bến hoa"...
... "Đại Hồng Chung xóa sương mù
Giúp người tinh tiến đường tu viên thành"...*

Quả thật tiếng chuông chùa là pháp âm vi diệu, làm thức tỉnh khách hồng trần, quay về bờ giác ngộ, bỏ ác làm lành, hồi tâm hướng thiện.

CHUÔNG TIÊU TRỪ PHIỀN NÃO

Trong "Nghị thức thỉnh đại hồng chung" cũng ghi mấy câu ngụ ý rằng:

"Nghe tiếng chuông, phiền não với nhẹ, trí tuệ tăng trưởng, tâm bồ đề sinh, lìa chốn địa ngục, ra khỏi hầm lửa, nguyện thành Phật để cứu độ chúng sinh."

Bao khổ đau, ách nạn, chướng duyên phải đối diện trong đời chính là địa ngục, là hầm lửa, đốt bùng lên bao nhiêu muộn sầu. Tiếng chuông chùa chính là nhân duyên xúc tác để làm khởi sinh tâm bồ đề, hóa giải những xung đột, trái ngang, những dẫn vật khổ đau của con người trần tục, tiêu trừ các phiền não, với bớt đi bao nhiêu là ham hố dưỡng trần, gieo thiết tha tình người vào lòng cuộc sống.

Chính vì nghe tiếng chuông ngân mà khách hành hương trút hết mọi nỗi ưu phiền, như Chu Mạnh Trinh đã tả:

*"Lạ cho vừa bén mùi thiền
Mà trăm não với ngàn phiền sạch không".*

Sư Nhất Hạnh khi "nghe chuông" cũng đã cảm nhận thông điệp của chuông:

*"Nghe chuông phiền não tan mây khói,
Ý lặng, thân an, miệng mỉm cười
Hơi thở nương chuông về chánh niệm
Vườn tâm hoa tuệ nở xinh tươi".*

TIẾNG CHUÔNG CỦA LÀNG QUÊ NON NƯỚC

Mái chùa và tiếng chuông là hình ảnh và hồn thiêng của đất nước đã thấm thấu mặn mà trong tâm khảm của dân tộc Việt Nam và trở thành một bộ phận hữu cơ gắn liền với sinh hoạt làng xã, không thể tách rời. Cha ông ta có câu: "Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt". Chùa đã trở thành trái tim của làng quê và tiếng chuông là biểu tượng của tinh thức.

Nhà nông nghe chuông công phu khuya mà trở dậy, nhóm bếp thổi cơm rồi chuẩn bị lửa trâu ra đồng. Buổi chiều họ nghe tiếng chuông thu không mà lửa trâu quay trở về chuồng. Đêm về tiếng chuông là tiếng canh gà nhẹ nhàng đánh thức dân làng trong những lúc ngủ say. Chuông chùa quả là cái "đồng hồ báo giờ" của làng xóm:

*"Tiếng chuông vượt núi lên sông
Vào làng thức tỉnh dân nông ra đồng.
Chuông không ngại ngày đêm mưa gió thổi
Chuông không vì sông núi bể đèo ngăn
Tiếng của chuông là bản thể xa xăm
Đây vọng lại mấy ngàn năm âm hưởng."*

Chúng sinh hãy lắng nghe tiếng chuông của Vương Duy đời Đường khi ông về vui thú cỏ cây ở Võng Xuyên (Cốc khẩu sơ chung động, Ngự tiêu sào dục hi):

*"Nhẹ nhàng chuông ngân thung lũng
Ngự tiêu lác đác dờn chân"*

Với Sư Huyền Không, tiếng chuông và mái chùa đã sớm tối đồng hành với người dân quê Việt Nam, từng nuôi dưỡng tâm hồn cho biết bao thế hệ, để cùng nhau xây dựng quê hương xứ sở:

*"Vì vậy, làng tôi sống thái bình
Sớm khuya gần gũi tiếng chuông linh
Sẵn khoai gạo bắp nuôi dân xóm
Xây dựng tương lai xứ sở mình".*

Với Nguyễn Bính thì trong khung cảnh thiên nhiên với nhịp sống hài hòa tinh tế, tiếng chuông chùa ấm áp đã hiện hữu và gắn liền với con người, với quê hương dân tộc. Tiếng chuông hiện hữu trong tâm thức mỗi người dân như những hiện tượng thiên nhiên bình thường nhất:

*"Quê tôi có gió bốn mùa
Có trăng giữa tháng, có chùa quanh năm
Chuông hôm, gió sớm, trăng Rằm
Chỉ thanh đạm thế, âm thầm thế thôi
Mai này tôi bỏ quê tôi,
Bỏ trắng bỏ gió, chao ôi bỏ chùa".*

Nguyễn Bính đã phác họa nên một bức tranh thủy mặc làng quê thật đẹp để nên đi xa ai cũng nhớ cũng thương về chốn cũ:

*"Mấy chiều vắng bật hơi chuông
Sư bà khuyên giáo thập phương chừa về".*

NHỚ TIẾNG CHUÔNG CHÙA

Vua Trần Nhân Tông trong cảnh "chiều thu làng Vũ Lâm" với suối khe lồng bóng cầu treo, với ngấn nước long lanh cùng nắng chiều nghiêng soi đã để tiếng chuông ngân vang trong chốn thâm sơn tĩnh mạch đó lại trong tâm hồn và thi ca:

*"Núi non quanh quẽ lá rơi,
Phôi pha sương khói mây trôi chuông rền".*

Và trong "cảnh chiều Lặng Châu" thời:

*"Mây thu lạnh lẽo chùa xưa
Thuyền ngư xao xác thoảng đưa chuông chiều"*

Nguyễn Trãi trong thời gian lui về trí sĩ ở Côn Sơn, huyện Chí Linh tỉnh Hải Dương khi "nghe mưa" ("thính vũ") cảm thấy tiếng chuông đi vào giấc mơ thật nhẹ nhàng. Ngâm thơ rồi nhưng vẫn không ngủ được. Chập chờn mãi đến lúc sáng trời:

*"Cửa ngoài tre sột soạt
Nhập mộng chuông khua hoài
Thơ ngâm rồi khó ngủ
Dứt nỗi đến trời mai".*

Sư Huyền Không với tâm hồn sâu nặng tình quê nên khi nghe tiếng chuông ngân lại "nhớ chùa", mái chùa của dân tộc:

*"Chuông vắng nơi nao, nhớ lạ lòng,
Ra đi ai chẳng nhớ chùa chung.
Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của Tổ tông".*

Hồ Dzếnh nhớ lại khi cùng chị nuôi đi lễ chùa đây vui tươi. Nhớ lại thời tuổi trẻ với nỗi u hoài. Nhớ cái tình, cái hồn tốt đẹp của thuần phong mỹ tục Việt Nam cái không khí vui tươi dân dã của tục đi lễ hội chùa "Rằm tháng Giêng" ngày xa xưa:

*"Hàng năm tôi đi lễ chùa
Chuông vàng khánh bạc ngày xưa vẫn còn
Chị tôi thấy vắng trong hồn
Ít nhiều hương phấn khi còn ngày thơ
Chân đi đếm tiếng chuông chùa
Tôi ngờ năm tháng ngày xưa trở về".*

Còn tiếng chuông chùa của Quách Tấn như một kỷ vật thiêng liêng nên mỗi lần trông thấy cảnh núi non, bóng tịch dương đổ xuống, chùa chiền từ đâu trong tiềm thức trỗi dậy, cảnh thiên nhiên gợi nhớ:

*..."Núi Nhạn chuông ngân trời bảng lảng
Đầm Ô sen nở gió thơm tho".
..."Mây tạnh non cao động nắng chiều
Tiếng chuông chùa cũ vọng cô liêu".*

Dù cho mỗi khi Quách Tấn tình giấc nồng tiếng chuông cũng vẫn vọng đến:

*"Mây nước nhuộm phong trần
Nơi đâu tình cổ nhân
Những đêm buồn tình giấc
Chùa cũ tiếng chuông ngân".*

Với Phạm Thiên Thư thời hình ảnh cái chuông chùa treo trên gác chuông gợi nhớ lại kỷ niệm hò hẹn tình cảm cũ:

*"Ngày xưa anh đón em
Trên gác chuông chùa họ
Bây giờ anh qua đó
Còn thấy chữ trong chuông"...*

Trước "động hoa vàng" tiếng chuông chùa đôi khi ngân vọng theo sóng nước đêm trăng rồi tan loãng vào nhau cùng hình ảnh một chiếc thuyền con buông lái:

*"Thuyền ai buông lái đêm rằm
Sông thu ngân thoảng chuông trăng rì rào"*

Nghe tiếng chuông vang vọng chơi vơi dần dần thấm đẫm vào từng hạt bụi của thế giới này và có khả năng làm đảo lộn diện mục của vũ trụ, Phạm Thiên Thư tâm sự:

*"Chuông ngân chiều lặng trầm tư
Tiếng lợi đắm hạt thiên thư bênh bồng"...*

Riêng với Tâm Minh, kẻ tha hương, thời cõi lòng vẫn rộn ràng dù Xuân đất khách chẳng còn tràng pháo đỏ và thiếu cả bóng mai vàng. Giữa cái ồn ào náo nhiệt nơi xứ người, tiếng chuông êm ả thanh thoát của ngôi chùa xưa quê cũ hình như vẫn còn vang vọng mãi trong tâm hồn như một kỷ niệm khó quên:

*"Chúc Xuân lời vẫn ước tình nghĩa
Mừng Tết thơ luôn đượm ánh quang
Thoang thoảng hương trầm khơi kỷ niệm
Vẳng chuông chùa cũ tiếng còn vang."*

TIẾNG CHUÔNG THIÊN MỤ VÀ HÀN SƠN TỰ

Và sau cùng, nói đến âm ba của những hồi chuông kim cổ cần phải nhắc tới tiếng chuông chùa Thiên Mụ và Hàn Sơn Tự.

Lần đầu ghé chốn Thần Kinh và sau đó thực hiện liền bút ký "Mười ngày ở Huế" Phạm Quỳnh không cố ý "biên tập" thơ tiền nhân. Ông chỉ mượn nửa bài thơ cũ, thêm bớt đôi chỗ, nhằm "tức cảnh" khác. Có người lại cho rằng ông chỉ ghi lại nguyên văn mà thôi. Hai câu thơ đó như sau:

*"Gió đưa cành trúc la đà,
Tiếng chuông Thiên Mụ, canh gà Thọ Xương"*

Phạm Quỳnh viết thêm: "Cả cái hồn thơ của xứ Huế như chan chứa trong hai câu ca ấy. Chùa Thiên Mụ là một chốn danh lam, có cái tháp bảy tầng, làng Thọ Xương thì ở bờ bên kia. Đêm khuya nghe tiếng chuông chùa với tiếng gà gáy xa đưa vắng vẳng ở giữa khoảng giới nước long lanh mà cảm đặt thành câu ca".

Có người phân tích kỹ cho rằng tiếng chuông Thiên Mụ ngoài âm sắc của tiếng đồng được chế tác bằng một kỹ thuật đúc truyền thống hoàn hảo của Phường Đúc Huế, nó được vang xa nhờ vào vị trí đặt chuông trên đồi cao, lại có dòng sông Hương trải dài như một chất dẫn truyền tự nhiên. Bên dòng Hương lững lờ thơ mộng, tiếng chuông cứ ngân dài lan tỏa trong không gian. Không gian càng rộng, càng yên tĩnh, tiếng chuông nghe càng sâu lắng. Chỉ một tiếng chuông nhưng đã động bao buồn vui, khắc khoải của một đời người. Tiếng chuông sẽ tùy hạnh nguyện đánh chuông của thiền tăng mà âm sắc vang vọng thanh thoát và nhịp điệu của tiếng chuông sẽ khác hẳn nhau.

Hàn Sơn Tự về sau được gọi là Phong Kiều tự vì ở gần cầu Phong Kiều. Đến đời nhà Đường chùa lại

được đổi tên là Hàn San Tự. Chùa nổi tiếng nhờ có bài thơ "Phong Kiều Dạ Bạc" của Trương Kế. Ông sáng tác bài này khi đi thi trượt trở về ghé qua Tô Châu, tức cảnh mà sinh tình. Trương Kế đã vẽ ra cái hình ảnh kẻ lữ thứ, đêm dài nằm trên thuyền bên bờ sông nghe quạ kêu sóng vỗ, ngắm đèn chài leo lét về khuya đắm chìm trong trắng tà sương lạnh với tiếng chuông chùa đang ngân nga. Quả là hình ảnh của sự thức tỉnh, giải thoát, bỏ lại thuyền ở bến mơ để vượt lên bờ giác.

*"Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hoả đối sầu miên
Cô Tô thành ngoại Hàn San Tự
Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền."*

Bản dịch của Tản Đà:

*"Quạ kêu trăng lặn sương rơi
Lửa chài, cây bãi đối người nằm co
Thuyền ai đậu bến Cô Tô
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn San."*

Tiếng chuông chùa quả thật đã làm nảy sinh ra nhạc và thơ, chan chứa chất liệu cốt tủy của tinh thần Phật giáo cùng với tình tự đất nước quê hương, nhất là với những kẻ phải sống kiếp tha phương!

TM NGÔ TẮNG GIAO

TAN GIỮA VÔ BIÊN

Thơ: THUY SƠN



*Đất đang giận...
như ngày gần tận thế
Dòng sông trôi
ngược về phía chưa từng
Những hơi thở
lịm dần trong đồ nát
Những linh hồn
ngồi khóc giữa...bến không*

*Đêm ngồi đếm
những hạt tàn tro rụng
Xe thời gian
nghiến nát những cung đường
Chiếc bóng cũ
vừa rời đi rất khẽ
Tay nhân gian ướp xác
một nỗi buồn*

*Ngọn gió lạ
đầy linh hồn...vô tội
Mắt còn vương
những giọt mắt...buồn vui
Đường sinh tử
không bắt đầu. không kết thúc
Mây lang thang
theo nghiệp lực... đưa đường*

*Hơi thở cuối
nhẹ nhàng như sương rụng
Bóng chiều rơi
trên vạt cỏ vô thường
Thương đôi mắt
bàng hoàng không khép lại
Thở bàn tay
như vạt gió qua đường*

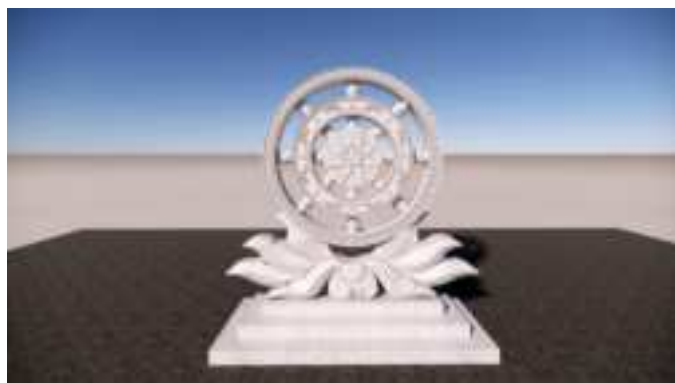
*Hữu và vô
chỉ là hai mặt sóng
Vỗ vào nhau
rối tan giữa luân hồi
Tối với sáng
sắc không còn cách biệt
Một niệm sinh
vạn pháp cũng trùng khơi*

*Bàn tay mỗi
chạm vào hư ảnh cũ
Tỉnh hay say
cũng chỉ một làn sương
Giọt nước mắt
rơi ngược về tiền kiếp
Cười một lần...
rối tan giữa vô biên.*

TINH HOA TRÍ THỨC VIỆT ĐỒNG HÀNH CÙNG PHẬT GIÁO DÂN TỘC

Đình Ngọc Tư

Trong suốt chiều dài lịch sử dân tộc, Việt Nam không chỉ tự hào vì truyền thống dựng nước và giữ nước oanh liệt, mà còn rạng danh bởi lớp lớp bậc trí thức – những người là tinh hoa trí tuệ, vừa thấm nhuần tư tưởng Phật giáo, đem ánh sáng từ bi – trí tuệ soi rọi đời sống văn hóa, đạo đức và tinh thần của dân tộc. Từ thời Lý – Trần vàng son, đến thời Hậu Lê, Nguyễn... rồi bước sang kỷ nguyên hiện đại, giới tinh hoa trí thức đã chọn con đường hoằng truyền chánh pháp bằng trí tuệ và nhân cách siêu việt. Họ là hiện thân của sự hòa quyện giữa đạo và đời, của tinh thần nhập thế mà vẫn thanh cao siêu thoát – là niềm tự hào rạng rỡ trong dòng chảy Phật giáo và trí tuệ Việt Nam.



Biểu tượng kiến trúc Phật giáo Việt Nam

Lý Đạo Tái (1254–1334), người hương Vạn Tải, châu Nam Sách, lộ Lạng Giang (hiện nay là xã Nhân Thắng, tỉnh Bắc Ninh) là người thông minh, học rộng, sinh trưởng trong gia đình kính tín Phật pháp. Ngay đỗ Trạng nguyên lúc chưa đầy 30 tuổi. Sau khi đỗ đạt, ông được bổ nhiệm làm quan ở Viện nội hàn, nổi tiếng am hiểu Phật pháp được đón tiếp nhà sư Trung Hoa. Ở tuổi 51, ông từ quan, xuất gia tu hành lấy hiệu là **Huyền Quang**, sống cuộc đời thanh bạch giản dị, đạo hạnh, một lòng phụng đạo. Huyền Quang đã góp phần làm hưng thịnh Phật giáo Việt Nam thời Trần. Người đời tôn vinh ông là Tổ thứ ba dòng Phật giáo Trúc Lâm.

Lê Ích Mộc (1458 – 1538), người làng Thanh Lãng, tên Nôm là Ráng, tổng Phù Lưu, huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, xứ Hải Dương (hiện nay là phường Lê Ích Mộc, thành phố Hải Phòng). Ông nguyên là người ăn chay niệm Phật, đỗ Trạng nguyên năm 44 tuổi, làm quan đến chức Thị lang. Nhờ có đóng góp nhất định của Lê Ích Mộc, đạo Phật thời Mạc đã phát triển trở lại.

Vũ Trinh (1759 – 1828), là người thôn Thọ Diên, xã Xuân Lan, tổng Lâm Thao, huyện Lương Tài, phủ Thuận An, trấn Kinh Bắc xưa (hiện nay là thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh). Vũ Trinh nổi tiếng thần đồng, sách nhìn qua một lượt là đọc được, Sử liệu cho biết: “Vũ Trinh thiên tư đĩnh ngộ, thuở nhỏ đã có thanh danh”. Năm 1775, Vũ Trinh đỗ Thủ khoa khoa thi Hương tiến, lúc mới 16 tuổi. Ông thi Hội đậu Tam trường, và do bạo loạn xã hội cuối thời Lê – Trịnh nên các Cống sĩ không còn được dự các khoa thi chọn Đại khoa, tuy nhiên Sử sách cho biết Vũ Trinh đã nổi tiếng hơn nhiều các Tiến sĩ Nho học. Ông làm quan tới Tham tri Chính sự (Á tướng) lúc chưa đầy 30 tuổi lúc còn rất trẻ. Sau không hợp tác với triều đại Tây Sơn mà cùng các danh sĩ lớn tham gia thành lập Trúc Lâm thiền viện tại phố Bích Câu, kinh thành Thăng Long. Khi ấy, Vũ Trinh xuất gia lấy **hiệu Hải Âu**, viết các bài luận trong tác phẩm Trúc Lâm tông chỉ nguyên thanh chứa đựng nhiều triết lý của Phật giáo và Nho giáo, khiến hai học thuyết đi song với nhau, tạo nên một căn bản vững vàng để cùng xây dựng một nền tảng triết lý nhân sinh. Sau ông được triều Nguyễn vời ra làm quan đến Chánh sứ đi sang nước Đại Thanh, Hình bộ hữu Tham tri có công lao chính trong biên soạn bộ Nguyễn triều hình luật. Ông được coi là bậc Nho – Thích tinh hoa, và được đánh giá là danh nhân tiêu biểu người Bắc Ninh thời Nguyễn.

Lê Đình Thám (1897 – 1969) quê xã Điện Quang, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (hiện nay là xã Điện Quang, tỉnh Quảng Nam). Ông thông minh từ nhỏ. Thời kỳ đi học, từ Tiểu học, Trung học đến Đại học, Lê Đình Thám luôn đứng đầu lớp và chiếm giải Khôi nguyên trong tất cả các kỳ thi.

Bài viết trên tạp chí Quốc Học – Huế, kể lại câu chuyện: *Lê Đình Thám đã giải một bài toán mà thầy dạy là ông Le Bris (người Pháp) không giải được, khiến ông này vô cùng thán phục và đã nhắc bổng trò Thám lên cao mà nói to: "Đây là thầy của tôi". Cũng trong bài viết này, ông Lê Thanh Cảnh còn kể lại, bác sĩ Thám có một thiên năng nhớ bài rất nhanh, chỉ nhắm qua hai lần là thuộc không sót một chữ.* Ông cùng với bác sĩ người Pháp là ông Normet đã phát minh ra Serum Normet (dịch truyền) được giới y khoa Pháp – Việt đương thời rất trọng vọng. Năm 1928, do thấu hiểu bài kệ của lục tổ Huệ Năng mà bác sĩ Lê Đình Thám quy y Tam bảo, ăn trường chay từ đó và nghiên cứu học hỏi kinh điển Phật giáo để hoằng hóa giúp đời. Với chí nguyện như trên, ông được thọ tam quy ngũ giới với Hòa thượng Giác Tiên, pháp danh là **Tâm Minh**. Bác sĩ có nhiều công lao truyền bá giáo lý Phật đà và thông tin các hoạt động Phật sự.

Đình Văn Nam (1918–2012) quê làng Kim Thành, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (hiện nay là phường Vĩnh Điện, tỉnh Quảng Nam). Ông xuất gia năm 1946 với Hòa thượng Thích Tịnh Khiết tại chùa Tường Vân (Huế) lấy pháp danh **Thích Minh Châu** lúc đó ông 28 tuổi. Từ năm 1952 đến năm 1961, ông du học và đậu thủ khoa bậc PhD Phật học với luận án "So sánh Tạng Pàli Trung Bộ Kinh với Tạng Hán A Hàm" (The Chinese Madhyama Agama and the Pāli Majjhima Nikāya – A Comparative Study) tại Đại học Phật giáo Nalanda (Ấn Độ). Năm 1989, ông thành lập và làm viện Trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam và Hội đồng Phiên dịch Đại Tạng Kinh Việt Nam. Ông có nhiều công lao trong biên dịch các tác phẩm Phật giáo sang tiếng Việt.

Lê Mạnh Thát (sinh năm 1944), quê làng Cu Hoan, xã Hải Thiện, huyện Hải Lăng, tỉnh Quảng Trị (nay là xã Diên Sanh, tỉnh Quảng Trị) xuất gia từ nhỏ nhưng để tóc, pháp danh **Thích Trí Siêu**. Ông học ngành Triết học, có bằng PhD tại Hoa Kỳ với luận văn bàn về Triết học của triết gia Phật giáo Ấn Độ nổi tiếng Vasubandhu. Ông từng làm Giáo sư cho Đại học Vạn Hạnh. Trong Đại lễ Phật đản Vesak 2008 tại Việt Nam, ông là Chủ tịch Ủy ban Tổ chức Quốc tế. Hiện nay ông là Phó Viện trưởng – Viện Nghiên cứu Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh. Ông học nhiều ngôn ngữ và có nhiều đóng góp trong Sử học, Phật giáo, Triết học Phật giáo và được coi là nhà sư uyên bác bậc nhất Việt Nam.

Thủ khoa hiện đại **Vũ Tú** (sinh năm 1987), quê thôn Ngọc Quan, xã Lâm Thao, tỉnh Bắc Ninh có chung dòng họ với Hải Âu **Vũ Trinh**. Vũ Tú là người rất thông minh, học rộng, đỗ đầu rất nhiều bài thi thời Đại học và đạt danh hiệu Thủ khoa tốt nghiệp Đại học, được nhiều lần vinh danh và tặng học bổng. Anh đã quy y Tam bảo với hiệu Thiện Tài, và có nhiều năm làm việc điêu khắc trong đó anh khắc

rất nhiều hình tượng Phật giáo trên đá. Công việc của anh đòi hỏi người nghệ sĩ phải tạo hình tượng đủ hảo tướng, góp phần hoằng truyền Phật giáo mang lợi lạc cho cộng đồng xã hội. Vũ Tú được truyền thông gọi là Khôi nguyên trong giới Nghệ thuật, là "hoa trạng nguyên" trong giới điêu khắc, và được tạp chí Việt Nam Văn Hiến xếp vào mục Người Việt ưu tú.

Từ Lý Đạo Tái (Tổ thứ ba Thiền phái Trúc Lâm), Lê Ích Mộc (bậc hiền sĩ thời Mạc), đến Vũ Trinh (tinh hoa Nho – Thích thời Lê – Nguyễn), và những trí thức lớn hiện đại như Lê Đình Thám, Thích Minh Châu, Lê Mạnh Thát, cho tới nhà điêu khắc Phật giáo đương đại Vũ Tú – tất cả đã và đang góp phần làm rạng rỡ tinh thần Phật giáo Việt Nam. Họ không chỉ là những con người lỗi lạc trong khoa danh hay nghệ thuật, mà còn là những "ngọn đèn trí tuệ" soi sáng con đường đạo đức và khai mở tâm linh cho bao thế hệ. Tên tuổi họ sẽ còn mãi trong lòng dân tộc như những biểu tượng của trí tuệ, tử bi, và cốt cách văn hóa Việt Nam – một nền văn hóa thấm đẫm tinh thần Phật giáo mà vẫn đầy sức sống nhân văn, khai phóng và thăng hoa.



Biểu tượng của giác ngộ

Truyện cực ngắn

STEVEN N.

VĂN HỌC / NGHỆ THUẬT



KHÔNG HẢI CHÂN NGÔN TÔNG

Sư xuất thân trong một gia đình quý tộc ở đảo Shikoku, thuở nhỏ theo học Nho – Lão nhưng thấy không thỏa mãn vì thuyết Nho – Lão không giải quyết rốt ráo vấn đề. Năm 17 tuổi đã viết luận Tam Giáo Chỉ Quy, sư so sánh cả ba thuyết và chỉ ra những giới hạn của Nho – Lão.

Sư xuất gia đầu Phật, sang tận Trung Hoa để tu học và sưu tra kinh điển. Suốt thời gian du học, sư tiếp cận với nền văn hóa nghệ thuật rực rỡ của Đường triều. Bởi vậy sư không chỉ tinh thông nội điển mà còn uyên bác cả nghệ thuật, văn chương, thơ ca, kỹ thuật. Không Hải cùng với thiên hoàng Tha Nga và Quật Dật Thế là ba nhà thư pháp lớn của Nhật Bản. Ngoài ra sư còn rất giỏi về vẽ sơ đồ, thiết kế, xây dựng hệ thống thủy lợi trên quê hương đến tận hôm nay vẫn còn sử dụng tốt. Hệ thống văn hóa vật thể núi Cao Dã (Koya) có sự đóng góp rất lớn của sư đã được UNESCO công nhận là di sản văn hóa nhân loại...

Sư thọ học với pháp sư Bát Nhã đến từ Kashmir, với ngài Huệ Quả là vị tổ thứ bảy của Mật tông Trung Nguyên. Về sau sư sáng lập ra phái Chân Ngôn tông. Sư đã viết Thập Trụ Tam Luận nêu lên mười cấp bậc tâm đạo đồ. Sư là người đầu tiên ở Nhật dùng phương pháp so sánh học thuyết với học thuyết để làm sáng tỏ một quan điểm.

Chân Ngôn tông cho rằng ba sức mạnh bí ẩn tạo nên sự giác ngộ ấy chính là: Ấn quyết (Mudra) sức mạnh của cơ thể khởi sinh. Mantra, sức mạnh của lời thông qua thần chú. Mandala, sức mạnh của tâm thông qua Mandala.

**KHÔNG TUNG THẬP TRỤ LUẬN
HẢI HOÀN NHẤT CHÂN NGÔN**

PHƯỚC PHẦN NHƯ THỂ

Quốc độ giờ coi moi khá hơn xưa, làm ăn kinh tế có của ăn của để, tầng lớp nhà giàu mới phát lên cũng nhiều. Có điều là khi tiền bạc tăng nhanh hơn văn hóa và nhận thức nên thiên hạ sanh ra quẫn đến mặc cười. Đã thế lại được sự đưa đẩy định hướng của triều đình càng khiến người ta sa vào mê hồn trận.

Chùa chiền, đình miếu, am miếu, phủ dinh...

mọc lên như nấm sau mưa. Người người xì sụp lễ bái, khăn vái, cúng tế, hầu đồng, đốt nhang và vàng mã mịt mù. Thiên hạ có thể tin và cúng bái bất cứ hiện tượng lạ nào, dù đó là: cục đá, gốc cây, con vật, cái xe, thậm chí vũng nước, gò nổi, hầm hổ... Đâu thấy thể sanh lòng thắc mắc thì được giải đáp rằng:

- Có cũ có thiêng có kiêng có lành.

Đậu lên chùa, thấy hồng tăng bày vẽ chuyện xàm mê hoặc người sơ cơ, nào là: trực vong, cúng đám, cầu siêu, giải hạn, cúng sao, phát lộc, thỉnh triệu... Thiên hạ rần rần nghe theo, tiền bạc dâng không tiếc tay, niềm tin vững khó lay, ước vọng mù trời bay... chỉ tiếc thay không ai hay chánh pháp. Bạn của Đậu cười:

- Lo bỏ trắng rằng, chuyện thiên hạ ôm rơm cho nặng bụng, phước phần như thể nên sự thể ra thế! Ông quên năm xưa Phật dạy sao? "Người mù dắt đám người dui".

BÉ CÁI LẦM

Triều đình kêu gọi:

- Bỏ qua quá khứ, hướng tới tương lai, gác lại dị biệt, đồng hành phát triển, hòa hợp vinh thắng...

Lão gần cùng với chúng bạn sướng lẫn tăn, kêu gọi anh em:

- Phen này huynh đệ đồng đường, yêu thương gần bó, bỏ cũ lấy mới, phơi phơi ngày mai...

Thế rồi doanh nhân, thương gia, chính khách, ca sỹ, hoạt đầu... rần kéo về mần ăn, kiếm danh kiếm lợi. Lão gần tuy hậu đậu nhưng cũng rị mọ theo đuôi. Lão muốn in một tập truyện để khoe với bạn bè cũ. Bản thảo gửi đi, thông qua trung gian một bạn văn trong guồng máy. Chuyện gì rồi cũng đến. Người bạn thông báo:

- Huynh phải đóng tiền xin giấy phép in, giấy phép lưu hành, bản thảo bị kiểm duyệt cắt 1/3 và tất cả những từ ngữ, câu cú "nhảy cảm" bị xóa... Bểng lòng thì tiến hành, còn giả như không chịu cắt thì không được phép in.

Lão gần đứng giữa trưa nắng dâm chân kêu trời:

- Vậy sao bảo giao lưu văn hóa, hòa hợp anh em, không phân biệt cũ mới trong ngoài?

Bạn lão gần cười hô hố:

- Thật chẳng hổ danh lão gần!

ĐỘC

Tư Ếch làm chuyển áo gấm dzia làng, ban đầu hăm hờ lăm vì được gặp lại người thân bạn bè. Cái vui chưa được mấy hồi thì Tư Ếch đùng đùng nổi giận muốn xách gói ra đi. Người nhà hồng hieu sao nên cứ gạn hỏi. Tư Ếch lầu bầu trong miệng:

- Cứ mỗi bữa ăn, mở ti vi lên tự dưng ngộ độc.

Người nhà vẫn không hiểu, ông nói gà bà nói vịt, đoán non đoán già... riết chịu hồng nổi Tư Ếch huých tẹt luôn:

- Sao mọi người chịu được hay thiệt đó! Ti vi nó đang đồng hóa mình, mở lên chỉ có một giọng, nói một chiều, nội dung một điệu, nghe một âm, ngửi một mùi, thấy một màu, đi một đường mà chẳng biết đi đâu... toàn thứ xạo và độc không hà!

Bấy giờ người nhà Tư Ếch ngã ngửa ra:

- Thích hay không thích thì cũng phải chịu chứ biết sao giờ? Không có cửa nào thoát được, biết độc thiệt nhưng nó nhét vào miệng, dí vô mũi, tổng vô tai, lạng quạng lệch đường thì xộ khám thấy mẹ bây giờ!

Tư Ếch cười méo xẹo cái miệng:

- Ờ hén! Quả là độc thiệt!

CHƠI CHỮ

Dân Giao Chỉ vốn mảy râu nhẵn nhụi, người nhỏ nhắn nhưng mồm miệng lại oang oang. Họ cư xử giữa chốn công cộng cứ như nhà riêng, ra đường mặc đồ ngủ, đi ăn buffet thì vợ hết cua về phần mình, phá banh chành... Bọn Mèo tở về khó chịu:

- Người tụi bay thấp bé lé đế sao ăn như hạm, nói như lệnh võ?

Dù biết sự thật là vậy nhưng tự ái dân tộc nổi lên:

- Tui bay thì to như đô vật, vậy mà mồm mép hồng có, nói cứ thì thầm trong miệng chẳng nghe gì được hết ráo!

Thằng Eddie khịa:

- Người tụi bay mặt mày trơn tru, sao mảy có râu, cấy hả?

Mỗ cười:

- Tiền cạp hăm bơ gơ còn hồng đủ lấy đâu đi cấy! Ở cũng kỳ thiệt, tụi bay đầu thì hói sợi vậy mà mình mảy tay chân đầy lông lá?

Cả đám cười hô hô. Thằng Kieth xỏ:

- Chắc tại nó râu rĩ nên ra râu.

Chợt nhiên mỗ nhớ ai đó ra đối nhưng mãi vẫn không đối được:

RẦU RỈ RẦU RIA RA RẬM RẠP.

Steven N
Vijaya, 0725

HẾT TRĂM NĂM

*Thiên nhiên một bức họa đồ
Càng say sưa ngắm càng ngỡ ngàng lòng
Khéo thay là đảng hóa công
Dựng lên điệp điệp trùng trùng núi non
Biết bao cạn, biết bao mòn
Riêng ta cảm thấy còn con ở đời
Hết trăm năm thế là thôi
Muôn đời để nhục, muôn đời để vinh
Vậy thì lúc sống bình sinh
Chẳng nên dối gạt lợi mình, hại nhân
Cẩn trọng từ miệng, ý, thân
Y theo Chánh pháp thiện tâm tu hành
Đời người như sợi chỉ mảnh
Sinh-trụ-dị-diệt hoại tan mây hời!
Khác nào mây nổi ngang trời
Chợt còn, chợt mất tựa hồ sương tan
“Cái thân một nhúm tro tàn
Thieu trong lửa đỏ... lửa tàn bụi tro!”
Còn đâu giọng nói, tiếng cười
Còn đâu đi, đứng, nằm, ngồi, hời ơi!
Bao giờ hết nghiệp luân hồi
Hẹn nhau hội ngộ bên trời Tây phương
Sen vàng rực rỡ ngát hương...*

THUYỀN TRÔI

*Ôi, vẫn đường hoa vẫn lối xưa
Vội bao kỷ niệm đẹp như mơ
Dĩ vãng hiện về khơi nỗi nhớ
Thân này dầu quý cũng tàn thôi
Ngàn năm trăng đôi dòng sông lạnh
Một thoáng thuyền trôi... giấc mộng hồ
Yến, oanh thôi hát ca thánh thót
Gió vờn khóm trúc lặng cung tơ
Chùa trên kinh mờ thời khóa tối
Hồn về nghe Pháp chập trang thờ!*

thơ DIỆU VIÊN

Con người không hoàn hảo nhưng có thể hoàn thiện

TUỆ UYÊN NHI

Con người bước vào cuộc đời này với hai bàn tay trắng, mang theo hơi thở mỏng manh của kiếp người. Không ai sinh ra đã vẹn toàn. Ta lớn lên với những giới hạn, sai lầm và tổn thương. Nhưng chính từ những điều không hoàn hảo ấy, ta học cách hiểu mình, hiểu người, và dần hoàn thiện.



Trần thế tựa một bức tranh dở dang, mà mỗi con người là một nét vẽ chưa hoàn chỉnh. Ta hiện hữu ở cõi đời không phải như những pho tượng tạc sẵn, mà như viên đá giữa núi rừng, thô sơ, mộc mạc, cần thời gian và thử thách để làm sáng lên.

Không ai sinh ra đã là một bản thể hoàn mỹ. Đừng sợ mình chưa đủ tốt. Sợ chẳng là không đủ sáng suốt để nhận ra điều ấy. Người có trí tuệ, cũng như người mang thiên nhân, nhìn đâu cũng rõ ràng, thấu suốt. Kẻ trí không phải là người không bao giờ sai, mà là người biết cúi đầu trước sai lầm.

Cổ nhân dạy: “Tri kỷ giả minh, thắng kỷ giả cường” – hiểu mình là người sáng, thắng mình là người mạnh. Kẻ địch lớn nhất không ở bên ngoài, mà là sự dễ dãi bên trong chính ta. Mỗi khi ta vượt được một thói quen xấu, giữ lại được một điều thiện là ta đã thắng được chính mình, tiến gần hơn đến sự hoàn thiện.

Người quân tử giữ mình trong đạo lý, không vì mong cầu thánh hiền mà quên nhân nghĩa. Người tiểu nhân có thể chuyển hóa nếu đủ chí nguyện quay đầu. Đạo nằm ở chỗ ấy, chẳng phân sang hèn, chẳng kể bắt đầu ra sao, chỉ

cần biết tu tâm thì mọi người đều có thể chuyển hoá từ nơi thấp nhất.

Hoàn thiện không phải là trở nên hoàn mỹ, mà là biết sửa mình từng chút một, dịu dàng hơn, nhẫn nại hơn, từ bi hơn. Có khi chỉ một lần thứ tha, một ánh nhìn thấu hiểu, hay lắng nghe thôi cũng đủ chạm đến trái tim người.

Không hoàn hảo là bản chất của đời sống, nhưng biết hoàn thiện là bản lĩnh của con người. Chúng ta không cần phải là người tốt nhất, chỉ cần là phiên bản tốt hơn của chính mình hôm qua. Giữa vô vàn khiếm khuyết, ta vẫn có thể tỏa sáng... âm thầm, sâu lắng, và đầy yêu thương.

Trời đất bao dung, con người cũng nên biết dung thứ cho chính mình. Không hoàn hảo không phải là một tội lỗi, chỉ là một cánh cửa mở ra cho sự trưởng thành. Đừng sợ mình sai, chỉ sợ mình không học từ cái sai ấy mà thôi.

Vậy nên, giữa cuộc đời chên vênh, giữa bao nỗi bất toàn của kiếp người, điều đẹp nhất không phải là được sinh ra hoàn hảo, mà là mỗi ngày biết gạn lọc mình. Trăng chẳng cần rực rỡ mới soi được đêm dài. Người cũng chẳng cần hoàn hảo mới sống một đời có ý nghĩa. Chỉ cần biết hoàn thiện bản thân mỗi ngày, thì dù khuyết hay tròn, cũng đủ dịu dàng chiếu sáng những góc tối của cuộc đời.

THẮP SÁNG TÂM ĐẠO TUỔI TRẺ:

Sứ Mệnh Hoằng Pháp Của GDPT Việt Nam Tại Hoa Kỳ

Tâm Thường Định

Dưới bầu trời của một đất nước tự do như Hoa Kỳ, nơi Phật giáo đã bén rễ và đang âm thầm nở hoa trong lòng những cộng đồng di dân, tổ chức Gia Đình Phật Tử Việt Nam tại Hoa Kỳ vừa mang trọng trách gìn giữ truyền thống dân tộc, vừa đang đứng trước một sứ mệnh quan trọng hơn bao giờ hết: trở thành cánh tay đắc lực của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hoa Kỳ trong công cuộc hoằng pháp cho giới trẻ. Trong bối cảnh những giá trị tâm linh đang bị lấn át bởi làn sóng vật chất hóa, trong một thể hệ sinh ra tại xứ người, thấm đẫm văn hóa phương Tây nhưng lại khát khao tìm lại cội nguồn sâu thẳm của bản sắc và minh triết Đông phương, thì sự hiện diện của GDPT như một đạo tràng trẻ — gần gũi, sinh động và vững bền — chính là lời đáp cần thiết, nếu không muốn nói là duy nhất, cho sứ mệnh hoằng pháp ở bình diện xã hội hóa, giáo dục hóa và thanh niên hóa của Phật giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Tuy nhiên, để có thể thực sự gánh vác vai trò ấy, GDPT Việt Nam tại Hoa Kỳ cần hơn một sự nhiệt tình tổ chức. Cần một cuộc tái định vị toàn diện. Tổ chức chúng ta không thể tiếp tục xem mình chỉ là nơi gìn giữ nếp xưa, hay đơn thuần là nơi “cho con em mình sinh hoạt cuối tuần”. Mà cần ý thức rằng, từng buổi sinh hoạt, từng giờ học Phật pháp, từng bài hát, trò chơi, thậm chí từng cái chào, tiếng cười của đoàn sinh — chính là một hình thái hoằng pháp có tính giáo dục và ảnh hưởng dài hạn. Chúng ta đang hoằng pháp không chỉ bằng lời nói, mà bằng không gian sống, bằng cách cư xử, bằng môi trường đoàn thể huynh đệ — nơi đạo được gieo vào lòng người trẻ một cách tự nhiên, không giáo điều, nhưng đầy thấm thấu.

Muốn làm được điều đó, trước tiên phải tăng cường mối liên kết giữa GDPT và Giáo Hội. Không thể tồn tại như hai thực thể tách biệt. Bởi Giáo Hội là đạo lý, là tâm linh; còn GDPT là sự chuyển hóa của đạo lý ấy thành sinh hoạt, thành giáo dục và



thành cộng đồng. Mỗi liên hệ này không thể dừng lại ở danh nghĩa, mà cần hiện thực hóa bằng việc cùng hoạch định chương trình hoằng pháp cho giới trẻ, mời gọi các vị Tăng sĩ trẻ của Giáo Hội trực tiếp tham gia sinh hoạt GDPT, đóng vai trò giảng sư, cố vấn, đồng hành và truyền cảm hứng. Trong dòng truyền thống Phật giáo Việt Nam, sự kết hợp giữa hàng giáo phẩm trí tuệ và hàng cư sĩ tâm huyết luôn tạo nên sức mạnh hoằng pháp vững bền. Ngày nay, trong khung cảnh hải ngoại, sự kết hợp ấy càng cần được nuôi dưỡng và tổ chức bài bản hơn bao giờ hết.

Muốn hoằng pháp cho tuổi trẻ sinh ra và lớn lên tại Mỹ, thì nội dung Phật pháp cũng cần được nói lại bằng một ngôn ngữ mới. Đó không những là chuyển dịch giáo lý sang tiếng Anh. Mà là diễn giải lại tinh thần Phật pháp một cách gần gũi với tâm lý, khát vọng và lối tư duy của người trẻ đương thời. Đó là nơi đạo Phật trở thành nghệ thuật sống chứ không phải chỉ là hệ thống tín điều. Là nơi các khái niệm như vô thường, nhân quả, tử bi, chánh niệm... không nằm trên giấy, mà cần được sống động hóa qua thiền tập, qua những bài học về cảm xúc, tâm lý, giao tiếp và tương quan xã hội. Là nơi các em học cách quay về với chính mình, đối thoại với chính mình, lắng nghe nhau, vượt qua mặc cảm và xây dựng giá trị sống.

Nói cách khác, GDPT cần trở thành một trung tâm giáo dục Phật giáo hiện đại, nhưng giữ cốt tủy truyền thống. Phải có những bộ giáo trình song ngữ Anh-Việt cho từng ngành (Oanh Vũ, Thiệu, Thanh và Huỳnh trưởng), được biên soạn bài bản và cập nhật thường xuyên. Phải tổ chức các khóa học chuyên đề về Phật pháp ứng dụng, về thiền tập cho tuổi trẻ, về kỹ năng sống theo tinh thần đạo Phật. Phải huấn luyện hàng ngũ Huỳnh trưởng không đơn thuần chỉ có lòng, mà còn có chuyên môn sư phạm, có kiến thức về tâm lý thanh thiếu niên và trên hết,

có phong cách hoằng pháp bằng chính đời sống của mình — trầm tĩnh, yêu thương, khiêm cung và hiểu đạo.

Ngoài ra, cần sử dụng công nghệ như một phương tiện hoằng pháp hữu hiệu. Tuổi trẻ ngày nay không rời xa điện thoại. Vậy tại sao Phật pháp lại không xuất hiện trên màn hình ấy một cách sống động? Cần tạo các kênh truyền thông Phật giáo dành riêng cho giới trẻ GĐPT tại Hoa Kỳ: YouTube, Instagram, podcast, TikTok giáo lý ngắn — nhưng đúng pháp, hay, đẹp, sáng tạo. Cần đào tạo những Huynh trưởng trẻ trở thành “Digital Dharma Ambassadors” — những đại sứ số của Phật pháp, truyền thông điệp tử bi, chánh niệm, tinh thức bằng ngôn ngữ và hình ảnh gần gũi với thế hệ Z.

Bên cạnh lý thuyết và công nghệ, không thể thiếu yếu tố văn hóa và nghệ thuật. Hoằng pháp cho người trẻ không thể thiếu phần “thẩm mỹ hóa” đạo lý. Tổ chức những lễ hội Phật giáo giàu sắc thái truyền thống nhưng được tái hiện bằng âm nhạc hiện đại, hoạt động nhóm sáng tạo, trò chơi thiền tập, kể chuyện Phật pháp bằng kịch ngắn, video, hoạt hình. Đưa đạo vào cuộc sống qua những hình ảnh đẹp, lời ca hay, những buổi “tu học dã ngoại”, những khóa “tu mùa hè”, những chương trình từ thiện chung tay hành Bồ Tát đạo. GĐPT không thể là một hình thức khô cứng của đạo lý, mà phải là

nơi làm cho đạo trở nên sống động, hấp dẫn và đầy cảm hứng.

Không dừng lại ở việc truyền pháp cho một thế hệ, GĐPT cần gieo trồng mầm giống cho cả tương lai Giáo Hội. Mỗi đoàn sinh hôm nay có thể là một vị Tăng, một vị Ni, một giáo sư, một bác sĩ, một nhà truyền thông, một chính khách... ngày mai — nhưng nếu các em mang trong tim ánh sáng của Phật pháp và lý tưởng phụng sự, thì đó chính là sự tiếp nối vĩ đại nhất của dòng mạch chánh pháp trong xã hội hiện đại. GĐPT không những hoằng pháp — GĐPT còn đang ươm mầm nhân sự cho Giáo Hội trong những thập niên tới.

Hoằng pháp cho giới trẻ, nói cho cùng, là một quá trình gieo hạt lâu dài. Không thể vội. Không thể cưỡng cầu. Nhưng có thể tổ chức, có thể gieo duyên, có thể dẫn đường. Và GĐPT chính là nơi gieo những hạt giống đó — bằng tổ chức, bằng giáo lý, bằng tình thương, bằng gương sáng và bằng niềm tin không lay chuyển vào khả năng chuyển hóa của con người trẻ. Phật pháp là ánh sáng. Tuổi trẻ là mảnh đất. GĐPT là người mang đốc. Và Giáo Hội là suối nguồn. Khi tất cả cùng nối kết trong một tâm nguyện hoằng pháp bền bỉ, thì những hạt giống đạo lý sẽ có thể nảy mầm, lớn lên, và một ngày kia — chính những em trẻ của hôm nay sẽ là người nối dài con đường giác ngộ cho mai sau.



NGHI THỨC RA TRƯỜNG VÀ CĂN TÍNH PHẬT MÔN

Lôi Am



Mỗi mùa ra trường, sân chùa hay giảng đường lại rộn rã tiếng chân người, lòng rộn niềm tri ân và hy vọng. Trong giây phút ấy, người học Phật – dù là Tăng, Ni hay cư sĩ – thường đứng trước lựa chọn: khoác chiếc áo thụng đen và mũ vuông theo nghi lễ đại học Tây phương, hay bước lên pháp tòa trong chiếc áo tràng lam, nâu hay y vàng của truyền thống đạo Phật?

Đây không chỉ là việc chọn một kiểu trang phục, mà là chọn một ngôn ngữ biểu tượng – tức là chọn cách mình muốn nói lên bản sắc, lý tưởng và niềm tin của con đường tu học đã trải qua.

Áo thụng và mũ vuông: Một biểu tượng xa lạ với truyền thống Phật giáo

Chiếc áo thụng (academic gown) và mũ vuông (mortarboard) – tưởng chừng trung tính, chỉ mang tính học thuật – thật ra có gốc rễ sâu xa từ truyền thống thần học Thiên Chúa giáo châu Âu thời Trung cổ.

Các đại học như Oxford, Cambridge, Paris thời sơ khai vốn là trung tâm huấn luyện linh mục và tu sĩ, nơi giáo sĩ vừa học Kinh Thánh vừa giảng dạy triết lý Ki-tô giáo. Áo thụng là biến thể của tu phục (cassock) – áo choàng dài màu đen biểu trưng cho sự từ bỏ thế tục. Còn mũ vuông – phát triển từ chiếc biretta của giới giáo sĩ – được diễn giải như hình ảnh trầu tượng của cuốn Kinh Thánh mở rộng, hay nền tảng tri thức thánh thiêng mà người học tiếp nhận.

Dẫu ngày nay áo thụng đã trở thành một phần nghi thức học vị phổ biến, nhưng dấu ấn niềm tin Thiên Chúa giáo vẫn không thể phủ nhận: từ nguồn gốc, hình thức, đến cách tổ chức lễ tốt nghiệp theo hàng lối trang nghiêm, hát thánh ca học viện, rước văn bằng... tất cả đều là di sản của một mô hình giáo dục xuất phát từ niềm tin tôn giáo khác với đạo Phật.

Nói cách khác, chiếc áo thụng – dù không còn mang nội dung tôn giáo trực tiếp – vẫn là một biểu tượng được hình thành từ một hệ tư tưởng không phát xuất từ chánh pháp.

Trong đạo Phật, học để tỉnh thức, không học để vinh danh

Trong Phật giáo, học không phải để “được gọi bằng thầy”, cũng không phải để có địa vị, mà là phương tiện đưa đến trí tuệ và giải thoát khỏi vô

minh. Tri thức không nhằm đến sở đắc, mà là buông bỏ. Người học càng sâu, thì lòng càng khiêm cung. Người tu càng vững, thì dáng càng bình dị.

Vì thế, hình ảnh người học Phật mặc áo thụng đen, đội mũ vuông lên nhận bằng – dù không sai – vẫn gợi một cảm giác xa rời tinh thần thiếu dục tri túc, và dễ làm lệch hướng tâm thức người trẻ vào quỹ đạo “vinh danh” hơn là “hồi hướng”.

Mỗi biểu tượng đều có sức dẫn. Nếu không tỉnh thức, chính nghi lễ ra trường có thể vô tình gieo hạt giống tìm cầu hình thức và địa vị, thay vì phát khởi hạnh nguyện vị tha.

Tại sao ngày xưa Viện Đại học Vạn Hạnh vẫn dùng áo thụng?

Đây là một câu hỏi không ít người nêu ra để biện minh cho việc sử dụng áo thụng trong lễ phát bằng tại các trường Phật giáo hiện nay. Nhưng chính sự khác biệt về bản chất giữa “trường đời” và “trường đạo” cần được làm rõ.

Viện Đại học Vạn Hạnh, thành lập năm 1964 trong bối cảnh đặc thù, là một đại học đa ngành dành cho sinh viên cư sĩ, không chỉ học Phật học mà cả các ngành xã hội nhân văn, theo khung đại học quốc gia. Do đó, việc sử dụng áo thụng ngày ấy là một cách tạm thời hội nhập vào hệ thống giáo dục quốc gia, chứ không phải là lựa chọn định hướng giá trị Phật giáo.

Một lần, Thầy Tuệ Sỹ chia sẻ với các học tăng trẻ:

“Quý thầy dạy cho một lớp Tăng Ni ra để truyền thừa Chánh pháp, mà chiếc áo của mình lại không đủ để mình hãnh diện, lại đi mặc cái áo của phương Tây thì truyền thừa cái gì?... Ngày xưa Vạn Hạnh là trường đời, có quy định nhà nước. Còn đây là trường đạo, dạy kinh, truyền giới, hoằng pháp.” (HT Thích Tuệ Sỹ: Định hướng tương lai với thế hệ Tăng sĩ trẻ ngày nay)

Đó không phải là lời trách cứ, mà là tiếng nói thiết tha giữ gìn phẩm giá Phật giáo. Không phải để chống đối, mà để nhắc nhở tăng ni trẻ không vô thức sao chép hình thức, đánh mất đạo vị trong giây phút quan trọng nhất của một đời học đạo.

Kinh nghiệm quốc tế: Giữ gìn pháp phục không phải là bảo thủ

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy, việc giữ gìn pháp phục truyền thống trong lễ ra trường không hề là biểu hiện của bảo thủ, mà là một lựa chọn

tỉnh thức và có chiều sâu văn hóa. Nhiều đại học Phật giáo trên thế giới – đặc biệt tại những quốc gia có căn gốc Phật giáo như Thái Lan, Sri Lanka, Myanmar, Bhutan, cũng như một số trường tại Ấn Độ, Trung Quốc, Nhật Bản – đã ý thức rõ ràng rằng nghi thức tốt nghiệp không đơn thuần chỉ là một buổi phát bằng, mà là một cơ hội để khơi dậy đạo vị, tái lập căn tính tinh thần của người học Phật.

Tại Thái Lan, Đại học Mahachulalongkornrajavidyalaya (MCU) – một trong hai đại học Phật giáo quốc lập lớn nhất nước này – tổ chức lễ tốt nghiệp trang nghiêm trong không gian chùa hoặc giảng đường Phật học, với Tăng sinh mặc y cà-sa truyền thống theo giới phẩm, và cư sĩ mặc quốc phục. Không hề có sự hiện diện của áo thụng hay mũ vương kiểu Tây phương. Cũng tại Thái Lan, Trường International Buddhist College (IBC) – nơi quy tụ sinh viên từ hơn ba mươi quốc gia – vẫn duy trì lễ phục tông phái cho Tăng Ni, và tạo điều kiện để cư sĩ mặc pháp phục hoặc lễ phục đạo vị, tuyệt đối không sử dụng áo thụng phương Tây.

Tại Sri Lanka, Đại học Kelaniya – vốn có Khoa Phật học danh tiếng – tổ chức lễ phát bằng tại các trung tâm Phật học như Mahāvihāra, nơi Tăng sinh mặc y vàng hoặc y nâu truyền thống, không có mũ vương hay khăn choàng học vị. Ở Đài Loan, Đại học Fo Guang thuộc hệ thống Phật Quang Sơn, cho phép Tăng Ni mặc pháp phục đúng giới phẩm, còn cư sĩ thì mặc lễ phục riêng mang sắc lam, nâu hoặc vàng nhạt, có biểu tượng hoa sen hoặc phù hiệu Phật giáo, hoàn toàn không vay mượn hình thức học thuật phương Tây.

Ngay cả tại Hoa Kỳ, Đại học Naropa – một đại học Phật giáo theo truyền thừa Tây Tạng – cũng không áp đặt trang phục học vị kiểu Tây. Sinh viên có thể mặc y phục truyền thống, hoặc áo lễ mang hình ảnh Bồ tát, Mandala, tụng kệ hay thiển hành trong lễ tốt nghiệp. Tại Nhật Bản, Đại học Soka, tuy không thuần túy là học viện Phật giáo, nhưng vẫn giữ được tinh thần nhẹ nhàng, khiêm cung: sinh viên mặc quốc phục thanh nhã, một số có biểu tượng hoa sen hay câu Pháp thân thiện, hoàn toàn tránh xa kiểu cách phô trương học vị.

Điểm chung ở tất cả những trường này là sự tỉnh thức trong việc không mặc định sử dụng áo thụng Tây phương, mà thay vào đó là tôn trọng pháp phục truyền thống, tổ chức lễ phát bằng như một nghi thức tâm linh, nơi tụng kệ, phát nguyện, hồi hướng và tri ân Thầy Tổ trở thành trọng tâm, chứ không phải phần trình diễn hình thức hay vinh danh học vị. Đây là một lựa chọn có ý nghĩa rất lớn: không những là bảo vệ bản sắc Phật giáo, mà còn là sự tự chủ văn hóa trong một thế giới đang bị toàn cầu hóa đồng hóa mạnh mẽ.

Một nghi lễ ra trường theo tinh thần đạo vị

Tưởng tượng một lễ ra trường nơi giảng đường Phật học, hay giữa lòng đại hùng bảo điện – nơi mỗi sinh viên không khoác áo thụng đen, mà mặc áo tràng lam, áo vải nâu, hoặc y vàng. Trước tượng Phật, cùng tụng kệ nguyện học đạo, tri ân Thầy Tổ và hồi hướng công đức. Không có phần phát bằng long trọng theo kiểu thể tục, nhưng có ánh mắt chánh niệm, có tiếng chuông ngân nga, và có niềm thầm lặng của một chí nguyện Bồ tát.

Thay lời kết: Không cực đoan, nhưng cần tỉnh thức

Chúng ta không bài bác áo thụng, cũng không lên án người đã từng dùng nó. Nhưng trong hiện cảnh, khi Phật giáo đã có chỗ đứng và bản sắc riêng, chúng ta cần chọn lại hình thức cho xứng hợp với lý tưởng đạo pháp.

Chọn lại không phải để loại trừ, mà để giữ gìn tâm đạo, tránh để hình thức cuốn người học vào cơn sóng ngầm của phô trương, vinh danh và ngã mạn.

Ngưỡng mong người học Phật bước ra đời trong sự lặng lẽ của chánh niệm, với chiếc áo giản dị mà thanh cao, và một tâm nguyện như biển rộng, như hư không.

*Phật lịch 2569 –
Yuma, ngày 3 tháng 6 năm 2025
Lôi Am*



CẢNH GIÁC VỚI BỆNH TẬT

Bác sĩ Nguyễn Ý-Đức



Mỗi quốc gia đều có những ngày dành riêng để ghi nhận các sự việc trọng đại. Ngày Quốc Tổ nhắc nhở con cháu tới công lao xây dựng đất nước nước của tiền nhân. Ngày Độc Lập với tranh đấu ven toàn lãnh thổ. Rồi ngày Phụ nữ, ngày Lao động, ngày Tình yêu với mục đích phù hợp.

Với sức khỏe và riêng tại Hoa Kỳ, một tập tục rất hay, nên theo là có những ngày, tháng hoặc tuần lễ được dành riêng để các tổ chức y tế, trường học, cộng đồng nhắc nhở, lôi cuốn sự chú ý của dân chúng vào một đề tài sức khỏe và để ý nhiều hơn đến việc phòng tránh các loại bệnh. Đó là các Health Awareness Week/ Month/ Day đã lên lịch sẵn. Lý do là vì công việc làm ăn bận rộn cho nên con người nhiều khi cũng quên bẵng đi mất những điều cần làm để “khỏe như voi”.

Tháng 8 hàng năm có các Tháng cảnh giác lưu tâm tới với bệnh Đục Thủy Tinh Thể, Chủng Ngừa, An Toàn sức khỏe Mắt trẻ em, bệnh Vẩy Nến và bệnh Teo Cơ. Từ ngày 1 tới ngày 7 là tuần lễ dành để cổ vũ việc Cho con Bú Sữa Mẹ trên toàn Thế giới.

Xin cùng tìm hiểu ý nghĩa và sự quan trọng của các sự việc này.

Tháng Đục Thủy Tinh Thể

Suốt tháng 8 được dành cho Đục Thủy Tinh Thể, vì theo thống kê, quá nửa dân chúng Hoa Kỳ bị rủi ro này khi họ tới tuổi 80. Hiện nay có khoảng 20.5 triệu người Mỹ từ 40 tuổi trở lên bị cườm mắt. Ngoài ra, đục thủy tinh thể là nguyên nhân số một đưa tới mù lòa cho con người ở trên thế giới.

Như tên gọi, đục thủy tinh thể là tình trạng mất độ trong suốt của bộ phận này vì chất cấu tạo trở nên vẩn đục, ngăn chặn ánh sáng vào mắt, đưa tới suy yếu thị lực.

Thường thường cườm là hậu quả của sự hóa già, nhưng cũng gây ra do các lý do như thương tích mắt, bệnh tiểu đường, di truyền, do vài dược phẩm như thuốc chống dị ứng, hạ đường huyết, thuốc an

thần, viên thuốc ngừa thai hoặc là do không bảo vệ mắt với tia tử ngoại...

Triệu chứng gồm có mắt mờ, nhìn một thành hai ở một mắt, màu sắc nhạt nhòa, kém thị lực ban đêm, mắt cảm với ánh sáng...

Không có dược phẩm hoặc phương thức nào có thể phòng tránh sự thành hình và diễn tiến của cườm mắt hoặc làm thủy tinh thể trong trở lại.

Nếu cườm không gây khó khăn cho cuộc sống, ta có thể theo dõi, chờ đợi.

Ngược lại, khi cườm gây khó khăn cho các sinh hoạt hàng ngày thì có thể thay với thủy tinh thể nhân tạo. Phẫu thuật rất an toàn và phổ biến. Tại Hoa Kỳ, mỗi năm có cả 1.5 triệu người được thay thủy tinh thể và họ rất thỏa mãn vì thị giác trở lại bình thường.

Tháng Chủng Ngừa Bệnh

Miễn dịch là khả năng của cơ thể chống lại sự xuất hiện của một loại bệnh. Khả năng này có sau khi mắc bệnh hoặc do chủng ngừa với vi khuẩn đã chết hoặc làm suy yếu. Đó là miễn dịch chủ động, tồn tại lâu dài do cơ thể tạo ra. Trẻ sơ sinh được hưởng tính miễn dịch với một vài bệnh từ mẹ trao cho trong một thời gian ngắn, trước khi tự tạo ra khả năng này. Đó là miễn dịch thụ động.

Nhờ thuốc chủng ngừa mà hầu hết các bệnh truyền nhiễm một thời gây hoảng sợ cho mọi người tại Hoa Kỳ đã bị loại bỏ. Bệnh yết hầu, tê liệt trẻ em, sởi đã bị xóa sổ. Đậu mùa, uốn ván, quai bị đôi khi mới thấy.

Các bệnh nhiễm có thể chủng để phòng tránh là bệnh ho gà, uốn ván, yết hầu, viêm gan A-B, cúm, viêm não, ung thư cổ tử cung, sởi, thủy đậu, quai bị, viêm phổi, chó dại, lao, thương hàn, sốt da vàng, bệnh Lyme, bệnh than (anthrax), rotavirus...

Chủng ngừa không chỉ bảo vệ cá nhân mà còn bảo vệ người khác, vì mình không bị bệnh thì không truyền bệnh được.

Có thể chích ngừa nhiều bệnh cùng một lúc để



tiết kiệm thì giờ mà vẫn an toàn. Chẳng hạn các bệnh ho gà-uốn ván-yết hầu...

Trẻ em dưới 5 tuổi rất dễ mắc các bệnh truyền nhiễm vì cơ thể các cháu chưa tạo ra đầy đủ khả năng miễn dịch chống lại nhiễm khuẩn. Do đó chích ngừa theo lịch của giới chức y tế từ lúc 2 tuổi có thể bảo vệ các cháu cũng như bạn cháu ở nhà giữ trẻ, trường học với nhiều bệnh. Nên giữ cẩn thận sổ chích ngừa để tiện theo dõi.

Thường thường, vaccin được bào chế với các tiêu chuẩn an toàn rất cao cho nên không gây ra các biến chứng trầm trọng như nhiều người e ngại. Một vài phản ứng nhẹ như là hơi sưng đau tại chỗ chích hoặc sốt nhẹ có thể xảy ra.

Nên hỏi bác sĩ gia đình coi xem cần chích ngừa những bệnh gì đối với tuổi của mỗi người.

Bảo vệ Thị Giác Trẻ Em

Cặp mắt là những giác quan quý giá và hữu ích của cơ thể, do đó các cụ ta đã ví "hai mắt là ngọc". Mắt giúp ta nhìn thấy mọi sự vật trên đời, từ xa đến gần, từ vật lớn tới nhỏ, đẹp hay xấu. Cho nên mọi người cần lưu ý bảo vệ hai hạt ngọc này.

Với trẻ em, thị lực có vai trò rất quan trọng trong sự phát triển. Các nhà chuyên môn cho hay, 80% các kiến thức mà các cháu học được ở trường là do cặp mắt toàn vẹn thu lượm. Cho nên có thị lực tốt có ảnh hưởng lớn tới sự học của chúng.

Khám mắt thường xuyên giúp sớm khám phá ra các khó khăn thị giác như cận thị, viễn thị, loạn thị... rồi điều trị ngay.

Theo các nhà chuyên môn nhãn khoa, trẻ em được 6 tháng cần được khám mắt sơ khởi. Khám lại khi tới tuổi lên 3 rồi trước khi vào lớp mẫu giáo ở tuổi lên 5-6. Trong thời gian đi học, các em cần được khám mắt mỗi 2 năm, nếu không có rối loạn thị giác cần điều chỉnh.

Từ 20-64 tuổi: khám mắt với mở rộng con ngươi mỗi 2 tới 4 năm một lần. Trên 65 tuổi: mỗi 1 hoặc 2 năm.

Người có các rủi ro như tiểu đường, đã bị thương tích mắt hoặc có thân nhân bị cao áp nhãn glaucoma cần khám mắt thường xuyên hơn.

Tránh các nguy cơ đưa tới thương tích cho mắt, đặc biệt là tia tử ngoại, bụi bặm, hóa chất.

Dinh dưỡng rất quan trọng cho sức khỏe cơ thể nói chung và cặp mắt nói riêng.

Chế độ ăn uống nhiều chất béo bão hòa động vật và đường tinh chế có thể đưa tới bệnh tim mạch, tiểu đường, mập phì và bệnh mắt như thoái hóa võng mạc, đục thủy tinh thể. Ngược lại phần ăn thiên về chất đạm ít béo, giàu sinh tố khoáng chất, các loại rau trái tươi đều tốt cho mắt. Đặc biệt là sinh tố A, cần thiết cho thị giác, có nhiều trong trái cam, các loại rau có màu vàng như cà rốt, bí đỏ.

Hiểu biết về bệnh Vẩy Nến

Vẩy Nến (Psoriasis) là bệnh mãn tính không lây với các vết ban đỏ có vẩy rất ngứa trên da. Vậy

mà có người vì thiếu hiểu biết tỏ vẻ e ngại trước bệnh nhân vì sợ bị lây nhiễm.

Tháng 8 được Hội Vẩy Nến Quốc Gia Hoa Kỳ bảo trợ để nâng cao sự hiểu biết, hướng dẫn quần chúng và tháo bỏ những huyền "thiên kiến" về bệnh này đồng thời cũng khích lệ bệnh nhân tự tin điều trị, không bị ảnh hưởng bởi các dị nghị, phân biệt.

Theo ước lượng, có khoảng 7 triệu người mắc bệnh Vẩy Nến ở Hoa Kỳ. Bệnh thường xảy ra trước tuổi 35 với tỷ lệ nam nữ bằng nhau.

Nguyên nhân chưa được biết rõ. Có giả thích cho rằng, một yếu tố di truyền nào đó kích thích hệ miễn dịch sản xuất ra tế bào da với tốc độ quá nhanh. Thay vì tróc rơi, các tế bào này lại tích tụ thành những lớp vẩy rất ngứa trên da ở đầu gối, khuỷu tay, da đầu, lưng. Nhiều bệnh nhân còn bị đau cứng khớp xương rất khó chịu.

Với vết thương không mấy đẹp mắt trên da cũng như các dấu hiệu khác, người bệnh cảm thấy bối rối, buồn bực, mất tự tin và xa lánh xã hội.

Bệnh có thể điều trị được với thuốc thoa da, tia tử ngoại ánh sáng, dược phẩm hoặc phương pháp sinh học. Bác sĩ chuyên môn về da là người có đủ thẩm quyền để chọn lựa phương thức trị liệu thích hợp cho mỗi bệnh nhân. Thời gian trị liệu có thể lâu vì bệnh mãn tính, cho nên cần kiên nhẫn thuốc thang.

Tuần lễ Con bú sữa mẹ

Từ 1-7 tháng 8 là lễ hội kỷ niệm ký kết Tuyên ngôn Innocenti về sự bảo vệ, thăng tiến và hỗ trợ việc cho con bú sữa mẹ. Tuyên ngôn được 120 quốc gia soạn thảo, ban hành trong khuôn viên trụ sở WHO/UNICEF tại Ý vào năm 1990.

Theo tuyên ngôn, sữa mẹ cung cấp nguồn dinh dưỡng lý tưởng cho sự tăng trưởng và phát triển trẻ em, giảm nguy cơ bệnh nhiễm hô hấp, tiêu chảy, ít bị sâu răng, dị ứng, giảm tử vong, bệnh hoạn.

Từ khi lọt lòng mẹ tới 6 tháng tuổi, hệ miễn dịch của bé thơ chưa thành hình. May mắn là bé được hưởng tất cả tính miễn dịch đối với các bệnh mà mẹ có nếu mẹ cho con bú sữa của mình, cho tới khi bé tự tạo ra sức đề kháng.

Cho con bú cũng giảm rủi ro ung thư vú, nôn sào ở mẹ. Ngoài ra cho con bú còn góp lợi nhuận kinh tế, xã hội cho gia đình, đất nước. Ấy là chưa kể việc cho con bú còn giúp người mẹ cảm thấy thỏa mãn với vai trò làm mẹ của mình, tình cảm mẹ con thắm thiết hơn.

Vì những ích lợi đó, các nhà y khoa học đều đồng ý là bà mẹ chỉ nên cho con bú sữa của mình trong thời gian từ 4-6 tháng đầu sau khi sanh.

Bà mẹ cũng cần tìm hiểu thêm về nhu cầu dinh dưỡng để có đủ sữa cho con, tránh những thói quen có ảnh hưởng xấu cho mẹ và bé thơ như rượu, thuốc lá.

Tháng 8 còn nhắc nhở quần chúng tới bệnh Teo Cơ Spinal Muscular Atrophy, một bệnh di truyền

do biến đổi gene.

Bệnh nhân không sản xuất được một loại chất đạm cần thiết cho sự tăng trưởng tế bào thần kinh vận động của cột sống điều khiển cơ bắp. Các cơ gần thân đặc biệt là các bắp thịt để bò, đi, nhai nuốt, hô hấp, cử động cổ, đầu... bị teo, hủy hoại trở nên yếu. Sức khỏe giảm dần, bệnh nhân có thể thiệt mạng vì suy hô hấp.

Không có thuốc đặc trị ngoại trừ vật lý trị liệu, chỉnh hình, hỗ trợ.

Ngày 1 tháng 8 dành cho việc nhắc nhở tới Hiến tạng trong sắc dân thiểu số (National Minority Donor Awareness Day).

Tại Hoa Kỳ hiện nay có khoảng 80.000 người đơi thay tạng, trong đó gần phân nửa thuộc sắc dân thiểu số như châu Phi, châu Á, châu Mỹ La Tinh.

Ghép tạng thành công hơn nếu tạng đến từ người cùng chủng tộc. Thống kê cho hay trong danh sách người hiến tạng thì dân da trắng chiếm 80% .

Do đó, người thiểu số nên tích cực hơn trong việc tặng bộ phận cơ thể.

Và các ngày từ 9-15 tháng 8 dành cho "Chào

Mừng Tuần Lễ Trung Tâm Y Tế Quốc Gia- Welcome to National Health Center Week".

Đây là tuần lễ dành cho việc ghi nhận công lao của các cá nhân và trung tâm y tế Cộng đồng, Di dân, Vô gia cư đã cung cấp chăm sóc chu đáo cho những người mang bệnh trầm trọng mà ít được để ý tới tại Hoa Kỳ. Cho tới nay, họ đang phục vụ cho 15 triệu dân kém may mắn và hy vọng nâng con số này lên 30 triệu vào năm 2015. (Bài này Bác sĩ Nguyễn Ý Đức viết từ tháng 7 năm 2009).

Thật là những nghĩa cử đáng khen.

Kết luận

Nhà sáng chế lừng danh Thomas A. Edison (1847-1931) có ý kiến: "Các bác sĩ trong tương lai sẽ không biên toa thuốc cho bệnh nhân, mà lôi kéo họ vào việc săn sóc cơ thể, dinh dưỡng đúng cách, tìm hiểu nguyên nhân và phương thức phòng tránh bệnh".

Thực vậy, hiểu biết căn kễ về bệnh có thể phòng tránh được tới 80% bệnh tật.



Bồ Đề Nguyên Thiều

TIỂU LỤC THẦN PHONG

Cụm tháp Bạc sừng sững trên đồi cao lồng gió, dưới chân có khúc quanh của dòng sông Côn. Nghìn năm trước tháp kiêu hãnh dưới bầu trời xanh, nghìn năm sau tháp cô quạnh giữa dòng đời xuôi ngược. Trong tám tháng lưu lại ở Chăm Pa, có thể thượng hoàng Trần Nhân Tông đã đến viếng tháp này vì tháp không xa kinh đô Đồ Bàn (Vijaya) là mấy. Lịch sử thịnh-suy rất vô thường, sự yếu-mạnh thay đổi liên tục... Đến năm 1471 vua Lê Thánh Tông mang đại quân đến đây và đã cho phá hủy kinh đô Đồ Bàn, cả vùng đất này nhập vào Đại Việt.

Dưới chân tháp Bạc (dân địa phương gọi là tháp Bánh Ít) ngày nay có một tu viện được vinh hạnh mang tên của một vị thiền sư lỗi lạc, người đã hoằng hóa và phát triển Phật giáo Đàng Trong từ những năm 1687 dưới thời chúa Nguyễn Phúc Tần, đó là thiền sư Nguyên Thiều. Ngôi già lam này được hình thành và phát triển từ năm 1958 với hội đồng sáng lập gồm 12 vị: Huyền Quang, Đồng Quán, Bửu Quang, Giác Tánh, Tâm Hoàn... Và với sự cố vấn của kỹ sư địa chất Đặng Đình Đạm, xã trưởng Lê Trọng Cửu, ấp trưởng Bùi Hàn, và cùng với sự hiến đất, bán đất của những người dân sở tại.

Tu viện Nguyên Thiều có diện tích 19 héc ta, có ngôi chánh điện, Thích Ca Phật Đài, Quan Âm Đài, tháp thánh tử đạo... Các công trình này cũng rất long đong lận đận trong suốt quá trình xây dựng. Thời nào cũng có những khó khăn ép buộc khiến cho các công trình phải gián đoạn hoặc bị đình chỉ. Hiện tại giữa tu viện vẫn còn một công trình chánh điện xây dang dở, bỏ hoang phế mấy mươi năm nay, bản thân công trình là một chứng nhân lịch sử,

một "lời nói thật" không thể nào xóa bỏ được.

Tu Viện Nguyên Thiều rộng rãi, thâm u, cô tịch, nhiều cây xanh bóng mát mặc dù đất đồi sỏi đá khô cứng, thời tiết nắng như nung. Với sức lực và tâm huyết của những vị tông lâm thạch trụ và bao nhiêu người con Phật đầy năng lực đã biến nơi này thành một chốn già lam u nhã, thanh tịnh... Ngày nay trong khuôn viên tu viện còn có tháp của ngài Huyền Quang – đệ tử tăng thống, tháp ngài Đồng Thiện – đệ nhất trú trì, tháp ngài Quảng Bửu – đệ nhị trú trì. Các ngôi tháp hiện đại nhưng phong cách kiến trúc cổ điển, rất đẹp, rất trang nghiêm khiến người lễ bái sanh lòng tôn kính. Quanh đây là những cây hoa sứ cổ thụ tỏa hương thơm ngát, hoa sứ rụng trong sân ngõ như hoa Mạn Thù Sa, Mạn Đà La từ cõi trời rải cúng dường. Lại thấy hoa sứ rơi cứ ngỡ Ôn Ngài lại về thăm tứ chúng môn đồ...

Chánh điện cũ từ 1958 đến

giờ vẫn trầm mặc trong nắng sớm chiều sương. Phong cách bày trí cũng giống nhiều ngôi chùa Bắc tông khác: Tượng bốn sư Thích Ca Mâu Ni là điểm nhấn chính, kể là bộ tượng Tây Phương Tam Thế (A Di Đà, Quán Thế Âm, Đại Thế Chí); phía sau chánh điện là gian thờ Tổ, ngoài chân dung thiền sư Nguyên Thiều ra hiện đang thờ di ảnh của Ông Ngài (danh từ hết sức tôn kính mà dân địa phương gọi ngài đệ tử Tăng thống Thích Huyền Quang) và Hòa thượng Quảng Bửu. Những ngày này đang mùa an cư kiết hạ, rất nhiều tu sĩ vân tập về đây để an cư. Thời tiết mùa hè của Bình Định nói riêng miền Trung nói chung nóng như đổ lửa. Thương các thầy một thì thương quý thầy trong hội đồng sáng lập và những vị có công khai sơn phá thạch mười. Thuở ấy còn khó khăn gấp ngàn lần, khai sơn phá thạch bằng sức lực với tay trần, gánh nước sông Côn lên đồi cao sỏi đá, trú nắng lửa mưa dầm ngay trong tháp Bạc trên đồi.





Cơm ăn nước uống thì không còn phải nói nữa “ăn như sư ở như phạm” vô cùng thiếu thốn và đạm bạc. Với lòng tâm nhiệt huyết, với lòng mộ đạo kính Phật nên các ngài chẳng ngại gian nan, để rồi hôm nay có ngôi già lam thanh tịnh như thế này.

Đất này là đất của Champa, đất này là đất thang mộc của nhà Tây Sơn, đất này thay ngôi đổi chủ biết bao lần rồi... Giờ đây, Nguyên Thiều là ngôi nhà chung của bá tánh, của những người con Phật. Khách hành hương dẫu có ghé qua trong phút giây cũng hưởng được chút an lạc từ làn sóng vô hình. Đất thiêng tại nhân và đất linh sinh người hào kiệt. Tu viện Nguyên Thiều mang tên ngài Nguyên Thiều, vinh dự được ngài Huyền Quang ra công kiến tạo và cuối đời chọn làm nơi tịnh dưỡng. Ngôi chánh điện của Bồ Đề Nguyên Thiều nhỏ bé, đơn sơ như những ngôi chùa quê. Không có hoa văn cầu kỳ, không có rồng phụng tứ linh... ấy vậy mà tầm vóc lại vượt qua biên giới không gian và thời gian. Hình ảnh Bồ Đề Nguyên Thiều in đậm sâu trong tâm tưởng tử chúng, trong lòng người mến mộ Phật giáo. Đất linh tại người. Bồ Đề Nguyên Thiều lung linh trong tâm tưởng người ngoài lý do đây là ngôi phạm vũ thanh tịnh mà còn nhờ hưởng đức của ngài Huyền Quang. Ngài là bậc tông lâm thạch trụ của Phật giáo Việt Nam hiện đại. Ngài là một trong những vị có công kiến

lập nên. Ngài về đây tịnh tu sau khi được phóng thích. Ngài là vị trưởng lão tôn kính suốt đời chăm lo giáo dục, hoằng pháp lợi sanh, quan hoài đến tiền đồ dân tộc và quốc gia. Đây cũng là những điều khiến cho dân chúng kính mến tôn xưng ngài là Ông Ngài.

Bồ Đề Nguyên Thiều nối tiếp truyền thống Yên Tử, Trấn Quốc, Linh Mục, Thập Tháp... và còn hơn thế nữa. Ngay trong tu viện có trường Phật học với đội ngũ giáo thọ sư toàn tâm toàn ý đào tạo tăng tài cho Phật giáo Việt Nam. Ngày trước tu viện có Học Phật Viện Nguyên Thiều do ngài Huyền Quang làm giám đốc, khóa chiêu sinh đầu tiên vào năm 1961. Sau 1975 thì bị đình chỉ, mãi đến 1992 mới được khôi phục lại gọi là trường Phật học cơ bản, rồi là trường trung cấp Phật học. Công việc khôi phục lại cũng vô cùng gian nan vất vả, đòi hỏi công sức, năng lực và sự nhẫn nại của quý thầy, đặc biệt là hòa thượng Thích Đồng Thiện. Trong khoảng thời gian ấy, quý thầy, quý giáo thọ sư, quý học tăng... đều vô cùng gian nan vất vả để được dạy và được học, khó mà có thể dùng ngôn ngữ để tả được nỗi gian nan vất vả này. Bồ Đề Nguyên Thiều còn sáng lập hệ thống trường tư thục mang tên Bồ Đề nguyên Thiều, sau năm 1975 thì bị dẹp hết. Bồ Đề Nguyên Thiều tuy sinh sau nhưng quả thật “hậu sanh khả úy”. Chỉ chừng ấy tuổi đời mà đã làm nên kỳ tích lớn đến như

thế, hình ảnh in sâu vào tâm khảm tứ chúng, hương thơm bay cao bay xa.

Không biết trên dải đất Việt này có ngôi chùa nào mà từ lúc xây dựng cho đến quá trình hoằng pháp gặp nhiều chướng duyên, trở ngại như Bồ Đề Nguyên Thiều? Khi xây dựng Phật đài thì gặp cơn pháp nạn nên bị đình chỉ, khi xây dựng tháp thánh tử đạo thì chiến sự hai bên vô cùng ác liệt nên lại dừng, phải mất nhiều năm sau thì hai công trình này mới hoàn thành. Rồi công trình xây chánh điện sau này bị cấm vĩnh viễn và chứng tích còn tro ra đây với tháng năm. Suốt những năm tháng ngài Huyền Quang tịnh tu ở đây thì Bồ Đề Nguyên Thiều bị cấm bế, ngăn chặn, phong tỏa suốt một thời gian dài... Tất cả những gian nan thử thách không làm nhụt chí quý thầy, phải chăng “gian nan là nợ anh hùng phải vay” – Đào Tấn.

Đạo Phật xưa nay cũng trải qua lắm thăng trầm, lúc gặp minh quân mộ đạo thì phát triển, khi vận thay thì gặp phải hôn quân bạo chúa... Bao nhiêu ngôi tự viện trên quê hương này đã từng lầy lừng rồi bị phá hủy. Bao nhiêu chốn già lam dựng lên rồi mai một theo thời gian, ấy là lẽ vô thường của thế gian này! Thịnh suy là lẽ, dựng lập và hủy hoại cũng là lẽ, tất cả không ngoài nhân duyên, duyên tụ thì thành duyên tán thì tan. Bồ Đề Nguyên Thiều cũng thế, nhờ nhân duyên mà tựu thành. Nhờ duyên mà chiêu cảm được các bậc long tượng, tông lâm thạch trụ hội tụ. Nhờ duyên mà mở ra đại hội khoáng đại bất thường. Nhờ duyên mà Bồ Đề Nguyên Thiều đi vào Việt Nam Phật sử như một địa chỉ linh thiêng, một sự kiện vinh quang, một chứng nhân sống động giữa đời.

Tiểu Lục Thần Phong
Vijaya, 0625

Nên kính trọng người già cả đức hạnh

Soạn giả: HT. Thích Minh Chiếu

(Truyện Cổ Phật Giáo)

Thuở Đức Phật còn tại thế, một hôm chư Tăng hội lại rất đông để hầu Phật. Nhiều Thầy Tỷ kheo choán chỗ rộng lớn, có vị một mình chiếm hai hoặc ba chỗ. Đại Đức Xá Lợi Phất đến sau, không có chỗ ở, đành phải ở ngoài trời. Khuya lại đi kinh hành gặp Đức Thế Tôn, Đức Thế Tôn đã biết chuyện ấy, nhưng để đến khi gặp đức Xá Lợi Phất, Ngài hỏi tại sao ở ngoài đồng. Đại Đức Xá Lợi Phất mới bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Vì con đến trễ nên không có chỗ nghỉ”.

Nhân chuyện ấy, sáng ngày Đức Thế Tôn mới cho họp chúng và nhắc một tích như vầy :

-Về thời quá khứ, tại rừng Tuyết Lãnh có một cây vừng to, nơi cây vừng ấy là nơi tụ họp của ba con thú và cũng là ba người bạn thân: Chim đa đa, khỉ và tượng. Ba con thú ấy chơi với nhau rất thân nhưng không biết ai lớn ai nhỏ. Ba con mới nói với nhau rằng: “Chúng ta chơi với nhau như vậy chưa đủ vì chúng ta thiếu phép cung kính nhau, vì không biết kẻ lớn người nhỏ để chỉ dạy nhau, vâng lời nhau. Vậy trong chúng ta biết cây vừng này từ bao giờ?”.

Tượng đáp: “Này các bạn, trong khi tôi còn là tượng con, mẹ tôi dẫn đi ăn thì cây vừng này còn ở dưới bụng tôi. Tôi biết cây vừng từ khi ấy”.

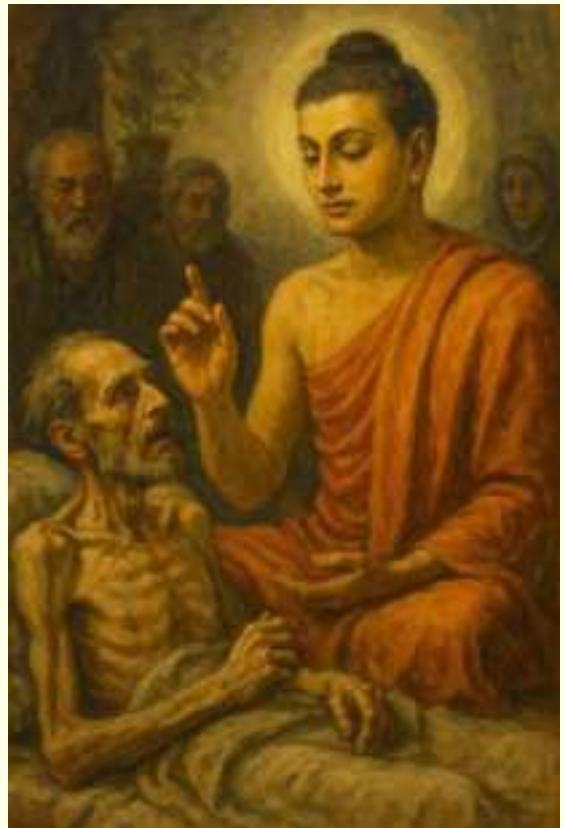
Khỉ đáp: “Này các bạn, khi tôi còn bú, tôi ngồi trên đất, không cần phải ngước đầu lên, cũng có thể dùng miệng cắn ngọn cây vừng này được. Vậy tôi biết cây vừng này từ khi ấy”.

Chim đa đa đáp: “Còn tôi, khi trước ở bên kia có cây vừng to, tôi ăn trái vừng về đại tiện nơi đây nên mới có cây vừng này”.

Từ ấy về sau, khỉ, tượng tôn chim đa đa lên làm anh cả, cả hai kính trọng vâng lời chỉ bảo. Khi và tượng vâng lời chim đa đa lánh ác làm lành, nên sau khi chết đều được sanh về cõi trời.

Sau khi nhắc tích này Đức Thế Tôn mới dạy các Tỷ Kheo:

“Này các Thầy Tỷ kheo! Loài thú mà nó còn biết kính trọng nhau thay huống chi các Thầy, xuất gia hành theo pháp chân chánh của Như Lai sao không biết kính trọng nhau?...”



Thông Kham

"Sự vui mừng của người xuất gia, chỉ khi nào chánh pháp được thường trú lan rộng, đau buồn khi chánh pháp bị xuyên tạc suy vong."



CHƯƠNG MƯỜI BẢY

(tiếp theo)

Mới nhập trại, chúng tôi được nghỉ lao động ngày đó. Chỉ nằm rồi ngồi, ngồi rồi nằm, trên cái sạp gỗ dơ có toán du kích rệp thỉnh thoảng nhào ra cắn một phát vào lưng rồi rút nhanh vào kẽ ván. Ba mươi người trên một sạp gỗ, nằm san sát nhau, vai chen vai, cùi chỏ gác cùi chỏ. “Vai sánh vai tiến bước trên đường dài sá chi!”

Chúng tôi được phát cho bữa cơm trưa khá muộn. Ăn rồi, chẳng có nước rửa cái ca và cái muỗng, chỉ lấy nước uống do anh nuôi phát mà tráng sơ qua, rồi lấy nước đó uống, xong lại nằm. Chưa được đi lao động nên hãy còn rảnh rỗi. Nhân cơ hội bất tiện.

Người ta nghĩ ngay đến cái “khoái” cuối cùng của tứ khoái. Ai cũng thắc mắc: “Cùm cả hai chân như vậy thì làm sao mà đi cầu được!” Vậy mà cũng được hết. Gọi anh nuôi hỏi thăm, anh đem vào cho hai cái lon sơn. Gì chứ lon sơn thì tôi đã kinh qua lúc ở biệt giam B5 rồi, có điều là lúc đó ở riêng một mình, còn bây giờ, có mặt 29 người khác trong cùng phòng giam! Người ta bàn tán, cãi cọ nhau ầm ỹ. Người thì bảo để tôi “ị” cái đã rồi tính gì thì tính kéo nó sống ra tới quần. Người lại bảo, phải chuyển cho mọi người lần lượt “tè” trước chứ không thôi lại bể bọng đái. Anh nuôi bước vào la một tiếng, mọi người im phắc. Anh nuôi mà cũng có quyền dữ há. Ừ thì anh vào đây trước anh bảo sao làm vậy. Anh la thì mình phải nín. Vậy rồi theo lệnh của

anh nuôi, người ta chuyển hai cái lon để lo cấp kỳ chuyện “nhỏ” trước, còn chuyện “lớn” thì anh nuôi sẽ cho cái lon khác. Ba mươi người mà hai cái lon thì đâu đủ thiếu gì, phải sáu lon! Một số ít người, trong đó có tôi, chỉ làm được chuyện “nhỏ,” không cách chi làm được chuyện “lớn” trước mặt bá quan văn võ đang hiện diện ngay trên cùng một sàng, nhất là với hai chân bị cùm và trước mặt những người đang ở ngoài chuyện ngó qua ngó lại, sẵn sàng thấy, nghe và đánh hơi được cái gì bất thường xảy ra. Thấy ba, bốn cái lon đều ngập cả rồi, anh nuôi vào xách đem đi đổ. Thực ra anh chàng này chẳng phải là anh nuôi mà chỉ là một anh tù được cắt công tác trực vệ sinh cho đám tù chính trị mới vào đang bị cùm

chân mà thôi. Anh xách mấy lon sơn đi rồi, mấy người tù chính trị nói đùa với nhau: "Tướng oai lắm, la hét om sòm, cuối cùng cũng đi đổ bỏ cho bọn mình thôi!"

Đến khoảng gần 6 giờ chiều, các toán lao động lục tục trở về xếp hàng bên ngoài dãy phòng giam (dãy này có tất cả 6 phòng, mỗi phòng chứa từ 25 đến 30 người). Toán lao động hình hài xác xơ, đầy bụi đất, mỗi một ngời chồm hồm theo hàng, trong khi mấy anh chức năng cầm roi hò hét inh ỏi (từ đây trở về sau, cán bộ thì gọi là cán bộ còn mấy anh "công nhân" hay "chức năng" — cách gọi của trại tù cộng sản—xin gọi là cai tù cho đúng và dễ hiểu; vì những anh tù thâm niên và có thành tích "lao động tốt" này đã được cán bộ trại giam cắt ra làm cai tù thay thế cán bộ; như vậy, cán bộ rảnh tay bớt việc mà nếu có chuyện gì xảy ra thì cũng đổ thừa cho bọn cai tù. Hạng tù làm cai tù này làm việc còn hăng say tích cực hơn cả cai tù thứ thiệt, vì muốn lập công lấy lòng cán bộ trại để được về sớm; và lại, làm cai tù thì dĩ nhiên là khỏe hơn là làm tù khổ sai). Đang ngồi bên trong phòng giam nhìn ngắm toán tù lao động ngoài sân với niềm thương hại, cảm cảnh... bỗng thấy một "cai tù" trẻ xông xông từ ngoài bước vào, hét lớn:

"Rút U, ra sân gấp!"

Đám tù chính trị chúng tôi còn phân vân chưa biết phải làm gì thì anh tù trực vệ sinh đã mau mắn chạy vào, hai tay nắm cái chuỗi của thanh "trường kiếm" đang xoắn những cổ chân ngọc ngà của chúng tôi, rút mạnh, rết, rết. Anh nào không kịp lấy hai tay giữ cho cái U của mình đứng thẳng và cố định thì nó sẽ ngã theo chiều kéo của "trường kiếm," bẻ quặt cổ chân và bàn chân sang một bên, rồi từ đó, thanh "trường kiếm" kéo lướt qua một cái, kéo hết cái thân dài mười thước của nó ra khỏi những cái U một cách vô tình, cửa trên cổ chân một vết như thí nghiệm độ bén của nó. Nhanh như chớp. Chỉ thấy một cái gì thật nóng nơi cổ chân. Nhìn lại, thấy máu tươm. Vài anh tù đau

quá la lên:

"Làm gì mà bắt nhơn vậy! Có kéo cũng kéo từ từ chứ!"

Cai tù giá cây roi lên:

"Câm mồm! Không có la. Bước mau ra sân, mau, mau!"

Đám tù chính trị ủa xuống khỏi sàng, túa ra sân, hấp tấp xếp hàng rồi ngồi chờ hồ nổi đuôi đám tù lao động đã ngồi sẵn. Đã nói rồi, cái gì cũng phải nhanh, gấp, rút! Chậm thì roi vụt tới sau lưng. Xếp hàng xong, chờ cai tù kiểm nhân số. Trước mặt đoàn tù xếp hàng năm, mỗi hàng khoảng trên ba mươi người, là một cánh cổng rào bằng kẽm gai mở sẵn. Chúng tôi ngồi, nhìn thẳng tới chỉ thấy cái tòa nhà lầu đang xây cất ở bờ bên kia của hồ sen. Có nghĩa là cái cổng rào kia dẫn xuống hồ sen nuôi đủ loại cá ăn phân người (vâng, phân của một ngàn cải tạo viên, cộng với mấy chục cán bộ trại đều được cần kiệm theo lời Bác Hồ, một phần thì ủ thành phân Bắc—dù phân người có được thải ra ở miền Nam thì cũng cứ gọi là phân Bắc—để bón rau tươi, một phần thì đem nuôi cá). Đám tù chính trị chúng tôi mới tới, đâu biết bọn cai tù đang giở trò gì. Đương không lại kêu ra xếp hàng chung với toán tù lao động mới về, lại hướng mặt về phía cái hồ cá dơ bẩn đó! Không lý giờ này lại bắt đi lao động ca đêm? Xúc cá? Vớt rong, vớt bèo? Hay là... nhảy xuống hồ cho cá ría thịt, lóc xương? Vừa thắc mắc thì đã thấy câu trả lời đến ngay. Một cai tù hét lớn:

"Bắt đầu, xuống! Mau, mau, mau! Đếm từ 1 đến 10 thì tất cả phải rời khỏi hồ. Mau, mau!"

Cai tù chưa dứt lời thì đám tù lao động ngồi phía trước đã chồm tới, chạy. Chúng tôi chưa biết cơ sự gì cũng phải lo chạy theo. Ùn ùn kéo về phía cổng rào. Đúng là một đàn vịt bị lừa xuống ao. Bọn tôi tuy còn thắc mắc, chưa biết công việc gì sẽ phải làm trước mặt, nhưng cứ chạy theo họ sát nút. Chân đeo cùm sắt dài, chúng tôi chạy rất khó khăn, cứ vấp mãi. Tiếng cùm sắt khua lên leng keng, rồn rảng.

"Mau, mau! Một... mau, mau

lên kéo không kịp!"

Cái gì mà không kịp? Cái gì chờ đợi phía trước vậy? Phần thưởng gì đây?

"Mau, mau lên! Hai... mau, mau!"

Số 2 đã đếm mà chúng tôi chỉ mới tới được cánh cổng rào. Đến đây thì đã có thể nhìn thấy được quang cảnh trước mắt mình: tắm! Trời đất, tắm! Tắm ở cái ao sinh nuôi cá! Tôi chững hững đứng khựng lại một khắc thì đã bị một người phía sau lấn xô tới. Mau, mau, kéo hết giờ. Sau cổng rào một khoảng ngắn là khoảng ba chục bậc cấp cao, xây bằng đá tổ ong, dẫn xuống hồ. Chúng tôi lại phải ì ạch mắt vừa nhìn tới khoảng trước một chút để nhắm đường, vừa nhìn dưới chân để khỏi vấp té, chân vừa thả xuống mỗi bậc cấp vừa dặng ra để tránh đạp nhầm "lưỡi kiếm." Đã vậy, còn phải vừa chạy vừa cởi quần áo nữa chứ! Đám tù lao động vì đã biết trước là sẽ "được" tắm nên cởi trần sẵn, tới hồ thì nhảy tồm xuống ngay (cán bộ không cho cởi truồng mà tắm vì bên kia bờ, có một số tư gia của cán bộ nằm dọc theo hồ). Còn chúng tôi, có biết ắt giáp gì đâu mà chuẩn bị vậy là trong lúc chạy xốn xa xốn xác như gà vịt mất trứng, vừa phải lo cởi dần mấy hạt nút áo. Và thật là cực hình để chạy xuống bậc cấp thật nhanh với cái chân đeo cùm sắt dài, nặng trĩu và kèn cằng.

"Ba! Mau, mau!"

Tôi đã cởi xong áo và chỉ còn vài bậc cấp nữa là đến hồ.

"Bốn! Mau, mau!"

Thầy đại cái áo sơ mi xuống bậc cấp gần nhất, tôi nhảy ùm xuống hồ nước. Hai tay vội vã khoát nước lên người. Nước mát. Vâng, nước mát quá! Nhưng tắm kiểu này thì làm sao sạch được. Nhìn quanh thấy bạn tù ai cũng hụp xuống cho ướt đầu cổ, tôi cũng bắt chước làm theo. Hụp xuống. Nước đục ngầu. Sinh bị quậy lên mù mịt. Tôi thất kinh ngoi đầu lên lại thì đã nghe đếm số 8. Vốc nước rửa mặt thật nhanh. Rồi hấp tấp kì cọ. Đã đếm số 9. Nhắm mắt, hít thở, hụp đầu xuống nước một lần nữa. Ngoi dậy

đã thấy bầy vịt rời ao, lại ì ì ì ạch chồm người lên bậc cấp mà lên bờ. Cùm sắt khua loảng xoảng. Tôi vụt chạy theo. Hì hà hì hục lên đến cổng rào, vội vàng vào sân xếp hàng lần nữa. Lại kiểm điểm nhân số trước khi cho vào phòng giam. Đầu cổ, mình mẩy còn ướt nhem. Ai nấy vội cởi quần ra mà vắt cho ráo nước, lấy quần xà-lỏn khác mặc vào, quần ướt thì vắt ngay trên giỏ đồ của mình đặt ở đầu nằm. Các động tác trên đều được làm với tốc độ chớp nhoáng. Vừa mặc quần khô vào đã thấy anh cai tù trẻ xông xông bước vào, hét lớn:

"Vô U, mau, mau!"

Anh trực vệ sinh lại nhào tới, đưa thanh "trường kiếm" ra, xâu chúng tôi lại. Cai tù đi qua đi lại hối thúc, thấy đã cùm đầu vào đó rồi mới chịu bước ra. Đám tù chính trị lúc ấy mới nằm xuống treo giò lên mà nghỉ ngơi. Treo giò là vì thanh "trường kiếm" xỏ xâu căng chân chúng tôi được gác lên hai con ngựa gỗ nhỏ cao hơn một gang tay mà cái U cao nhất thì cũng chỉ một tấc hai; như vậy, gót chân chúng tôi bị treo hồng lên, không chạm được tới mặt sàn. Nhưng thà thanh sắt được gác lên hai con ngựa gỗ, chịu treo chân lên, còn hơn bị thanh sắt nặng ấy đè lên chân chúng tôi, không sao chịu được. Tôi ngồi sát về phía cùm cho đỡ đau chân. Tưởng rằng có thể được ngồi yên một lúc, nào ngờ anh cai tù trẻ khi nãy lại xông xộc bước vào, hỏi giọng xấc xược:

"Ngồi dậy hết, ngồi dậy hết coi nào, mấy ông là tù sĩ quan, phải không?"

Một giọng khàn khàn trong đám tù chính trị trả lời:

"Tù chính trị. Cũng có vài sĩ quan chế độ trước ở đây. Nhưng gọi chung là tù chính trị thì đúng hơn."

Cai tù quay lại, quắc mắt nói:

"Sĩ quan hay chính trị thì cũng như nhau thôi, còn cãi bướng! Mấy ông nghe nói nè, ngày mai mấy ông bắt đầu ra lao động ở ngoài này," anh chỉ tay ra phía bờ rào, gần cái cổng rào kẽm gai dẫn xuống hồ cá, "nhớ mang theo cái

U. Còn nữa, tám giờ tối có phát thanh bài học chính trị, tất cả phải ngồi dậy, ngồi ngay lưng, nghiêm chỉnh lắng nghe, không ai được nằm."

Anh bước ra tới cửa, nhưng rồi lại quay vào, hỏi:

"Mấy ông từ trại B5 chuyển qua, chắc còn thuốc đốt? Ông nào có cho xin vài liều?"

Tôi nhớ trong giỏ xách của tôi hình như còn gói thuốc đầu lọc Sài Gòn của Nhiều biểu, tôi đã hút một nửa ở B5, còn lại khoảng nửa gói. Nhiều là người có nhiều thuốc rê nhất trong phòng giam số 7 của B5. Anh không hút thuốc điều nhưng thỉnh thoảng có mua để mời các cán bộ quản giáo trong khi ra làm việc, gọi là để xin vài ưu tiên gì đó cho anh em trong phòng giam (chẳng hạn được đi chợ thêm hoặc được ra sân chơi lâu một chút...); riêng anh thì thích thuốc rê hơn. Lúc đầu tôi ở biệt giam ra, anh đưa tôi một gói thuốc đầu lọc Sài Gòn, nói là đã mua trong dịp đi căng-tin, để dành biểu tôi, ăn mừng tôi được ra khỏi biệt giam. Tôi định nói thật với anh tù trẻ theo thói quen của mình là tôi có thuốc nhưng nghĩ lại, thấy không cần phải khai báo chuyện này làm gì, bởi vì đâu cần phải mời thuốc một anh chàng thất học mà vô lễ để anh tưởng rằng mình nịnh nọt hoặc sợ hãi anh; vì vậy tôi làm thinh, chứ chẳng phải tiết kiệm gì mấy liều thuốc. Anh thấy không ai trả lời, bèn đi vòng vòng, lên giọng:

"Thuốc đốt cũng chẳng có nữa sao? Vậy thì thuốc điều, thuốc rê cũng được, ai có?"

Một, hai người giọng tay. Anh cai tù trẻ đến lấy thuốc rê của một người tình nguyện, vừa vắn vừa liếc từ đầu phòng cuối phòng, thấy tôi, anh nhìn một lúc, bước đến gần nói:

"Tướng tá mầy như vậy mà không có thuốc đốt hả?"

Tôi chưa kịp trả lời thì anh lấy hai ngón tay kẹp tay áo của tôi, vò vò thử coi loại vải tốt xấu, rồi nói:

"Áo tốt quá, của đế quốc Mỹ mà, phải không?"

"Tôi không biết. Ở nhà gởi vào

áo nào thì mặc áo đó thôi."

"Ở nhà gởi vào? Vậy tức là có thăm nuôi rồi, thăm nuôi mà không có thuốc đốt hả?"

"Không có," tôi đáp.

"Đưa cái giỏ của mầy tao coi."

"Anh có quyền đó à?"

"Mẹ! Mầy đừng có nói ngang nghe!" anh vừa nói vừa giơ tay định tát tôi.

Tiến, anh tù ngồi kế tôi đang tay ra can, nói:

"Cho xin đi, có chuyện gì thì nói với nhau, đừng làm vậy!"

Anh cai tù trẻ gườm gườm nói:

"Tụi bây tù sĩ quan bệnh vực nhau hả?"

Tiến nói:

"Đây chẳng phải chuyện bệnh vực, chỉ là muốn hòa thuận với nhau thôi. Bữa nay không có thuốc, khi nào có sẽ đưa."

Tôi nói:

"Tôi có thuốc, nhưng hỏi xin đảng hoàng lịch sự thì tôi cho, cả cán bộ quản giáo xuống đây cũng vậy thôi. Không có cái lệnh nào mà bảo tôi đưa thuốc cho cán bộ hút được cả!"

Anh cai tù trẻ lại nhá tay định xấn tới tôi, hai người tù ngồi hai bên tôi đưa tay can ngăn. Anh cai tù lăm bằm chữi thề chữi tục một lúc rồi bước ra. Tiến nói với tôi:

"Cái bọn này! Gặp tôi ở B5 thì tôi dẫn cho nó một trận như tử. Bây giờ mình ở trong cùm, lại đến sau, đâu biết phe cánh gì của nó ra sao mà dám hó hé với nó. Thầy Khang nhịn tụi nó đi kéo phiến lăm!"

"Tôi đâu có ghiền thuốc, vài liều thuốc cho nó thì dễ thôi. Có điều, cũng tùy chuyện mà nhịn. Nó mất dạy như vậy mà nhịn nó thì nó cứ mất dạy hoài, không thay đổi được. Cứ mỗi lần nó hô lên một tiếng mà mọi người đều hai tay dâng thuốc cho nó thì nó cứ lên mặt, tưởng nó là cha chú, bức hiếp kẻ khác hoài."

Vừa dứt lời đã thấy anh cai tù trẻ quay trở lại, đi chậm chậm từ đầu phòng đến cuối phòng rồi quay ngược trở lại, vừa đi vừa gườm gườm với đôi mắt hằn học, dữ tợn, như để thị uy. Hình như anh muốn nói điều gì đó, nhưng

rồi đổi ý, không nói. Đến gần cửa ra vào, anh bỗng khịt mũi mấy cái, hét lớn:

"Thằng nào ỉa trịn trong quần?"

Không ai trả lời. Anh cai tù quắc mắt nhìn một hai người ở phía đầu phòng, hỏi:

"Hình như ở khoảng này. Ai? Nói mau!"

Một ông già giọng tay lên, nói lí nhí:

"Tôi... tại vì bị cùm như vậy, không kịp... xin mở cùm giùm cho để tôi ra ngoài rửa ráy, giặt đồ."

Anh cai tù chẳng nói chẳng rằng, xấn tới bóp tai ông già mấy cái liên tiếp. Tôi nghe nóng ran trong người như thể chính mình bị bóp tai. Người tôi như muốn chồm lên. Cách tôi khoảng hai mươi người, một anh tù khác cao to hình như cũng muốn tung người khỏi cùm sắt để nhào tới anh cai tù. Một người ngồi kế bên đã giữ anh lại. Cả phòng im phắc. Có tiếng ông già khóc thút thít. Ông già mặt mày hiền khô. Tiến đã giới thiệu trước với tôi khi sáng rằng ông ta là giáo sư trung học trước năm 1975, tham gia lực

lượng Phục quốc ở Long Khánh. Nhìn ông, tôi nhớ đến người cha già hiền lành của mình. Tôi tưởng tượng nếu cha tôi lâm vào hoàn cảnh này, bị một thanh niên mười tám mười chín tuổi, đáng tuổi con mình bóp tai như vậy... Thực là hết chỗ bàn nói. Cái xã hội này, với đầy những biểu ngữ kêu gọi thực hiện nếp sống văn minh, vậy mà càng lúc càng thấy sản sinh ra nhiều hạng người cộc cằn, vô lễ, thất học, không còn biết quý trọng những người già cả và những người lớn tuổi hơn mình, chỉ biết cậy quyền cậy thế, tham lam lợi lộc. Ôi, nói làm gì văn hiến bốn nghìn năm để tôi phải tận mắt chứng kiến những cảnh trái tai gai mắt này... Nhìn ông già mếu máo khóc trước chàng thanh niên võ biên đang như tay định đập thêm, tôi không kềm lòng được, khóc, không khóc ngoài mặt mà khóc rưng rức ở trong lòng. Tôi chồm lui về phía đầu nằm của mình thọc tay vào giỏ xách. Tiến quay lại hỏi:

"Thầy định làm gì vậy?"

"Lấy thuốc cho nó."

"Thôi, thầy đừng làm vậy. Hồi

nãy không cho, bây giờ lại cho! Nó tự ái không chịu lấy đâu. Và lại... nó sẽ nghĩ mình sợ nên chịu thua nó."

"Thì chịu thua nó lần này đi, rồi dạy nó sau."

Tôi cầm gói thuốc trong tay, vừa ngồi ngay trở lại đã nghe giọng anh cai tù hét:

"Cởi ra, cởi quần ra, mau!"

Ông già vừa khóc vừa cố gắng cởi cái quần xà-lỏn ra khỏi cái chân bị cùm. Loay hoay một lúc, ông nói:

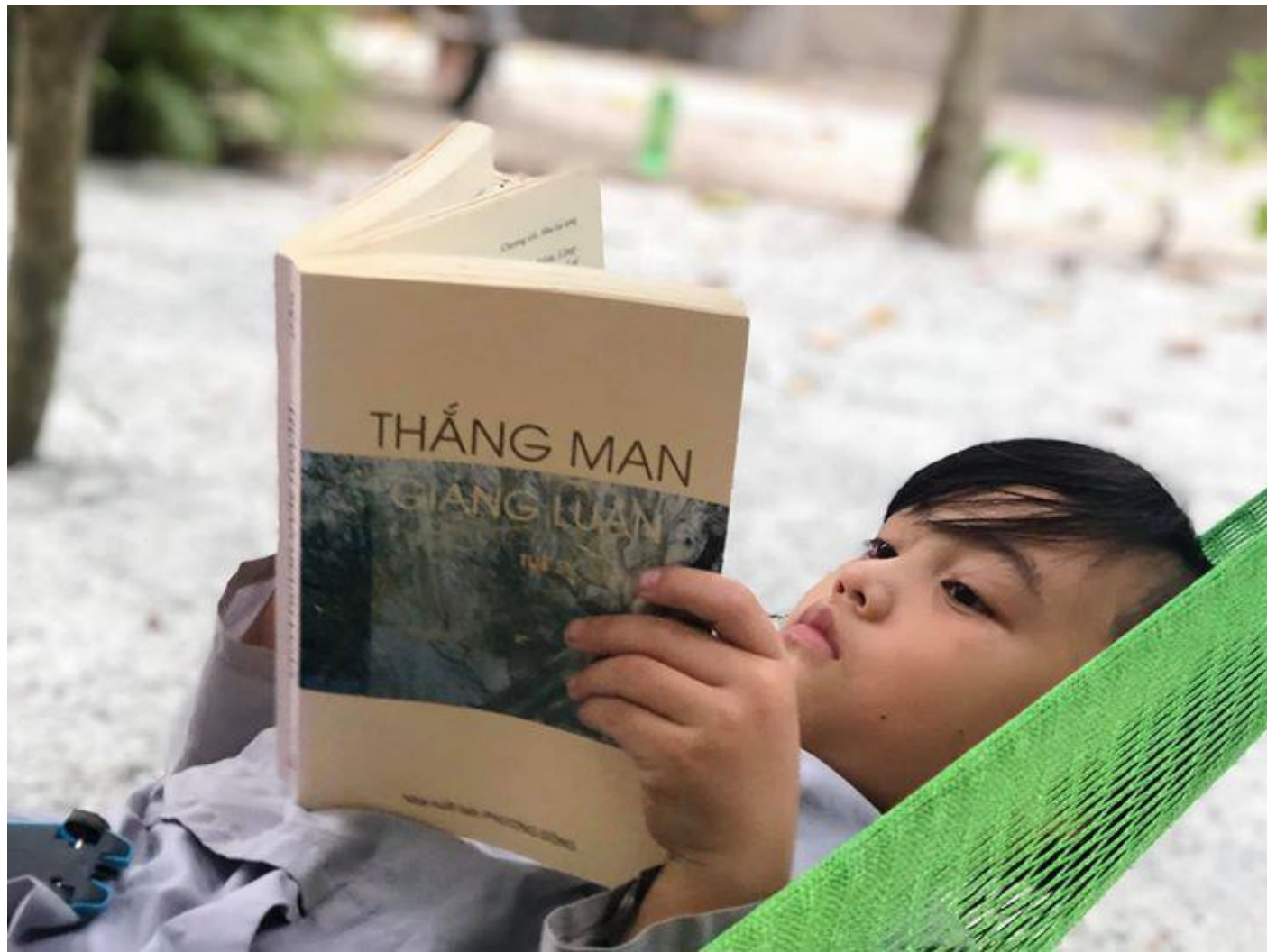
"Xin rút cây sắt dùm cho chứ cùm như vậy làm sao cởi!"

"Mẹ mầy, rút sắt để tụi bây nhào ra, xúm nhau trốn trại đó hả! Cởi không được thì xé, xé mau!"

Ông già chưa kịp làm gì với đôi bàn tay gầy xương xẩu thì anh cai tù giăng lấy cái quần đang kéo tới chân của ông, xé toạc ra, rồi cầm cái quần lên, vất mạnh vào người ông, hét:

"Nhai, nhai cho hết cái quần cút của mầy, mau!"

Máu nóng trong người tôi lại sôi lên sùng sục. Tôi vội rút một điều thuốc đầu lọc đưa lên môi,



bật lửa. Phía kia, anh cai tù tiếp tục bắt nạt ông già, buộc ông phải nhai cái quần dính phân của ông. Anh cai tù cứ như tay đòi bộp tai, đòi đánh khiến ông già phải đưa cái quần lên miệng, nhưng chỉ đưa đến gần rồi cứ ngồi đó mà khóc. Khói thuốc thơm tỏa ngập phòng giam trong thoáng chốc. Anh cai tù quay phắt lại, thấy tôi hút thuốc, anh hơi khựng lại một lúc. Theo thể thường thì lẽ ra thái độ và hành động của tôi khiến anh phải tức giận thêm mới phải, đằng này, tôi thấy rõ anh dịu xuống ngay. Anh bị khói thuốc thơm thôi miên, lồi cuồn. Té ra những người vừa thất học vừa thiếu liêm sỉ thì cảm hóa và xoay chiều họ dễ biết bao. Tôi nói ngay:

"Thôi tha ông ấy đi, đến đây hút một điếu cho vui."

Anh hơi ngập ngừng, miệng tiếp tục chửi rủa, rồi tay chống nạnh, hướng về chỗ tôi. Tôi đưa gói thuốc mời anh, anh quay mặt qua phía ông già, mắt còn trợn trừng, miệng còn chửi lăm băm, và tay cứ việc rút điếu thuốc, mỗi lửa.

"A, thuốc Sài Gòn hả, tôi khoái thứ này lắm, lâu quá mới được hút! Anh Hai có thuốc đốt mà hồi này làm khó em!"

"Tôi đâu có thuốc đốt, chỉ có thuốc đầu lọc thôi."

"Thì đầu lọc là đốt đó mà."

"Ai mà biết. Nè, cầm thêm mấy điếu để dành hút. Còn vụ ông già kia, anh cho ông ấy ra ngoài rửa ráy đi, đừng đánh ông tội nghiệp."

"Để thôi, anh Hai. Nhưng bức mình ông quá đi."

"Cứ coi ông ấy như ba mình ở nhà vậy. Đối xử với ba mình làm sao thì đối xử với ông ấy như vậy."

Anh cai tù ngó tôi một lúc, một thoáng buồn hiện lên trên mặt anh. Anh kéo thêm một hai hơi thuốc thật dài rồi quay trở ra, nói với ông già:

"Ông ra ngoài rửa dít rồi thay quần thật nhanh. Ờ, thẳng kia, rút U rồi đưa ông già này ra hồ!"

Anh tù trực vệ sinh chạy vào, rút cây sắt. Ông già được dẫn đi.

Phòng giam vui vẻ, được thả giò thông thả một lúc. Ai nấy nói chuyện bình thường trở lại. Anh cai tù quay trở lại chỗ tôi, đốt điếu thuốc khác, vừa đốt xong, đã nói:

"Ba em chết rồi. Em giết ông chứ ai. Vì vậy mới vào đây. Nhà đã nghèo mà ông cứ say sưa, uống rượu, về nhà còn đánh đập má em, em bênh má định đánh lại ông thì bị ông xách dao rượt đuổi... cuối cùng, chờ ông ngủ say, em lượm ông mấy dao. Hờ, lúc đó em mới mười bốn tuổi. Thực ra đâm ông rồi, em đau khổ lắm. Em hối hận ngay nên mới ngồi bên cạnh ông mà khóc cho đến khi công an đến bắt. Em đâu có chạy trốn. Em chẳng hiểu sao em lại giết ông. Chắc tại nhà nghèo quá, khổ quá! Hồi đó em theo ba đi câu cá, lượm cá ở sông, vui lắm. Ông còn làm điều cho em chơi. Lúc em bệnh thương hàn, ông cõng em đi suốt đêm từ trong rừng ra tới nhà thương huyện. Em... em không hiểu sao em lại giết ông. Em ngu quá, anh à."

Anh cai tù ngồi ghé xuống khoảnh ván còn thừa ra phía trước, chỗ gần cái chân bị cùm của tôi. Nghe anh kể, tôi cảm thông ngay, bao nhiêu bất bình lúc này nhường chỗ cho một mối thương tâm, tội nghiệp. Tôi vỗ vai anh, nói:

"Biết ăn năn thì ba sẽ tha thứ, không chấp trách đâu."

"Thiệt hả? Nếu em ăn năn ba em có biết không?"

"Biết. Lúc em ngồi khóc bên cạnh xác ông ấy, ông ấy biết."

"Vậy ông có tha thứ cho em không?"

"Lúc đó thần thức của ông ấy tỉnh táo lắm. Ừ... em không hiểu chữ thần thức, phải không? Có thể tạm hiểu như là linh hồn vậy. Linh hồn của ba em tự biết cái gì đã xảy ra và cái gì xui khiến em làm vậy. Ông ấy đã tha thứ cho em rồi, điều còn lại là em phải làm sao sống đằng hoàng, đừng hại ai, đừng làm buồn lòng ai... có vậy ba em mới yên lòng được."

"Anh Hai à, anh tên gì vậy?"

"Khang, còn em?"

"Em tên Lộc. Em xin lỗi anh Khang, khi nãy em..."

"Không sao đâu Lộc. Nhìn lại ông già kia kia. Nếu ba em còn sống, chắc cũng cỡ tuổi ông, phải không?"

"Ba em trẻ hơn."

"Nếu ba em bị người khác đánh đập... em thấy sao?"

"Em... em biết lỗi rồi. Cám ơn anh."

Lộc đứng dậy tính rời chỗ tôi, nhưng rồi đứng lại nói, "khi nào anh cần gì, nói em biết nghe. Em ở đây bốn năm rồi, em quen hết công nhân với chức năng ở đây đó anh Khang."

Lộc đến chỗ cửa phòng, hồi thúc anh trực vệ sinh xỏ xâu chúng tôi lại. Ông già bị Lộc đánh khi nãy đã về lại từ mấy phút trước, còn run rẩy e sợ Lộc giờ trò du đàng bộp tai ông thêm. Nhưng Lộc chỉ đứng im, dựa vào ngạch cửa chờ anh trực vệ sinh xỏ U. Rồi Lộc đến trước ông già nói lí nhí mấy lời, tôi nghe không rõ lắm, nhưng đoán là Lộc đã xin lỗi ông ấy. Tôi thở phào sung sướng.

Trong giờ cơm chiều, tôi nhìn ra ngoài bắt gặp một khuôn mặt quen thuộc đang đi chậm chậm dọc theo hành lang như tìm kiếm người quen trong sổ tù mới chuyển đến. Thấy tôi, người ấy hơi giật mình, mắt sáng lên, đứng lại ở trước cửa, nhú mày nhìn. Tôi liền đưa tay lên vẫy. Người ấy bước đến, chào:

"Khang mới chuyển đến hồi trưa này, phải không?"

"Ừ, Thiện Hiền thì sao?"

"Cũng hơn một năm rồi. Từ Long Đất chuyển đến. Khang có nhớ thời gian Khang trốn ở nhà bà Bàng, tôi có nhắc Khang là tôi sẽ đến đó kêu Khang đi vượt biên khi có chuyển?"

"Ờ... có chuyện đó hả, tôi quên mất."

"Mau quên quá vậy! Lúc đó tôi nhắc cô Như Tâm dặn Khang đừng đi đâu, chờ tôi đến gọi đi. Đến khi đi thật, tôi đến thẳng nhà bà Bàng nhưng bà ấy nói Khang không còn ở đó nữa. Đó, chuyển đó tôi bị bể rồi bị bắt ở Long Đất, vào tháng 7 năm 1985. Cũng may là Khang không đi chung chứ nếu chung thì cũng dính vào đây sớm rồi."

Tôi cười:

"Không đi chung thì cũng gặp ở đây chứ có khỏi đâu. Nhưng anh bị bắt hồi tháng 7 năm 1985, vậy là tôi bị trước anh 2 tháng chứ không phải anh bị bắt trước tôi đâu."

"Vây à! Khang bị về vụ... đó, chứ đâu phải vượt biên, phải không?"

"Ừ, vụ đó, cho nên mới năm chung phòng với mấy anh em này. Thiện Hiền làm gì mà được đi rông rông thoải mái vậy?"

"Tôi ở trong tổ hái thuốc Nam, lại là thầy giáo kèm dạy học cho một thằng lỏi con mười tuổi, con một ông cán bộ gộc của công an Tỉnh Đồng Nai. Hái thuốc Nam thì hai ngày đi một buổi sáng; buổi chiều thì dạy cho thằng nhỏ học chữ với học toán. Cho nên cũng khá nhẹ nhàng, rảnh rỗi. Mình dạy kèm cho con cán bộ nên được ưu tiên đi ra đi vào tự do trong khuôn viên trại."

"Ở đây người ta có biết Thiện Hiền là tu sĩ không?"

"Chắc không ai biết đâu, tôi đâu có khai tu sĩ. Họ thấy tôi hiền, nghiêm mà lại biết chữ nên mới cắt tôi dạy kèm thằng nhóc mất dạy đó. Ô, cái thằng này mới mười tuổi mà đã biết cạy quyền cạy thế, bắt nạt biết bao nhiêu tù nhân trong trại này. Nó chỉ sợ có tôi thôi. Tôi đang bắt nó làm bài tập nên mới đi rào rào xuống đây tìm người quen, té ra gặp Khang. Không ngờ rồi cũng có ngày tái ngộ, Khang nhỉ. Thôi, biết Khang ở phòng này, khi nào có dịp, tôi ghé thăm... nhưng chắc khó lắm, vì tội chức năng ở đây để ý từng người, có chuyện gì nghi ngờ chúng báo cáo lên cán bộ ngay, phiền lắm. À có thầy Quảng Bình cũng bị giam ở trại này, tội vượt biên. Khang biết thầy ấy không?"

"Tên nghe quen lắm, nhưng chắc phải gặp mặt mới nhớ. Thầy ấy ở phòng nào?"

"Đang ở bệnh xá, bị bại liệt chân."

"Dữ vậy!"

"Hơ, ở đây bị liệt chân là chuyện thường thôi. Cùm chân

một thời gian, hoặc bị kỷ luật chừng nửa tháng thì thành bại liệt, lạ gì đâu chứ. Thầy ấy bị bắt, không khai là tu sĩ, cuối cùng bị phát giác là khai man nên cán bộ cho biệt giam kỷ luật rồi tăng án thêm 2 năm. Khang có khai là tu sĩ không?"

"Tôi không cần khai họ cũng biết rồi. Họ tự động ghi hồ sơ tôi là tu sĩ ngay từ đầu."

"Vây cũng căng lắm đó. Ít khi nào họ trả tự do cho tu sĩ. Đã lỡ bắt rồi thì hình như không muốn thả ra nữa. Vượt biên như thầy Quảng Bình thì còn đỡ chứ Khang dính vào chính trị, e khó có ngày... Thôi, tôi phải đi nghe. Khang ráng giữ gìn sức khoẻ. Khi đi lao động, cố gắng làm hết mình kẻo bị tội nó cúp cơm, đánh đập, cho vào kỷ luật... sẽ bệnh hoạn, bại liệt... ớn lắm!"

"Tôi biết."

Thiện Hiền bước ra. Thấp người, vai ngang, dáng đi như gấu. Tôi và Hiền bằng tuổi nhau. Chúng tôi quen nhau vào năm 1976 khi tôi ra Vạn Giã tìm mối ghe vượt biên. Từ khi tôi rời Nha Trang vào năm 1978, chúng tôi không còn gặp nhau nữa. Tu sĩ trẻ chúng tôi dưới chế độ cộng sản có nhiều công việc phải miễn cưỡng dẫn thân vào, và công việc nào cũng chiếm đi khá nhiều tâm sức và thì giờ. Chúng tôi vừa kịp lớn thì đã phải đối đầu với một thứ độc tố tinh thần tràn lan trên xứ sở. Để tự vệ và sống còn, chúng tôi phải chống lại hoặc đánh lòng rời nước mà đi. Thành phần tu sĩ Phật giáo chúng tôi đang có mặt trong các nhà tù cộng sản chỉ bởi hai phương hướng hành động đó. Có thể sẽ có người nói rằng sợ dĩ chúng tôi vào tù cũng chỉ vì chúng tôi vọng động, không chịu ở yên một chỗ để lo tu, lại đi dính vào thế sự... để thiệt vào thân, cản trở chuyện tu hành. Bốn năm trước, trong thời gian tôi tổ chức Đoàn Phật Tử Phụng Đạo, lo việc cứu giúp dân nghèo ở kinh tế mới, đã có vài tăng sĩ nói với tôi ý đó và mai mĩa cười vào những việc tôi làm. Sau này, tôi bị công an truy

nã về tội có liên can đến lực lượng Phục quốc, họ càng cười tôi thêm. Tôi nghe bạn bè thuật lại từng lời biếm nhẽ của họ mà không có cơ hội nào để nói chuyện với họ. Không phải tôi cần gặp họ để biện minh cho những việc làm của tôi, mà chỉ muốn gặp họ để nói với họ rằng, chính từ cái vị thế bất khả phân ly giữa Phật giáo với dân tộc gần hai ngàn năm trên đất nước này mà người tăng sĩ Phật giáo, ở bất cứ thời đại nào, cũng luôn luôn có mặt ở ngay tuyến đầu của mọi hiểm nguy để chống đỡ và gánh chịu tất cả nỗi thống khổ khốn cùng của dân tộc. Nói rằng "Phật giáo với Dân tộc là một" là nói ngoa nếu ở giai đoạn cực kỳ khổ đau của toàn dân, những người con Phật từng thệ nguyện ban vui cứu khổ lại an phận thủ thường, hoặc điềm nhiên tọa thị, hoặc a tòng xu phụ với bạo lực cường quyền để bóp nát bao chồi hy vọng và quyền sống của sinh dân! Cho nên, dù thế nào đi nữa, tôi vẫn tha thiết muốn họ hiểu rằng, không phải chỉ có tôi cần sự dẫn thân của họ, mà đất nước này, cả dân tộc này, đang chờ đợi sự lên đường của họ. Họ chỉ cần đồng loạt cất bước thì ngay ở bước chân đại nguyện đầu tiên đó, đất nước sẽ chuyển mình ngay.

Ngồi im nơi phòng giam vào khoảng thời gian trống trải trước giờ phát cơm chiều, tôi bất lực nhìn hai cổ chân bị xiềng của mình. Và trong một phút buồn lặng trong lòng chẳng biết tỏ cùng ai, tôi chợt cất khẽ một lời kêu gọi mông lung, gửi vào khoảng trời mây nhá nhem ngoài khung cửa sổ: hỡi những người bạn trẻ đồng hành của tôi, hai chân tôi bây giờ đang bị cùm xích, không đến với bạn được; nhưng nếu được cởi trói, tôi sẽ tiếp tục bước lại từ đầu bước chân đại nguyện của người tăng sĩ Phật giáo trước cơn khổ lụy của quê hương.

(còn tiếp)

Mùa An Cư – Ngày Khánh Tuế còn Ôn Ngài

THÍCH NỮ DIỆU NHƯ

Truyền thống Phật giáo Việt – Xứ Huế, sau Ba tháng An cư, ngày Tự Tứ khép lại mùa An Cư, các Tự viện đều đi đánh lễ chư bậc Tôn Túc trong Tổ đình và những bậc Thầy giáo thọ.

Mùa An cư năm ấy. Một buổi sáng ngày 17 tháng 7 Âm lịch, Sư phụ dạy: mấy chị em và Sư Phụ cùng lên Chùa Linh Mục để đánh lễ mừng Khánh tuế Ôn Ngài hỉ!

Vậy là bốn Thầy trò cùng đi trên con đường hướng đến Chùa Linh Mục, trên hai chiếc xe đạp đẫm. Ngày đó, cũng khá đông các Tự viện trở về để đánh lễ Ngài. Các Tự viện trong môn phái Tổ đình cũng có, ngoài Tổ đình cũng có, quý Ni Trưởng, quý Ni Sư, Sư Cô cả Sa Di Ni và Diệu nữa. Quý chư tôn đức Ni đều y hậu chỉnh tề, đợi Thầy thị giả thưa Ôn trước, xong đoàn xin phép được vào đánh lễ mừng khánh tuế Ôn Ngài.

Vị nào lớn nhất trong đoàn thì đại diện tác bạch. Lúc đó, chúng tôi nhỏ nhất nên quý tuốt đứng sau cùng. Ôn Ngài không cho lạy, Ôn dạy lên lạy Phật, lạy Tổ là được rồi. Xong rồi Ôn Ngài dạy: "Ra hạ mà quý vị lên thăm chùa, lạy Phật lạy Tổ là quý lắm rồi. Đây là nét đẹp của người con Phật. "Con người có tổ có Tông, Như cây có cội, như sông có nguồn".

Nhớ lại Ôn Ngài dạy thêm. Quý vị về cố gắng dạy dỗ chúng cho tốt, nên cho chúng đi học Thế học và Phật học phải song hành, không nên để chúng Diệu ham mê học Thế học, mà bỏ lơ Phật học là dễ hỏng lắm. Người Tu cần nhất là học nội điển cho vững, cho thông. Khi ra ngoài xã hội có người hỏi: "Sư chỉ cho con cách để kinh doanh, hoặc hướng dẫn cho con cách mua đất mua đai? Mình không biết cũng không sao hết, chẳng ai cười và chẳng ai



trách mình được. Chứ họ hỏi, Sư cho con hỏi, Lịch sử Đức Phật, lịch sử Phật giáo Việt Nam... chỉ cho con biết phương pháp để chuyển hoá khổ đau, và nên làm thế nào để Báo hiếu Cha mẹ cho thiết thực? Mà mấy Vị trả lời ập a ập ứng, kiểu 'xúc sự diện tường' thì nguy to đó mấy Điều hỉ"! Chúng Điều thì nên học hai thời công phu và bốn quyển Luật tiểu: Tỳ Ni, Luật Sa Di, Oai Nghi, Quy Sơn Cảnh Sách cho rành mạch, nhớ ở chùa thì phải "hương đồ cỏ sạch" mấy Điều hỉ!"

Sở dĩ, Ôn Ngài cứ nhấn mạnh và nhắc nhở chúng Điều. Hình như Ôn Ngài lo thấy chúng Điều là thể hệ tương lai của Phật giáo, là mầm mống, là bông hoa tươi mát cho xã hội. Vì mới vô chùa, tâm như tờ giấy trắng, trong sáng vô cùng. Nhất niên là Phật tại tiền, tâm như tâm Phật. Có lẽ Ngài đã thấu hiểu cho tương lai Phật giáo, nên mới khuyến tấn dạy dỗ kỹ vậy. Ca dao tục ngữ có câu "khi măng không uốn thì tre trở vòng".

Ý Ôn Ngài dạy "hương đồ" chúng ta ở Chùa thì phải siêng năng tụng kinh, bái sám, hành thiền, mỗi nửa tháng nên đi Bồ tát tụng Giới, ôn lại Giới luật của mình đã lãnh thọ, cố gắng đọc sách, nghiên cứu kinh điển, dịch thuật... tùy vào khả năng của mình, hướng dẫn Phật tử tu tập, thành quả của mình học từ mặt điển, hoặc học nơi chư vị Tôn Túc... đã truyền lại, tự mình thực hành có lợi lạc, mới hướng dẫn quần chúng có lợi lạc được.

Y Ngài dạy "cỏ sạch" tức là mỗi tu sĩ ở trong Tự viện nên cố gắng siêng năng chấp lao phụng sự Tam bảo, ngoài nhổ cỏ trong vườn chùa sạch sẽ ra, còn ngụ ý nhổ cỏ là xới cỏ cho tận gốc, không nhổ nó nửa chừng, nhổ cỏ trong tâm nữa, nếu thấy trong lòng mầm mống mâu thuẫn mới xuất hiện, hoặc một chút phiền não mới nhú lên, mà mình không bứng tận gốc, thì nó lớn dần thành dây mơ rễ má ăn sâu khó mà dứt được, phải dọn sạch cỏ ở trong tâm hồn ngay khi nó mới nảy lên.

Nếu một tu sĩ không siêng nhổ sạch cỏ trong tâm hồn, khi tụng chuyện thì tam bành, lục tắc dậy lên thì nguy khốn cho đường tu. Đây không những làm tiêu hao năng lượng tích cực của mình, lại là một thứ chướng ngại trên con đường tu tập giải thoát của chúng ta.

Khi nhổ cỏ hay chăm sóc cây... là chúng ta có cơ hội về lại thiên nhiên và nhìn lại bản thân. Vì lúc này, tâm trí không bị nhiễu loạn từ chiếc điện thoại, Facebook, Tiktok..., cảm xúc không bị tù túng giữa những thứ đó.

Cỏ cây, thiên nhiên, những đám mây và bầu trời tạo nên không gian đa chiều cùng với đại chúng



chấp tác trải nghiệm bằng nhiều giác quan mà màn hình vi tính, hay ti vi, điện thoại không thể so sánh được.

Nếu ai không trải qua một thời chấp tác việc ở trong Chùa, không trải nghiệm sống từ Điều lên, thì khó mà cảm nhận được. Chúng ta có thể hòa mình vào thiên nhiên ngay chính trong vườn Chùa của mình.

Khi nhổ cỏ trong vườn Chùa như thế, lại có cơ hội ngắm nhìn hình dáng những bông hoa, những thân cây đang vươn mình lớn lên dần, những chú bướm xinh đẹp tìm nơi trú ẩn trên các cành cây. Làm bằng ý niệm như vậy, bạn sẽ có được sự bình yên thật sự, cảm nhận được sự tĩnh lặng từ bên trong tâm hồn.

Lời pháp từ của Ôn Ngài chứa trọn cả ý Phật ý Tổ. Cho nên chúng ta là thế hệ con cháu cần thấu nghĩa đạt lý, nắm vững tôn chỉ của chư Phật, chư Tổ, chư bậc Tôn túc, và cả ý Ôn Ngài, khi hành đạo để ứng xử trong mọi lúc mọi nơi, cho tốt đạo đẹp đời. Có như thế, những thể lực trá hình đổi dạng mới không có cơ hội lạm dụng lời Phật, ý Tổ để quấy nhiễu trên mặt đất thuần tịnh vốn rất xinh đẹp này. Không thể để cho những thể lực đó biến nơi thanh tịnh, thành uế tịnh là một điều hiểm họa cho cả một thế hệ về sau. Là tu sĩ Phật giáo, nên tư duy quán chiếu, chánh kiến mới thấu cảm, chứ đôi mắt tầm thường thì không thể cảm nhận được. Chỉ khi đôi mắt bình thường, đôi mắt của những bậc xuất trần, đôi mắt Trí tuệ có mặt và lòng Từ bi ngự trị của bậc thật tu, thật học, bậc thực hành pháp hành của Chư Phật, Chư Tổ thì mới mong đoạn trừ được mọi chướng duyên, trí tuệ mới phát sanh. Mới làm lợi lạc cho nhiều người.

"Hương đồ cỏ sạch" là nêu cao tinh thần trách nhiệm của một vị tu sĩ đang ở trong chốn Già Lam, phải hạ thủ công phu tu tập để giác ngộ tự thân, một lòng phụng sự Tam bảo, học hạnh gương sáng của chư bậc Tôn Túc, làm tư lương đi vào cuộc đời phụng sự chúng sanh là cúng dường chư Phật chư Tổ.

Đạo lý Ôn Ngài dạy tuy giản đơn, nhưng ẩn chứa pháp Học lẫn pháp Hành, còn chứa trọn cả nếp sống thiền Môn, như dòng nước pháp nuôi dưỡng tinh thần cho nhiều thế hệ đệ tử Phật, và cho những hành giả sống theo Chánh Pháp, và thực hành theo Chánh Pháp.

Atlanta, mùa An cư PL. 2569- DL.2025
Thích Nữ Diệu Như

CHIA SẺ PHẬT PHÁP:

TẠO PHƯỚC BẰNG TẤM LÒNG và HỌC ĐỨC KHIÊM TỐN

Tâm Lương Đào Mạnh Xuân



Bài # 2: Âm Đức và Dương Đức:

Xin mời quý vị đọc những đoạn thơ bên dưới và cùng chúng tôi cố gắng thực tập:

- (1) Việc lành làm được, chẳng ai hay.
Cũng chẳng khoa trương để lộ bày
Hành động thế này: Âm Đức tạo
Hưởng nhiều Phước báo, thực hành ngay.
- (2) Trong cuộc sống nên có tấm lòng
Giúp người cần, thiếu, việc rồi xong
Không hề nghĩ đến cầu danh lợi
Như gió cuốn đi: Âm Đức còn.
- (3) Những ai làm thiện thích vang danh
Phước tổn hết rồi, hãy tránh nhanh
Làm thiện vì người là tốt nhất
Mai sau con cháu hưởng điều lành.
- (4) Làm lành, Bồ thí: Hạnh Bồ Đề
Lòng chẳng nghĩ suy: khen hoặc chê
Cứ vậy, âm thầm quên tất cả
Ấy là Âm Đức: Phước tràn trề.
- (5) Bồ Đề tâm Nỗ động khi nào?
Bồ thí, Cúng dường... quá Tự cao
Mình kẻ đã cho: cần được trọng
Vậy là Phước báo có còn đâu!!!
- (6) Làm việc Thiện lặng thầm là Âm Đức
Âm đức Trời sẽ tích cực thưởng cho:
Tạo nhiều Phước lành đem đến ấm no,
Công danh, Phú quý... dành cho lâu dài.
- (7) Làm điều Thiện lòng rất muốn vang danh
Vậy, Phước tiêu sạch sành sanh cả rồi!
Nay biết Dương Đức không tốt: nhớ đời
Âm thầm làm Thiện, suốt đời gặp may.
- (8) Tổn Phước nhiều, khi làm thiện thích vang danh
Người Nhận đã cảm ơn.... tôn vinh bạn rồi.
Bạn còn khoe khoang, tổn Phước rõ ràng thôi.
Làm Thiện, hãy im lặng, Phước Trời hưởng lâu.

(9) Dư tiền, có người thích đi làm từ thiện
Cốt khoe khoang, thỏa mãn BẢN NGÃ của mình
Tức để được Người Nhận kính nể... tôn vinh.
Cốt làm cái TÔI thêm linh đình đó thôi.

(10) Dù gì họ (vẫn) hơn giàu không giúp cho đời.
Thiên tai chết chóc... ngôi nhà chơi hưởng nhàn
Ấy là kẻ BÓN XẼN... chết khổ vô vàn.
Đọa vào ba đường ác trăm ngàn đẳng cay.

Phần cuối đến đây là hết. Sau đây đoạn thơ 4 câu cần đọc để thực tập tạo Phước:

*Phước báo có ngày sẽ cạn đi,
Nên thường tạo mới để phòng khi,
Tương lai tránh được điều xui xẻo,
Cuộc sống thong dong, khỏi sợ gì!*

Cầu mong quý vị hãy cùng chúng tôi mở rộng lòng thực tập để tạo Phước.

Nếu được vậy, chúng tôi xin đem công đức có được này cầu nguyện tất cả pháp giới chúng sanh tương lai đồng sinh về Tịnh độ.

Xin chân thành cảm ơn quý vị đã đọc bài viết và thực hành.



The Story of Kisagotami

Dhammapada, Verse 395

While residing at the Gijjhakuta hill, the Buddha uttered Verse (395) of this book, with reference to Kisagotami.

On one occasion, Sakka, king of the devas, came with his followers to pay homage to the Buddha. At the same time, Theri Kisagotami, by her supernormal power came through the sky to pay homage to the Buddha. But when she saw Sakka and his entourage paying homage to the Buddha, she retreated. Sakka seeing her, asked the Buddha who the lady was, and the Buddha replied, "O Sakka! She is my daughter Kisagotami. Once, she came to me in sorrow and distress through the loss of her son and I made her see the impermanent, the unsatisfactory and the non-self nature of all conditioned things. As a consequence of that she attained Sotapatti Fruition, joined the Order, and became an arahat. She is one of my eminent female disciples and is matchless in the ascetic practice of wearing robes made from rags collected from a dust heap."

Then the Buddha spoke in verse as follows:

Verse 395: Him I call a brahmana who wears robes made from rags (picked up from a dust heap), who is lean with veins standing out, who meditates alone in the forest.

Translated by

Daw Mya Tin, M.A.,

Burma Pitaka Association,
Rangoon, Burma

